

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
TỈNH THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2012 - 2017
QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Tham gia biên soạn:

Hoàng Thị Thu Trang - *Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp;*

Nguyễn Thanh Bình - *Phó Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp;*

Tạ Thị Thúy Nga - *Thống kê viên phòng Thống kê Tổng hợp;*

và các công chức Phòng Thống kê Tổng hợp.

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế đã được tiến hành lần thứ 5 theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

Đối tượng của Tổng điều tra là các đơn vị sản xuất kinh doanh (các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, chi nhánh/văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản), các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ, đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Trong cuộc Tổng điều tra lần này đối với khu vực tôn giáo tín ngưỡng, đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tin Lành ... và các cơ sở tín ngưỡng. Tại thời điểm điều tra toàn tỉnh có hơn 1.800 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 10,53% với hơn 3.000 chức sắc, lao động làm việc thường xuyên tại cơ sở, tăng 4,59% so với năm 2012. Quy mô của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhỏ chỉ với 1,72 người/cơ sở, giảm hơn so với mức 1,82 người/cơ sở năm 2012.

Qua số liệu thống kê trên có thể thấy thời kỳ 2012-2017 có sự phát triển khá nhanh số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; là chủ trương của Đảng và Nhà nước ta tôn trọng, tạo điều kiện phát triển cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nhân dân. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thuộc tổ chức xã hội hoạt động phục vụ tín đồ của người dân và hết sức nhạy cảm. Các thông tin về hoạt động của các tổ chức, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua Tổng điều tra là rất hữu ích đối với công tác quản lý chung của nhà nước và phản ánh nhu cầu chung

của xã hội.

Thông qua ấn phẩm “Tôn giáo tín ngưỡng tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012 - 2017 qua kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017” nhằm khắc họa bức tranh toàn cảnh về hoạt động của tôn giáo, tín ngưỡng một cách rõ nét hơn, phục vụ công tác quản lý chung của địa phương và đánh giá nhu cầu toàn xã hội.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG I. KHÁI QUÁT KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2012-2017

1. Điều kiện tự nhiên - xã hội
2. Thực trạng kinh tế tỉnh Thái Bình

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

I. Một số khái niệm cơ bản

1. Tôn giáo
2. Tín ngưỡng
3. Chức sắc trong tôn giáo
4. Nơi thờ tự

II. Thực trạng cơ sở Tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn 2012 - 2017

1. Ở Việt Nam
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng
3. Thực trạng tình hình tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Bình
 - 3.1. Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
 - 3.2. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
 - 3.3. Trình độ, độ tuổi của chức sắc của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
 - 3.4. Tài sản cố định, chi phí hoạt động của cơ sở

3.5. Tình hình sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

CHƯƠNG III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

SỐ LIỆU

I. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng toàn tỉnh giai đoạn 2012-2017

II. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn huyện, thành phố năm 2017

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2012-2017

I. Điều kiện tự nhiên - xã hội

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, màu mỡ, ẩn chứa nhiều tài nguyên, thiên nhiên phong phú do được bồi tụ bởi hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Trà Lý và sông Lân.

Thái Bình phía Bắc giáp tỉnh Hưng Yên, Hải Dương; phía đông giáp thành phố Hải Phòng, Vịnh Bắc Bộ; phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Nam Định và Hà Nam. Diện tích đất tự nhiên 1.586,35 km². Toàn tỉnh có 7 huyện, 1 thành phố Thái Bình, có 285 xã, phường thị trấn. Tỉnh có khoảng 1,8 triệu dân, chủ yếu làm nghề nông nghiệp. Thái Bình cũng là tỉnh thường đạt năng suất lúa cao, bình quân từ 10 đến 13 tấn thóc/ha/năm; là một trong những lợi thế lớn cho phát triển kinh tế - xã hội, nông, công nghiệp của tỉnh. Đặc biệt tỉnh có vị trí địa lý chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh chiến lược trên hướng Đông - Đông Nam của Quân khu 3 và của cả nước.

Thái Bình có 3 tôn giáo chính được Nhà nước công nhận, hoạt động theo luật pháp và được luật pháp bảo hộ là Phật giáo, Công giáo và Tin Lành. Phật giáo có khoảng 159 nghìn tín đồ với hơn 800 ngôi chùa, hơn 600 đình, đền... Đạo Công giáo có khoảng 115 nghìn giáo dân với hơn 300 cơ sở thờ tự. Tổng số giáo xứ: 87, có 266 họ đạo, 1 toà giám mục, 1 nhà nguyện, tổng số 178 xã, phường, thị trấn có đạo Công giáo. Đạo Tin Lành có khoảng hơn 500 tín hữu ở 5 xã, phường, có 1 nhà thờ, chủ yếu tập trung ở xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương (nơi có nhà thờ và tổ chức chi hội đạo Tin Lành). Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số người theo các tôn giáo là hơn 150 nghìn người, trong đó

số người theo Phật giáo là hơn 51 nghìn người, chiếm 34,3%; theo Công giáo là hơn 98 nghìn người, chiếm 65,6%, theo đạo Tin Lành là 0,2%... Tín đồ các tôn giáo trong tỉnh phần lớn là nông dân. Trải qua các giai đoạn cách mạng, đồng bào theo đạo luôn chấp hành tốt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, trong đó có chính sách tôn giáo góp phần vào thành tích chung của quân và dân Thái Bình trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ. Ngày nay, bà con theo đạo đang phát huy truyền thống quê hương, xây dựng cuộc sống "tốt đời, đẹp đạo"; quan tâm giúp đỡ người già cả, neo đơn, tàn tật; thực hiện đoàn kết đồng bào theo đạo và đồng bào không theo đạo; tích cực lao động sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị ở thôn, xã và các xứ đạo trên địa bàn tỉnh.

II. Thực trạng kinh tế tỉnh Thái Bình

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý, từ năm 2013 đã dần phục hồi và đạt tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2017. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2013 đạt 7,82%, năm 2014 đạt 7,47%, năm 2015 đạt 8,86%, năm 2016 đạt 9,09% và năm 2017 đạt 11%. Bình quân mỗi năm, tăng trưởng kinh tế đạt 8,84%, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,92%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 14,11%/năm; khu vực dịch vụ đạt 7,63%/năm.

Tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đã tăng từ 1.034 USD/người năm 2013 lên 1.140 USD/người năm 2014; 1.245 USD/người năm 2015; 1.373 USD/người năm 2016 và 1.489 USD/người năm 2017.

Quy mô nền kinh tế thể hiện qua chỉ tiêu GRDP ngày càng được mở rộng. GRDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 58.871 tỷ đồng, gấp 1,5 lần quy mô GRDP năm 2013. Nếu tính theo giá so sánh, GRDP năm 2017 gấp 1,4 lần GRDP năm 2013.

2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP đã giảm từ 31,9% năm 2013 xuống 25,7% năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 27,5% năm 2013 lên 31,3% năm 2017; khu vực dịch vụ đạt trên 36%. Sau 5 năm tỷ trọng khu vực nông nghiệp đã giảm 6,12 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,85 điểm phần trăm. Sơ bộ năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 25,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 31,3%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 36,14%. Cơ cấu kinh tế những năm qua mặc dù có thay đổi nhưng không đáng kể, chỉ là sự hoán đổi tỷ trọng giữa các khu vực trong một số năm. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm và còn khoảng cách xa so với yêu cầu của cơ cấu kinh tế công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông lâm nghiệp và thủy sản.

3. Các cân đối vĩ mô của nền kinh tế

Kinh tế vĩ mô thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc ở một số cân đối lớn.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2013-2017 theo giá hiện hành đạt 179 nghìn tỷ đồng, bằng 74,1% GRDP, trong đó: khu vực Nhà nước chiếm 44,9%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 45,9% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9,2%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 5 năm (2013-2017) đạt 13.457 tỷ đồng, chiếm 7,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 107.977 tỷ đồng, chiếm 60%; khu vực dịch vụ đạt 58.250 tỷ đồng, chiếm 32,6%. Điều này đã phản ánh thực trạng chuyển đổi cơ cấu trong nội tại khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra chậm, sản phẩm nông nghiệp có chất lượng và giá trị cao còn ít. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2017 đạt 51.308 tỷ đồng, tăng 23% so với năm trước và bằng 87,15% GRDP. Việc huy động nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhưng hiệu quả đầu tư còn có độ trễ.

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm 2013-2017 đạt 90.546 tỷ đồng, trong đó năm 2013 đạt 17.713 tỷ đồng; năm 2014 đạt 19.062 tỷ đồng; năm 2015 đạt 20.253 tỷ đồng; năm 2016 đạt 17.203 tỷ đồng; và năm 2017 đạt 16.314 tỷ đồng. Cơ cấu thu có chuyển biến tích cực, thu thuế xuất nhập khẩu và thu nội địa trong tổng thu ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng ngày càng cao, bình quân mỗi năm 80% tổng thu trong giai đoạn 2013-2017. Cao nhất là năm 2016 chiếm 87% tổng thu ngân sách địa phương.

Tổng chi ngân sách địa phương 5 năm 2013-2017 đạt 93.195 tỷ đồng. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng chi ngân sách địa phương luôn ưu tiên cho chi đầu tư. Tỷ lệ chi này năm 2013 chiếm 30,6%, đến năm 2014 đã tăng lên chiếm 33%, năm 2017 là 31%.

4. Thị trường tài chính, tiền tệ

Dư nợ tín dụng từ năm 2013 đến 2017 tăng lần lượt là 11,9%; 13,2%; 14,7%; 18,2% và năm 2017 là 21,2%, bình quân mỗi năm giai đoạn này tăng 15,8%.

Huy động vốn bình quân mỗi năm giai đoạn 2013-2017 tăng 23,9%, trong đó năm 2013 tăng 17,6%; năm 2014 tăng 24,6%; năm 2015 tăng 22,4%; năm 2016 tăng 29,4% và năm 2017 tăng 26%.

5. Diễn biến giá cả, chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2013-2017 đã bắt đầu đi vào ổn định, kiềm chế được lạm phát giai đoạn trước. Chỉ số giá tiêu dùng đã giảm từ hai con số xuống một con số 4,74% năm 2013; 3,49% năm 2014; 0,37% năm 2015; 2,03% năm 2016 và 3,43% năm 2017. Bình quân năm 2017 chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,43% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả đầy lùi lạm phát cao là một nhân tố quan trọng đưa kinh tế phát triển ổn định.

6. Kinh tế đối ngoại

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tính chung từ 2013-2017 đã cấp giấy phép cho 33 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới và bổ

sung đạt 194,85 triệu USD. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện từ 2013-2017 đạt trên 247 triệu USD. Trong năm 2017 đã thu hút được trên 93 triệu USD vốn đăng ký cấp mới và bổ sung và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 93 triệu USD, gấp 3 lần so với năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 5 năm 2013-2017 đạt 6.134 triệu USD. Năm 2013 xuất khẩu 999 triệu USD; năm 2014 lần đầu tiên xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, đạt 1.167 triệu USD; năm 2015 đạt 1.275 triệu USD; năm 2016 đạt 1.303 triệu USD và năm 2017 đạt 1.391 triệu USD.

7. Doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động nhìn chung tăng đều qua các năm, ước tính bình quân tăng 6,44%/năm trong giai đoạn 2013-2017, trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,52%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,3%/năm; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 3 đơn vị. Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3 đơn vị trong giai đoạn 2013-2017; doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng tăng 6,31%; khu vực dịch vụ tăng 8,0%.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 5,14%/năm trong giai đoạn trên, trong đó: lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,52%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,27%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,02%/năm.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp bình quân mỗi năm tăng thêm 14,28% trong giai đoạn 2013-2017, trong đó vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 14,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,57%; doanh nghiệp Nhà nước mặc dù số doanh nghiệp liên tục giảm, nhưng vốn đầu tư vẫn tăng, bình quân mỗi năm tăng 26,02%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa và đầu tư cho nhà máy nhiệt điện.

8. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Thời điểm 01/7/2017 Thái Bình có 134.631 cơ sở SXKD cá thể (là tỉnh có số lượng cơ sở nhiều so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước), giảm 1,8% so với năm 2012 (năm 2012 đạt 137.101 cơ sở). Tốc độ phát triển của các cơ sở cá thể thấp hơn cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tôn giáo và đặc biệt có sự cách biệt rất lớn với tốc độ phát triển của khu vực doanh nghiệp. Một phần nguyên nhân do tác động tích cực của Luật doanh nghiệp, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh vì vậy có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể mở rộng quy mô, phương thức quản lý, chuyển đổi thành loại hình doanh nghiệp tư nhân. Đây là hướng đi đúng đắn, phù hợp với chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Mặc dù trong tổng số cơ sở kinh tế toàn tỉnh, cơ sở cá thể chiếm đến 94% nhưng về lao động lại chiếm 50% trong tổng số, đây là đặc điểm khác với các đơn vị sản xuất khác. Tổng số lao động của các cơ sở cá thể qua Tổng điều tra kinh tế năm 2017 đạt 236.440 lao động, giảm 6,56% so với 5 năm trước. Nhìn chung, các cơ sở cá thể của tỉnh sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và tự phát; vì vậy có trên 80% cơ sở chỉ có từ 1 đến 2 lao động gia đình. Phần lớn chủ cơ sở trực tiếp là người lao động đóng vai trò quản lý kỹ thuật và tự điều hành mọi hoạt động của cơ sở từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Do quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, cho nên doanh thu của nhiều cơ sở không thuộc đối tượng phải đóng thuế cho Nhà nước.

9. Cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp

Khối này gồm các cơ sở là các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở trực thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội (gọi tắt là hành chính, sự nghiệp).

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, toàn tỉnh Thái Bình có 2.697 cơ sở hành chính, sự nghiệp (không kể cơ sở tôn giáo) tăng

4,33% so với năm 2012. Chia ra: các cơ quan Đảng, nhà nước đạt 857 cơ sở, tăng 5,41% so với năm 2012; các đơn vị sự nghiệp đạt 1.437 cơ sở, tăng 3%; các tổ chức chính trị - xã hội đạt 343 cơ sở, tăng 1,48%; các tổ chức xã hội, đoàn thể, hiệp hội... đạt 60 cơ sở, tăng 53%.

Như vậy, sau 5 năm, tổng số các cơ sở hành chính, sự nghiệp của tỉnh đạt tốc độ tăng nhẹ, so với thời kỳ trước tốc độ tăng đã chậm lại nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do chủ trương xuyên suốt của Đảng và nhà nước trong việc thực hiện tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy của khu vực hành chính nhà nước. Hiện tại, tỉnh đang tiếp tục thực hiện chủ trương tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, giảm mạnh đầu mối; tiến hành tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Tổng số lao động sử dụng của khối hành chính, sự nghiệp là 54.694 lao động, tăng 14,75% so với Tổng điều tra năm 2012. Bình quân năm 2017 đạt 20,28 lao động/cơ sở, tăng 9,8% so với năm 2012 (năm 2012 bình quân đạt 18,43 lao động/cơ sở). Trong đó: số lao động thuộc các cơ quan Đảng, nhà nước đạt 12.340 người, tăng 26,8%; số lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp đạt 40.114 người, tăng 11,72%. Số lao động thuộc các tổ chức chính trị, xã hội đạt 1.902 người, tăng 6,08%; số lao động thuộc các tổ chức xã hội, đoàn thể, hiệp hội đạt 338 người, tăng 46,32%.

Cơ cấu về quy mô và lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sau 5 năm dịch chuyển nhẹ tuy nhiên không đồng đều, một số đơn vị dịch chuyển chậm. Khối cơ quan Đảng, nhà nước năm 2012 chiếm 31,45% về số lượng và 20,42% về lao động trong tổng số, đến năm 2017 tăng tương ứng 31,80% và 22,60%. Khu vực đơn vị sự nghiệp năm 2012 chiếm 53,97% về số lượng và 75,33% về lao động nhưng đến năm 2017 giảm nhẹ tương ứng 53,28% và 73,34%. Trong tổng số các đơn vị sự nghiệp, khối các đơn vị y tế và các đơn vị giáo dục có sự dịch chuyển mạnh mẽ, rõ nét về quy mô và số lao động sử dụng theo hướng hiệu quả: Năm 2012 khối y tế chiếm 23,51% và 17% về tỷ trọng số lượng và lao động trong tổng số nhưng đến năm 2017 chỉ còn 11,9% và 11,9%.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CƠ SỞ TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

I. Một số khái niệm cơ bản

1. Tôn giáo

Khái niệm về tôn giáo:

Mác cho rằng “tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự tri giác của con người chưa tìm thấy bản thân mình hoặc lại đánh mất bản thân mình một lần nữa. Con người chính là thế giới những con người, là Nhà nước, là xã hội. Nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo, không phải tôn giáo sáng tạo ra con người mà chính con người sáng tạo ra tôn giáo. Tôn giáo biến bản chất con người thành tính hiện thực, ảo tưởng vì bản chất con người không có tính hiện thực thật sự. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh khi bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần; tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”.

Ăng-ghe-n cho rằng: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người, của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đa mang những hình thức siêu trần thế”.

Lê-nin định nghĩa: “Tôn giáo là một trong những hình thức áp bức về tinh thần, luôn luôn và bất cứ ở đâu cũng đè nặng lên quần chúng nhân dân khốn khổ vì phải lao động suốt đời cho người khác hưởng, vì phải chịu cảnh bần cùng và cô độc”.

Các nhà nghiên cứu lý luận đã tổng hợp các khái niệm về tôn giáo của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin thành khái niệm chung nhất như sau: Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, nó phản ánh một cách hoang đường hiện thực khách quan thế giới tự nhiên, những mối quan hệ giữa

con người với tự nhiên, xã hội và con người với con người. Là sản phẩm của con người, song tôn giáo dần trở thành một lực lượng siêu nhiên chi phối đời sống tư tưởng, tinh thần của họ. Là khát vọng hoàn thiện con người trước tự nhiên và xã hội, là sự phản kháng yếu ớt trước những bất công xã hội, đồng thời lại là dây xích tinh thần khuôn con người trong vòng cam chịu.

Theo Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tu viện, thiền viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà xứ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

Ở Việt Nam có mặt hầu hết các tôn giáo lớn với đông đảo tín đồ, chức sắc, nhà tu hành của Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo hay một số tôn giáo bản địa như Cao Đài, Hòa Hảo được Nhà nước công nhận là: tổng số 37 tổ chức tôn giáo được Nhà nước cấp đăng ký hoặc công nhận và 1 pháp môn tu hành.

Phật giáo: Có hai phái Đại thừa và Tiểu thừa. Phái Đại thừa du nhập vào Việt Nam thế kỷ thứ II trước Công nguyên, Phái Tiểu thừa du nhập vào Việt Nam thế kỷ thứ II sau Công nguyên. Từ thế kỷ X, Phật giáo phát triển nhanh chóng, được coi là quốc đạo và đạt đỉnh cao ở thời Lý - Trần. Phật giáo hiện nay ở Việt Nam có khoảng 10 triệu tín đồ, với 20.000 chùa thờ Phật, hơn 38.000 tăng ni; nhiều trung tâm đào tạo các chức sắc tôn giáo.

Công giáo: Được các giáo sỹ Phương Tây truyền vào Việt Nam thế kỷ XV. Thiên chúa giáo đầu tiên được phổ biến trong các cư dân ven biển Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... sau đó đi vào các vùng châu thổ sông Hồng và các thành phố; hiện nay có khoảng

6 triệu tín đồ, 6.000 nhà thờ; 15.000 chức sắc.

Tin Lành: Du nhập vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, tới năm 1920 đạo Tin Lành mới được truyền giáo tại khắp các vùng của Việt Nam và hiện có khoảng 1 triệu tín đồ, 500 nhà thờ Tin Lành.

Đạo Hồi: Truyền vào Việt Nam qua cộng đồng người Chăm vào thế kỷ X-XI. Hiện nay Đạo Hồi ở Việt Nam có khoảng 100 nhà thờ Hồi giáo, 70.000 tín đồ, 700 vị chức sắc tại các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Có hai khối người Chăm theo Hồi giáo: Hồi giáo chính thống bao gồm những người Chăm theo Hồi giáo ở Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai; Hồi giáo không chính thống (Chăm Bà Ni) gồm những người Chăm ở Bình Thuận, Ninh Thuận.

Đạo Cao Đài: Là một tôn giáo bản địa, sáng lập năm 1926 tại Tây Ninh. Đạo Cao Đài tôn thờ ba đấng tối cao Đức Phật, Chúa Giê - xu và Đức Cao Đài. Hiện nay có khoảng 2,3 triệu tín đồ, 7.100 chức sắc, 6.000 đền thờ, trung tâm là tỉnh Tây Ninh.

Đạo Hòa Hảo: Còn gọi là Phật giáo Hòa Hảo, là một tôn giáo bản địa, được sáng lập năm 1939 tại làng Hòa Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang. Đạo Hòa Hảo tập hợp nhiều tín đồ ở miền Tây Nam Bộ, số tín đồ vào khoảng 1,2 triệu người.

Ngoài ra, còn có các tổ chức tôn giáo khác như BaHa, Tịnh độ cư sỹ phật hội, Tứ ân hiến nghĩa Bru Sơn kỳ thượng, Giáo hội Phật hội đường Nam tông Minh sư đạo, Minh Lý đạo tâm tông miền, Đạo Bà - La - môn, Tôn giáo Mộc miên.

Thái Bình có ba tôn giáo: Đạo Phật, Đạo Công giáo và Đạo Tin Lành. Đặc điểm các tôn giáo là không tập trung ở một địa bàn nhất định mà đan xen và phân bố đều khắp trong cộng đồng dân cư. Có nhiều nơi chỉ trong một làng, xã có cả ba tôn giáo cùng tồn tại. Quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo, tín đồ các tôn giáo với người dân không theo tôn giáo là bình đẳng, hòa đồng, không bài xích, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau,

cùng đoàn kết, gắn bó xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư.

2. Tín ngưỡng

Theo Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, miếu am. Loại trừ các cơ sở tín ngưỡng là từ đường, nhà thờ họ (của một dòng họ hoặc gia đình, không diễn ra các hoạt động thăm viếng, tín ngưỡng mang tính cộng đồng).

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, tín ngưỡng. Người dân Việt Nam có truyền thống sinh hoạt, hoạt động tín ngưỡng từ lâu đời. Các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam đều có những tín ngưỡng riêng gắn liền với đời sống kinh tế và tâm linh của mình.

Tín ngưỡng dân gian: Với quan niệm cho rằng bất cứ vật gì cũng có linh hồn, nên người xưa đã thờ rất nhiều thần linh, đặc biệt là những sự vật có liên quan đến nông nghiệp như trời, đất, rừng, sông, núi... để được phù hộ. Đối với các dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc có hình thái tín ngưỡng riêng của mình. Tuy nhiên, đặc trưng nhất là các hình thái tín ngưỡng nguyên thủy và tín ngưỡng dân gian ngày nay còn lưu giữ được trong các nhóm dân tộc như nhóm Tày - Thái, nhóm Hmông - Dao, Nhóm Hoa - Sán - Diu - Ngái, nhóm Chăm - Ê đê - Gia Rai, Nhóm Môn - Khome.

Bên cạnh đó, một phong tục, tập quán lâu đời phổ biến nhất của người Việt và một số dân tộc thiểu số khác là việc thờ cúng tổ tiên và cúng giỗ những người đã mất. Ở các gia đình người Việt, nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên và việc cúng giỗ, ghi nhớ công ơn của các bậc tiền nhân rất được coi trọng. Nhiều làng ở Việt Nam có đình thờ thành hoàng. Tục thờ thành hoàng được thờ trong các đình làng có thể là các vị thần

linh hoặc là những nhân vật kiệt xuất có nhiều công lao to lớn như những ông tổ làng nghề hoặc anh hùng dân tộc có công “khai công lập quốc”, chống giặc ngoại xâm. Ngoài ra, người Việt còn thờ các dạng thần như thần bếp, thần thổ công...

Với chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo đúng đắn và nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đông đảo chức sắc, tín đồ các tôn giáo trong tỉnh đã phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó, đoàn kết đồng bào tôn giáo với đồng bào không theo tôn giáo, hăng hái tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tham gia xây dựng và củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương. Các tổ chức tôn giáo được tạo điều kiện sửa sang, làm mới cơ sở thờ tự, tổ chức sinh hoạt bình thường, triển khai các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện.

Tỉnh Thái Bình có trên 1.400 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có gần 40% di tích lịch sử được xếp hạng; các di tích lịch sử - văn hóa phân bố ở khắp các huyện, thành phố trong tỉnh. Những di tích lịch sử quan trọng có ý nghĩa chính trị, văn hóa tiêu biểu như: Khu di tích Chùa Keo, chùa Đoan Túc, chùa Diệc, đình Thượng Liệt, di tích các đình An Cổ, khu lưu niệm Bác Hồ, khu lăng mộ vua Trần và đền Trần, khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh, cung Long Hưng, đền Đồng Bằng, đền Tiên La...

3. Chức sắc tôn giáo

Chức sắc là người có phẩm vị, chức vụ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành đạo sự theo tôn chỉ, mục đích đã đề ra của tổ chức tôn giáo. Chức sắc còn đại diện cho quần chúng tín đồ chịu trách nhiệm về hoạt động của đạo đối với xã hội.

Chức sắc tôn giáo có vị trí, vai trò rất quan trọng trong cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo, họ là nòng cốt của các giáo hội, quyết định đường hướng hoạt động của các giáo hội, giữ vị trí chủ chốt, đến quyết định trong các hoạt động.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÔN GIÁO GIAI ĐOẠN 2012-2017
TỈNH THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Cơ sở, người

CHỈ TIÊU	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số lượng giáo phận	1	1	1	1	1	1
2. Số lượng giáo xứ	81	81	87	87	87	87
3. Số lượng cơ sở thờ tự (chùa)	802	812	825	854	863	867
4. Số lượng chức sắc trong tôn giáo						
- Phật giáo	418	418	428	508	541	578
- Công giáo	70	71	77	85	100	117
- Tin Lành	0	1	1	1	2	2
5. Số lượng tín đồ và giáo dân						
- Phật giáo	148.540	148.940	149.540	158.000	158.000	159.100
- Công giáo	107.560	107.940	108.470	109.790	109.970	115.240
- Tin Lành	300	330	350	370	460	540

(Nguồn số liệu: Ban Tôn giáo tỉnh Thái Bình)

Chức sắc Phật giáo gồm có tăng và ni. Ở nước ta chức sắc Phật giáo bao gồm: đối với nam (tăng) từ thấp đến cao là Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng; tương đương như vậy đối với nữ (ni) là Ni sư và Ni trưởng. Họ là những người được tăng chúng trong chùa hay tu viện đồng ý. Người mới xuất gia tu hành gọi là “tiểu” hay “điều”. Sau một thời gian tập sự, được tăng chúng đồng ý, họ được thụ giới Sa - di (ta gọi là “sư bác”). Tiếp sau 10 năm hoặc lâu hơn, sa - di nếu được tăng chúng nhận xét là có đủ tư cách và trình độ thì được thụ giới “tỳ kheo”, qua một giới đàn được tổ chức trọng thể và được gọi là “đại đức” hay “sư ông”. Tiếp nữa, những tỳ kheo có nhiều tuổi hạ (mỗi tuổi hạ là một tuổi tu. Một năm các vị tăng ni có 3 tháng vào mùa hè hay có mưa, tại một ngôi chùa hay tu viện để tu học - gọi là Hạ an cư hay Vũ an cư. Đó là mùa An cư kết

hạ của Phật giáo.), có đạo hạnh và trình độ Phật học cao thì được suy tôn là Thượng tọa, cao hơn là Hòa thượng. Theo quy định, tỳ kheo để đạt phẩm Thượng tọa phải có 25 tuổi hạ và 45 tuổi đời, Hòa thượng phải có 40 tuổi hạ và ít nhất 60 tuổi đời. Đối với Ni sư và Ni trưởng tương tự.

Chức sắc công giáo: Hàng giáo phẩm công giáo bao gồm: phó tế, linh mục và giám mục. Trong số các giám mục, một số người là tổng giám mục, đó là người đứng đầu giáo tỉnh. Giáo hoàng là giám mục của tòa thánh Roma. Các hồng y có thể là giám mục hoặc không. Đã có một số hồng y xuất phát là những người bình thường, không thuộc hàng giáo phẩm công giáo. Khác với nhiều tôn giáo khác, đối với giáo hội Công giáo, chỉ có nam giới mới có thể trở thành giáo sỹ. Hầu hết các hàng giáo phẩm trên đều là chức sắc tôn giáo. Về cách gọi, ở Việt Nam các tín đồ gọi linh mục là Cha, giám mục là Đức cha và giáo hoàng là Đức thánh cha.

Chức sắc Đạo Tin Lành: Ở Việt Nam gồm có mục sư và truyền đạo (giảng sư). Chức sắc Tin Lành được gọi là “mục sư nhiệm chức” nhưng nhiều trường hợp họ chỉ là chức truyền đạo, nhưng do họ đảm trách mục vụ tại một nhà thờ cụ thể.

Chức sắc Hồi giáo: Gồm có 2 loại ở Việt Nam: chức sắc Islam và chức sắc Bà ni.

Chức sắc Đạo Cao Đài: Chức sắc trùng đạo ở cơ quan Hiệp thiên đài là Hộ pháp, Thượng phẩm, Thượng sanh và các Thời quân. Còn của cơ quan Cửu Trùng đài có bậc là: Giáo tông, Chương pháp, Đầu sư, Phối sư, Giáo sư, Giáo hữu, Lễ sanh, Chánh trị sự, Phó trị sự và Thông sự. Riêng đối với phái nữ, chức sắc chỉ có từ phẩm Đầu sư trở xuống.

Chức việc của Phật giáo Hòa Hảo: Phật giáo Hòa Hảo ngay từ khi mới ra đời đã có chủ trương không thành lập hàng giáo phẩm, không có chức sắc, thậm chí không có cả cơ sở thờ tự và mọi tín đồ đều tu tại gia. Vậy nên theo định nghĩa chức sắc tôn giáo thì Phật giáo Hòa Hảo không có chức sắc (do không có phẩm tôn giáo) mà chỉ có chức việc. Tuy nhiên, theo quan niệm chung thì đó chính là những người trong Ban

trị sự Phật giáo Hòa Hảo ở cấp Trung ương và cấp cơ sở.

4. Nơi thờ tự

Nơi thờ tự là công trình, địa điểm hay không gian, nơi một nhóm người (một giáo đoàn hoặc nhóm tín đồ, [giáo dân](#)) đến để thực hiện các hoạt động, nghi thức [tôn giáo](#) (cầu nguyện, tôn kính, ca tụng...) hoặc [tín ngưỡng](#) (cúng tế, thờ tự...). Các dạng và chức năng của các công trình thờ tự, cúng tế đã được phát triển và biến chuyển trong một thời gian dài theo sự thay đổi trong tôn giáo và kiểu kiến trúc.

Nơi thờ tự của những tôn giáo khác nhau thường có những tên gọi riêng. Ví dụ [chùa](#) là tên dành cho nơi thờ của [Phật giáo](#), [đền](#) thường chỉ nơi thờ [thần](#) hoặc danh nhân đã quá cố, [phủ](#) là nơi thờ các vị chúa trong [Đạo Mẫu](#), [nhà thờ](#) hay thánh đường chỉ nơi thờ tự của một số tôn giáo như [Kitô giáo](#), Hồi giáo, thiên chúa giáo; thánh thất dùng cho [đạo Cao Đài](#); [miếu](#), [đình](#) cho [tín ngưỡng dân gian Việt Nam](#).

Cơ sở thờ tự bao gồm: nhà chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, nhà nguyện, trai phòng, hội quán và những công trình phụ cận như: tượng, đài, bia, tháp được xây dựng trong khuôn viên. Không để cơ sở thờ tự bị lấn chiếm. Nhà nước bảo hộ cơ sở thờ tự tôn giáo. Nhà nước không chấp thuận việc chuyển giao nhà đất của cá nhân thành cơ sở thờ tự tôn giáo dưới bất cứ hình thức nào.

Cơ sở thờ tự của tổ chức tôn giáo đã hiến cho Nhà nước để sử dụng vào các việc công ích (trường học, bệnh viện, cơ sở từ thiện nhân đạo.v.v...) thì không đặt vấn đề trả lại.

Cơ sở thờ tự của các tổ chức tôn giáo cho mượn có thời hạn nay đã hết hạn thì phải trả lại. Nếu có nhu cầu sử dụng phải thoả thuận với tổ chức tôn giáo. Khi trả lại thì phải giải quyết thoả đáng lợi ích của các bên liên quan theo chính sách, pháp luật hiện hành.

Tên gọi của những nơi thờ tự, tu hành của các tôn giáo:

Chùa: Là những nơi thờ tự, tu hành của Phật giáo là chùa, chùa

Giác Lâm, chùa Viên Giác, chùa Pháp Hoa, chùa Thiếu Lâm... Nếu gọi theo từ Hán - Việt là Giác Lâm tự, Viên Giác tự, Pháp Hoa tự, hay Thiếu Lâm tự... Từ điển Phật học giải thích, chùa là nơi thờ Phật phổ biến ở các nước Đông Á và Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam... Cũng có từ điển Phật học cho là chùa có thể do tiếng Phạn (Sanskrit là Stūpa, hay tiếng Pàli là Thùpa) mà ra. Stūpa hay Thùpa có nghĩa là Tháp. Tại Ấn Độ, Tháp là nơi cất giữ xá lỵ (Xá lợi) Phật, cũng còn là nơi chôn cất hay cất giữ tro, cốt các vị Đại sư.

Tự: Chùa thờ Phật, cũng là nơi tăng tu hành, chữ Hán Việt gọi là tự, tên gọi có từ thời Hán, cũng có nghĩa là nhà ở của quan.

Già Lam: Tiếng Hán Việt, phiên âm chữ Phạn (S-P) Sanghàrama, có nghĩa là nơi thờ Phật, nơi tăng ở.

Tu viện: Là những nơi chuyên tu tập của tăng, ni, thường là những ngôi chùa lớn, nơi có thể chứa được nhiều tăng ni đến tu tập.

Thiền viện: Cũng thường là những ngôi chùa lớn, chuyên tu theo thiền định. Ở Đà Lạt có Thiền viện Trúc Lâm là một Thiền viện lớn thuộc thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Hòa thượng Thích Thanh Từ thành lập năm 1994 (xây dựng từ năm 1993). Nơi đây cũng là một thắng cảnh của Đà Lạt thu hút nhiều du khách tham quan.

Tổ đình: Là những chùa Tổ, nơi bắt đầu của một pháp phái do một vị Tổ sư khai sáng. Ở Sài Gòn có Tổ đình Giác Lâm, là Tổ đình của phái thiền Lâm Tế...

Tòng lâm (Tùng lâm): Tiếng Phạn (S-P) là Vihāra, là nơi thờ Phật, chùa nói chung, nơi có tăng ni ở. Như tự, già lam...

Tịnh xá: Ở Việt Nam, các chùa của hệ phái Khất sĩ đều có tên là Tịnh xá, như Tịnh xá Ngọc Phương ở Gò Vấp TP. HCM (nơi ni sư Thích nữ Huỳnh Liên cho xây dựng vào năm 1957, được công nhận là Di tích Lịch sử cấp Quốc gia; Tịnh xá Ngọc Diệp ở quận 3.

Nhà thờ: Nói chung là những nơi thờ phượng đức Ki Tô, Đức Mẹ,

và các Thánh của Thiên Chúa giáo, cũng là nơi cử hành thánh lễ cho các giáo dân đến tham dự, cầu nguyện.

Nhà thờ chánh tòa: Là ngôi nhà thờ chính của một giáo phận, là nơi đặt ngai tòa của vị Giám mục giáo phận.

Nhà thờ giáo xứ: Bình thường thì một khu vực giáo dân gọi là họ đạo có một nhà thờ giáo xứ. Cũng có những giáo xứ lớn trong giáo xứ có những giáo họ, thì ngôi nhà thờ của một giáo họ gọi là nhà thờ giáo họ.

Thánh đường: Là nơi có một sự kiện, hoặc một biến cố tôn giáo quan trọng, được Tòa thánh La Mã (Vatican) phong tặng là Thánh đường, như Vương Cung Thánh đường Sài Gòn (nhà thờ Đức Bà Sài Gòn) được Tòa thánh Vatican sắc phong ngày 5-12-1959. Vương cung Thánh đường Đức Mẹ La Vang ở Quảng Trị được Giáo hoàng Gioan XXIII tôn phong là Vương cung Thánh đường bởi sắc phong Magnonos ngày 22-8-1961.

Nhà nguyện: Thường chỉ trong một cộng đồng nhỏ, như trong một tu viện, bệnh viện, hay trong một khu phố (giáo họ), có quy mô nhỏ, *nhà nguyện* không có mặt thường xuyên của linh mục.

II. Thực trạng cơ sở Tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn 2012 - 2017

1. Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, tín ngưỡng. Quyền tự do tín ngưỡng của công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp và được bảo đảm trên thực tế. Mọi công dân- không phân biệt có hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo - đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào, được bày tỏ đức tin tôn giáo của mình, được thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt phục vụ lễ nghi tôn giáo, học tập giáo lý, đạo đức tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bảo hộ cơ sở vật chất, tài sản của cơ sở tín ngưỡng tôn giáo như chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, điện, đền, trụ sở của tổ chức tôn giáo, trường lớp tôn giáo, kinh bản và các đồ dùng thờ cúng của tín ngưỡng, tôn giáo.

Tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo ở Việt Nam có khoảng 20 triệu người, gần 63 nghìn chức sắc, nhà tu hành và gần 43 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Hiện nay, Việt Nam có 10 trường đại học Tôn giáo, 3 học viện Phật giáo, 6 địa chủng viện thiên chúa giáo, 1 viện thành kinh thần học của Tổng liên Hội Thánh Tin Lành Việt Nam, 40 trường đào tạo các giáo chức tôn giáo ở các cấp độ khác nhau.

Tín đồ tôn giáo hoàn toàn tự do trong việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo, bày tỏ và thực hành đức tin tôn giáo của mình. Chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo được tự do trong việc thực hành các hoạt động tôn giáo theo pháp luật. Việc phong chức, bổ nhiệm, thuyên chuyển chức sắc được thực hiện theo quy định của giáo hội. Các tổ chức tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân đều có sự phát triển về số lượng cơ sở giáo hội, về tín đồ, về chức sắc nhà tu hành, về việc xây dựng mới hoặc tu bổ các cơ sở thờ tự, đảm bảo kinh sách, các hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và giáo lý, giáo luật. Các chức sắc, nhà tu hành được tham gia học tập, đào tạo ở trong nước và nước ngoài hoặc tham gia các sinh hoạt tôn giáo ở nước ngoài. Nhiều tổ chức tôn giáo nước ngoài đã vào giao lưu với các tổ chức tôn giáo Việt Nam.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, cả nước có trên 42,7 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 19,5% so với năm 2012. Mặc dù số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng nhanh nhưng quy mô của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng còn nhỏ chỉ với 3,3 người/cơ sở, giảm so với mức 3,6 người/cơ sở của năm 2012.

Tổng số cơ sở tôn giáo khá lớn với 27,1 nghìn cơ sở, nhưng trong đó có tới 89,3% cơ sở chưa được xếp hạng. Cả nước chỉ có 2.896 cơ sở được xếp hạng di tích, chiếm 10,7%, chủ yếu là cơ sở thuộc Phật giáo (chùa); có 1.441 cơ sở được xếp hạng lịch sử văn hóa, chiếm tỷ lệ 5,3% và chỉ có 180 cơ sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ.

Số cơ sở tín ngưỡng là 15,6 nghìn cơ sở, trong đó có 9,8 nghìn cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 62,7%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa là 3,3 nghìn cơ sở, chiếm tỷ lệ 21,0%

tổng số cơ sở tín ngưỡng và số cơ sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật khảo cổ là 424 cơ sở.

2. Vùng đồng bằng sông Hồng

Vùng đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều nhất số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng với 19,7 nghìn cơ sở, chiếm 46,0% trong tổng số cả nước. Quy mô của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 1,7 người/cơ sở.

Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng khá lớn, nhưng trong đó có tới 70,4% cơ sở chưa được xếp hạng. Chỉ có 5.812 cơ sở được xếp hạng di tích, chiếm 29,6%, chủ yếu là cơ sở thuộc Phật giáo (chùa); có 3.248 cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa, chiếm tỷ lệ 16,5% và chỉ có 396 cơ sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ.

3. Tình hình tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Thái Bình có ba tôn giáo: Đạo Phật, Đạo Công giáo và Đạo Tin Lành. Đặc điểm của các tôn giáo là không tập trung ở một địa bàn nhất định mà đan xen và phân bố đều khắp trong cộng đồng dân cư. Có nhiều nơi chỉ trong một làng, xã có cả ba tôn giáo cùng tồn tại. Quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo, tín đồ các tôn giáo với người dân không theo tôn giáo bình đẳng, hòa đồng, không bài xích, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, cùng đoàn kết, gắn bó xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư.

Đạo Phật: Thái Bình là vùng đất ven biển, nhiều cửa sông, giao thông thuận tiện là điều kiện thuận lợi để Phật giáo theo con đường “Bắc truyền” vào khá sớm. Từ những thế kỷ đầu công nguyên, các nhà sư Ấn Độ, Trung Quốc đã qua cửa Kỳ Bó Hải Khẩu ngược dòng lên cửa Tuần Vương ra sông Hồng vào sâu các vùng miền phía Bắc nước ta để truyền đạo. Tại chùa Ngàn ở Lạc Đạo, thành phố Thái Bình còn ghi lại dấu tích này. Quá trình phát triển đạo Phật được người dân Thái Bình đón nhận một cách tự nhiên vì nó gần gũi và phù hợp với nếp sống, sinh hoạt của người tiểu nông. Đạo Phật cũng không bài bác hay xóa bỏ tín ngưỡng dân gian như thờ thần linh, thờ tổ tiên, ông bà. Đồng thời trong hàng nghìn năm Bắc thuộc mặc dù phải chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn

hóa Trung Hoa với hai trường phái tín ngưỡng, tôn giáo là Nho giáo và Lão giáo cũng được người dân Thái Bình tiếp nhận và hòa chung bức tranh “Tam giáo đồng nguyên” của người Việt Nam. Chính vì thế Phật giáo du nhập vào mảnh đất Thái Bình tuy sớm và trở thành một tôn giáo lớn nhưng không thuần nhất như nguyên gốc của nó mà có sự dung nạp với tín ngưỡng vốn có của người dân và tạo nên thiết chế tôn giáo phổ biến ở đa số các chùa làng là tiền Thần, hậu Phật hoặc tiền Phật, hậu Thánh. Vào chùa ta khó có thể phân biệt được đâu là tín ngưỡng tôn giáo (Phật giáo) đâu là tín ngưỡng dân gian (tâm linh). Mặt khác do có sự kết hợp và hòa quyện cả những yếu tố của tín ngưỡng, tôn giáo của Nho giáo, Lão giáo nên trong sinh hoạt tôn giáo ở hầu hết các chùa là cả một sự tổng hợp các hình thức lễ nghi rất rườm rà: Lễ Phật, tế, lên đồng, sóc thẻ, xin âm dương, đốt vàng mã mà đạo Phật nguyên gốc ít xuất hiện. Tuy vậy cũng có chùa do tăng ni trụ trì là người tu hành trung thành với chính tín đạo Phật chỉ thờ Phật, và nghi lễ cũng đơn giản là tụng kinh, niệm Phật.

Đạo Công giáo: Thái Bình trước đây thuộc địa phận Đàng Ngoài. Ngày 05/9/1848 Tòa Thánh chia địa phận Đàng Ngoài thành hai: Địa phận Đông gồm Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn và địa phận Trung gồm Bùi Chu và Thái Bình. Trong thực tế thì từ cuối thế kỷ XVI đã có những giáo sỹ Dòng Ba Đa Minh vào vùng đất biển Tiền Hải truyền giáo. Tuy vậy trong suốt thời gian dài trên các xứ họ đạo ở Thái Bình vẫn trực thuộc Giáo phận Bùi Chu, Nam Định. Mãi đến ngày 09/3/1936, Giáo hoàng Pio XI mới ban hành sắc chỉ thành lập Giáo phận Thái Bình, giáo phận đại diện Tông tòa cuối cùng của giáo đoàn miền Bắc được tách ra từ giáo phận Trung.

Khởi đầu Giáo phận Thái Bình gồm địa phận tỉnh Thái Bình và một số huyện thuộc tỉnh Hưng Yên là Kim Thi, Phù Tiên, Châu Giang và thị xã Hưng Yên. Địa phận Thái Bình có 140.000 tín hữu, 80 linh mục, 250 thầy giảng, 300 nữ tu, 380 nhà thờ chia thành 64 xứ. Giáo phận Thái Bình được đặt dưới quyền vị giám quan Tông tòa giữ chức quản lý Giáo phận Trung. Ngày 02/8/1936, xây dựng Tòa giám mục ở khu đất chung

gần Nhà thờ Chính Tòa, thị xã Thái Bình, đồng thời tiếp tục xây dựng Tiểu Chủng viện Mỹ Đức thuộc khu vực xứ Cát Đàm, xã Đông Hòa.

Sau một thời gian dài Tòa giám mục bị bỏ trống, đến tháng 3/1960 Giáo phận Thái Bình liên tục có các Giám mục thay nhau cai quản.

Đạo Tin Lành: So với sự du nhập và phát triển của các tôn giáo ở Thái Bình, đạo Tin Lành hình thành muộn hơn. Quá trình đạo Tin Lành truyền vào Thái Bình theo từng nhóm, từng khu vực dân cư vào thời điểm khác nhau. Năm 1932, Mục sư Hoàng Trọng Nhật là người trực tiếp truyền đạo Tin Lành từ Hoàn Nhị, Giao Thủy, Nam Định vào vùng đất Khả Cảnh, Hồng Tiến, Kiến Xương. Năm 1948 mới làm nhà thờ đặt tại khu vực nhà thờ Tin Lành Khả Cảnh hiện nay. Nhóm Tin Lành ở Thị xã Thái Bình (nay là thành phố) xuất hiện từ năm 1936. Năm 1938 xây dựng nhà thờ Tin Lành tại khu vực đường Lê Lợi, thị xã Thái Bình. Năm 1972 nhà thờ được dỡ bỏ, các hoạt động tôn giáo của nhóm người theo đạo Tin Lành ở thị xã cũng ngày càng khô nhạt đạo, không có hoạt động gì đáng chú ý. Những năm gần đây nhóm Tin Lành tích cực củng cố và có ý định xin lại đất để xây dựng nhà thờ và hình thành chi hội, đi vào hoạt động tôn giáo như trước. Năm 2013 đã được chấp thuận việc khôi phục lại Hội thánh Tin Lành thành phố Thái Bình.

Hệ phái Phúc âm ngũ tuần: Từ năm 1992 ở Thái Bình xuất hiện nhóm người theo đạo Tin Lành thuộc hệ phái Phúc âm ngũ tuần. Nguồn gốc là do một số người tách ra từ Chi hội Tin Lành Khả Cảnh. Số người theo hệ phái Tin Lành phúc âm ngũ tuần ở Khả Cảnh liên kết với một số tín đồ mới theo đạo Tin Lành là đối tượng hồi hương từ Hồng Kông trở về đã nhóm họp và sinh hoạt tôn giáo. Họ tổ chức thành nhóm Phúc âm ngũ tuần, cầu nguyện bằng “tiếng lạ” tại một gia đình ở xã Tây Sơn, Tiền Hải.

Qua đánh giá thực trạng thì phần lớn tín đồ theo đạo Tin Lành ở Thái Bình hoạt động tôn giáo đơn thuần, theo hướng tuân thủ pháp luật. Hệ phái Tin Lành chính thống phát triển chậm. Về tổ chức tuy có được

kiện toàn, Ban trị sự là những người có trình độ, năng lực và ngoan đạo nhưng hoạt động đơn lẻ, thiếu tập trung thống nhất.

Tình hình hoạt động xã hội của các tôn giáo trên địa bàn tỉnh:

Thái Bình có ba tôn giáo: Phật giáo, Công giáo và Tin Lành. Hoạt động xã hội diễn ra chủ yếu 02 tôn giáo Công giáo và Phật giáo.

Chức sắc và tín đồ các tôn giáo tham gia vào các hoạt động từ thiện, nhân đạo và xã hội tại cộng đồng dân cư do tỉnh và UBMTTQ Việt Nam các cấp phát động. Các hoạt động xã hội của tôn giáo không nhiều, không rõ và không có các phong trào lớn, không có các trung tâm mà chủ yếu diễn ra từng đợt, tại tổ chức tôn giáo cơ sở hoặc do các chức sắc tôn giáo tổ chức.

Phật giáo: Hoạt động xã hội của chức sắc ở nhiều chùa chủ yếu là nuôi trẻ em bị bỏ rơi, tàn tật, không nơi nương tựa.

Tin Lành: Tự tổ chức nâng đỡ người sau cai nghiện tại nhà riêng nhưng không có báo cáo.

Công giáo: Một vài cơ sở tổ chức các điểm coi giữ trẻ chủ yếu phục vụ cho con em của giáo dân và một số ít con em nhân dân trong vùng với số lượng không nhiều. Một vài nơi còn tham gia dạy chữ, cấp sách vở cho các em học sinh tiểu học của một số họ giáo làng chài chưa có điều kiện định cư. Tổ chức cơ sở chữa bệnh thông thường và bán thuốc đông y tự bào chế. Người đến khám, chữa bệnh chủ yếu là giáo dân nghèo. Ngoài ra giám mục Giáo phận hàng năm cũng có những đợt mời tổ chức hoặc cá nhân hảo tâm về khám chữa bệnh và tặng quà cho bệnh nhân tại Bệnh viện Phong, Da liễu Văn Môn, một số tham gia chăm sóc bệnh nhân tại đó.

3.1. Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Tình hình tôn giáo và hoạt động của các tôn giáo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, thuần túy tôn giáo và các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tuân thủ pháp luật. Tuy vậy một số hoạt động tôn giáo, những biểu hiện

làm lẫn, làm trái quy định của pháp luật có lúc, có nơi vẫn còn xảy ra. Tình hình mâu thuẫn nội bộ còn diễn ra ở một vài cơ sở tôn giáo. Hoạt động của một số tín đồ đạo Cao Đài du nhập về tỉnh, tình hình đạo lạ, tạp giáo như Thanh Hải vô thượng sư, Ngọc Phật Hồ Chí Minh, Cô Non... ở một số địa phương vẫn còn diễn ra nhưng số lượng người tham gia ít, không có biểu hiện phức tạp. Một số hiện tượng tôn giáo mới hoạt động trái phép như Hội Thánh của Đức chúa trời Mẹ, Pháp Luân công làm ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng, sinh hoạt tôn giáo của nhân dân địa phương. Một số tổ chức, cá nhân lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, lợi dụng nhân quyền và những sơ hở trong quá trình giải quyết việc tôn giáo của chính quyền cơ sở để gây phức tạp tình hình.

Thái Bình là một trong những tỉnh có số cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khá lớn, xếp thứ 4/11 tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm gần 9,3%. Quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo, tín đồ các tôn giáo với người dân không theo tôn giáo bình đẳng, hòa đồng, cùng đoàn kết gắn bó xây dựng cuộc sống mới.

Số cơ sở tôn giáo tại thời điểm Tổng điều tra ngày 01/7/2017 ở Thái Bình có 1.826 cơ sở, tăng 10,5%, với 3.142 người làm việc thường xuyên tại cơ sở, tăng 4,3% so với Tổng điều tra năm 2012. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phần lớn được hình thành từ lâu đời. Số lượng các cơ sở vẫn được tiếp tục xây dựng, điều này phản ánh chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tạo điều kiện để các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng được phát triển và hoạt động theo đúng Luật Tín ngưỡng, tôn giáo với mục tiêu “sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp, văn minh”. Quy mô của các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng còn nhỏ chỉ với 1,72 người/cơ sở, giảm hơn so với mức 1,93 người/cơ sở của năm 2012.

Theo đơn vị hành chính: Huyện Quỳnh Phụ vẫn là địa phương tập trung đông các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng với 344 cơ sở; tiếp đến là huyện Thái Thụy đạt 326 cơ sở; huyện Hưng Hà đạt 262 cơ sở. Thấp nhất là thành phố Thái Bình với 19 xã, phường đạt 65 cơ sở.

Tuy nhiên, sau 5 năm thành phố Thái Bình và huyện Thái Thụy là 2

đơn vị có tốc độ phát triển cao về số lượng cơ sở, lần lượt đạt 22,6% và 24,9%; thấp nhất là 3 huyện Kiến Xương, huyện Hưng Hà và huyện Quỳnh Phụ chỉ có sự tăng nhẹ về số lượng cơ sở.

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng vùng đồng bằng sông Hồng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong đó: Số cơ sở đã được xếp hạng di tích	Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
Tổng số	19.668	5.812	10.194	9.474
Hà Nội	5.156	2.091	2.259	2.897
Vĩnh Phúc	928	436	438	49
Bắc Ninh	1.198	441	610	588
Quảng Ninh	297	107	157	140
Hải Dương	1.841	368	1.119	722
Hải Phòng	1.418	504	737	681
Hưng Yên	1.391	384	682	709
Thái Bình	1.826	604	1.170	656
Hà Nam	1.648	204	788	860
Nam Định	2.454	366	1.571	883
Ninh Bình	1.511	307	663	848

Tổng số cơ sở tôn giáo khá nhiều với 1.170 cơ sở, nhưng trong đó có tới 77% cơ sở chưa được xếp hạng, chỉ có 269 cơ sở được xếp hạng. Di tích lịch sử chiếm 25,3%, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa); có 94 cơ sở được xếp hạng di tích văn hóa chiếm tỷ lệ 35%; có 106 cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa chiếm tỷ lệ 39,4% và chỉ có 01 cơ

sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ. Số lượng cơ sở tôn giáo so với vùng đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ lệ 11,5%. Thái Bình cũng là một tỉnh có số lượng cơ sở tôn giáo lớn, sau Hà Nội có 2.259 cơ sở và Nam Định có 1.571 cơ sở.

Số cơ sở tôn giáo phân theo loại tôn giáo

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phật giáo	Công giáo	Cơ sở tôn giáo khác
Tổng số	10.194	7.789	2.356	49
Hà Nội	2.259	1.915	321	23
Vĩnh Phúc	438	391	45	2
Bắc Ninh	610	576	34	0
Quảng Ninh	157	117	39	1
Hải Dương	1.119	996	118	5
Hải Phòng	737	618	109	10
Hưng Yên	682	610	71	1
Thái Bình	1.170	852	314	4
Hà Nam	788	540	247	1
Nam Định	1.571	826	743	2
Ninh Bình	663	348	315	0

Số cơ sở tín ngưỡng là 656 cơ sở, trong đó có 321 cơ sở chưa được xếp hạng chiếm tỷ lệ gần 49%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa là 170 cơ sở chiếm tỷ trọng 26% tổng số cơ sở tín ngưỡng, số cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử là 102 cơ sở (16%), số cơ sở được xếp hạng di tích văn hóa là 61 cơ sở (9%) và số cơ sở kiến trúc nghệ thuật là 2 cơ sở.

Qua số liệu thống kê trên có thể thấy thời kỳ 2012-2017 có sự phát

triển khá nhanh số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, điều này thể hiện đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta tôn trọng, tạo điều kiện phát triển cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nhân dân. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thuộc tổ chức xã hội hoạt động phục vụ tín đồ của người dân và hết sức nhạy cảm. Các thông tin về hoạt động của các tổ chức, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng rất hữu ích với công tác quản lý chung của nhà nước, và phản ánh nhu cầu chung của xã hội.

3.2. Số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Số lao động trong các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng là 3.412 người. Trong đó số người trong các cơ sở tôn giáo là 2.330 người, trong các cơ sở tín ngưỡng là 812 người. Số lao động tại các đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng: huyện Quỳnh Phụ đạt 489 lao động, huyện Thái Thụy đạt 416 lao động... Về số lượng lao động sử dụng, chỉ có huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải có tốc độ giảm sau 5 năm, lần lượt giảm 12% và 15%. Các đơn vị hành chính còn lại đều có tốc độ tăng lao động ổn định và khá.

Số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tỉnh Thái Bình chiếm 9,5% so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
Tổng số	32.901	20.736	12.165
Hà Nội	7.956	4.526	3.430
Vĩnh Phúc	1.245	743	502
Bắc Ninh	1.621	941	680
Quảng Ninh	960	805	155
Hải Dương	2.278	1.477	801
Hải Phòng	3.085	1.735	1.350

Hưng Yên	1.739	1.003	736
Thái Bình	3.142	2.330	812
Hà Nam	2.300	1.361	939
Nam Định	4.844	3.798	1.046
Ninh Bình	3.731	2.017	1.714

**Cơ cấu lao động phân theo nhóm tuổi của các nhà chức sắc,
nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31-55 tuổi	Từ 56 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	9,5	36,1	54,4
Hà Nội	100,0	11,3	35,6	53,1
Vĩnh Phúc	100,0	8,4	28,7	62,9
Bắc Ninh	100,0	6,2	38,8	55,0
Quảng Ninh	100,0	29,0	42,7	28,3
Hải Dương	100,0	7,6	36,3	56,1
Hải Phòng	100,0	6,3	26,4	67,3
Hưng Yên	100,0	8,6	33,7	57,7
Thái Bình	100,0	8,4	40,5	51,1
Hà Nam	100,0	5,8	37,8	56,4
Nam Định	100,0	11,1	42,4	46,5
Ninh Bình	100,0	8,0	32,6	59,4

**Cơ cấu lao động phân theo trình độ chuyên môn của các nhà chức sắc,
nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	55,6	7,6	13,1	3,7	12,6	1,3	6,1
Hà Nội	100,0	47,3	8,4	12,9	3,9	17,4	2,2	7,9
Vĩnh Phúc	100,0	58,9	7,1	12,9	4,6	9,5	0,3	6,8
Bắc Ninh	100,0	52,8	6,2	18,6	4,3	12,2	1,4	4,7
Quảng Ninh	100,0	39,9	10,1	9,8	7,2	11,8	1,1	20,1
Hải Dương	100,0	54,6	8,2	14,3	3,9	13,1	0,9	4,9
Hải Phòng	100,0	59,4	6,2	13,9	3,1	12,2	1,4	3,8
Hưng Yên	100,0	58,7	6,3	15,8	3,7	10,5	0,6	4,3
Thái Bình	100,0	53,8	10,1	10,9	2,8	11,6	0,6	10,2
Hà Nam	100,0	58,0	7,9	14,7	3,4	11,2	0,3	4,4
Nam Định	100,0	53,0	8,9	16,4	5,0	9,9	1,6	5,2
Ninh Bình	100,0	76,5	3,4	6,1	1,6	10,1	1,2	1,1

3.3. Trình độ, độ tuổi của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Hiện nay trình độ của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ngày càng được tập trung đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Số người đứng đầu có trình độ đại học, trên đại học và tương đương tăng từ 9,14% năm 2012 lên đến 11,72% năm 2017; Số người có trình độ từ cao đẳng trở xuống giảm từ 87,35% năm 2012 xuống còn 81,71% năm 2017.

Độ tuổi của người đứng đầu cơ sở tôn giáo bình quân cao. Số người trên 56 tuổi năm 2017 là trên 1.180 người chiếm 65% cao hơn năm 2012 là 62%. Số người trên 56 tuổi trong các cơ sở Phật giáo

chiếm tỷ trọng gần 40%, tiếp đến là trong các đình chiếm tỷ trọng 31%, Công giáo chiếm tỷ trọng 9%. Còn lại là trong các loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng khác.

3.4. Tài sản cố định, chi phí hoạt động của cơ sở

Tổng chi phí của các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng năm 2016 là 750 tỷ đồng, tăng 45% so với năm 2012. Trong cơ cấu chi phí thì khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ sở mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở chiếm tỷ trọng lớn nhất 78%. Những năm qua nhiều cơ sở tín ngưỡng dân gian ở các xã, thôn sau một thời gian dài bị lãng quên nay đã có điều kiện khôi phục lại. Hàng năm vẫn diễn ra rất nhiều lễ hội cùng với các trò chơi, điệu múa dân gian được tái hiện, lưu truyền, có giá trị văn hóa và tính nhân văn sâu sắc. Có lễ hội vừa mang đậm dấu ấn tín ngưỡng, vừa mang yếu tố tôn giáo như lễ hội chùa Keo tháng 9 tổ chức tắm tượng, thi văn cúng, làm lễ dâng bánh... Có hội hai năm tổ chức một lần cả đình và chùa, ngoài nghi lễ rước kiệu, rắc hoa còn cúng Phật mà nhiều chùa khác không có. Một số lễ hội của đạo Công giáo ngoài nội dung tôn giáo còn múa dâng hoa, múa trống, trắc, rước tượng Thành, hát dân ca... Chính lễ hội đó tạo môi trường tái hiện, bảo lưu các trò chơi, điệu múa dân gian và ngược lại, các trò chơi điệu múa dân gian đó tạo nét riêng, hấp dẫn cho từng lễ hội. Giá trị văn hóa truyền thống mà lễ hội mang lại mãi mãi trường tồn cùng thời gian.

Hiện nay ở tất cả các địa phương trong tỉnh đều có sự hiện diện của tín ngưỡng dân gian ở mức độ khác nhau. Sự xuống cấp của các cơ sở thờ tự qua thời gian mưa nắng và sự thiếu ý thức giữ gìn, bảo vệ của một số người khiến cho nhân dân có tín ngưỡng lo lắng. Đồng thời, sự phục hồi của đời sống tâm linh cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân đó làm dấy lên phong trào đề nghị xét xếp hạng di tích lịch sử văn hóa các cấp, đồng thời xin cấp kinh phí trùng tu, tôn tạo các di tích đó. Đây là việc làm cần thiết và tích cực đối với việc bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa, tín ngưỡng.

Diện tích đất của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 là 5.594 nghìn m², trong đó diện tích đã xây nhà của cơ sở là 1.543 nghìn m². Hai huyện có diện tích đất của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lớn là Hưng Hà và Thái Thụy (trên 1.000 nghìn m²).

1.1. Tình hình sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có máy vi tính năm 2017 là 188 cơ sở chiếm 10,3% so với tổng số cơ sở, tăng hơn so với năm 2012 là 4,4%. Số cơ sở có kết nối Internet là 165 cơ sở chiếm 9% tổng số cơ sở và có 4 cơ sở có website.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ làm công tác tôn giáo, cho chức sắc, chức việc và tín đồ các tôn giáo được chú trọng. Luật tín ngưỡng tôn giáo 2016 có hiệu lực từ 01/01/2018 đã thể hiện rõ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, hoạt động tín ngưỡng tôn giáo, hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo. Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo thực hiện tốt hướng dẫn và giải quyết các hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Cùng với việc hướng dẫn thực hiện, việc giải quyết các hoạt động tôn giáo cũng được các cấp, các ngành quan tâm, tạo điều kiện như các hoạt động ngoài chương trình đăng ký hàng năm, các hoạt động đột xuất, có quy mô lớn ... đều được quan tâm giải quyết kịp thời, tạo niềm tin với đồng bào có đạo. Việc giải quyết các nhu cầu về sinh hoạt tôn giáo của tổ chức, cá nhân tôn giáo cũng được quan tâm và giải quyết có lý, có tình như việc xây dựng, sửa chữa công trình thờ tự, giao đất để mở rộng khuôn viên, giao đất để khôi phục lại cơ sở thờ tự; tạo điều kiện để các tôn giáo mở lớp bồi dưỡng những người hoạt động tôn giáo, cử chức sắc, tu sỹ đi học tại các trường đào tạo tôn giáo, việc chuyển chuyên bổ nhiệm chức sắc tôn giáo.

Việc tham mưu giải quyết các vụ khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tôn giáo, mâu thuẫn trong nội bộ các tôn giáo phát sinh không nhiều nhưng đã được các cấp, các ngành phối hợp với Giáo hội và tập trung giải quyết ổn định.

Công tác đối ngoại về tôn giáo: Phối hợp, hướng dẫn Tòa giám mục và Thường trực Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh tiếp, làm

việc với các đoàn nước ngoài.

Công tác kiện toàn, củng cố tổ chức, bộ máy làm công tác tôn giáo: Bộ máy làm công tác tôn giáo cấp tỉnh ổn định. Cấp huyện thường có một đồng chí Phó Trưởng phòng phụ trách và đồng chí chuyên viên kiêm nhiệm công tác tôn giáo. Cấp xã có đồng chí Phó Chủ tịch UBND phụ trách văn hóa, xã hội và một công chức văn phòng kiêm nhiệm công tác tôn giáo.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảm bảo thực hiện thường xuyên. Ngoài việc bồi dưỡng cập nhật kiến thức về tôn giáo và công tác tôn giáo, các địa phương, đơn vị đã tạo điều kiện và bố trí cho cán bộ theo học các lớp lý luận chính trị, chương trình quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và chuyên viên chính.

Công tác phối hợp với các ngành, đoàn thể quần chúng về công tác tôn giáo: Từ nhiều năm qua thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, của Ban chỉ đạo công tác tín ngưỡng, tôn giáo và công tác nhân quyền tỉnh, các ngành, các cấp đã thường xuyên và giữ vững mối quan hệ phối hợp làm công tác tham mưu, đảm bảo công tác tôn giáo có hiệu quả và hiệu lực quản lý.

Để tiếp tục giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, Đảng bộ và các ban, ngành đoàn thể tỉnh Thái Bình đã và đang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ và một số nội dung cơ bản sau:

Một là, chủ động phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, cơ quan chức năng địa phương thực hiện tốt công tác tôn giáo trong tình hình mới.

Trong những năm qua, nhất là sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, Thái Bình đã chủ động phối hợp với các ngành, các địa phương thống nhất tham mưu, giải quyết tốt một số vụ việc phức tạp về tôn giáo: triển khai sâu rộng công tác tôn giáo tới mọi đối tượng, trong đó tập trung trước hết vào đối tượng cán bộ các cấp,

các ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở và các chức sắc, chức việc tôn giáo. Với đối tượng cán bộ, tỉnh đã thực hiện nghiêm túc việc bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo phân cấp, thực hiện đúng theo chỉ tiêu trên giao, bồi dưỡng theo phương thức kết hợp “trên dưới cùng làm”. Đối với các chức sắc, chức việc tôn giáo, mặc dù đây chưa phải là đối tượng thuộc diện phải bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, nhưng xuất phát từ đặc điểm địa bàn là nơi có tỷ lệ đồng bào theo đạo khá cao (chiếm khoảng 13% dân số toàn tỉnh) và thực hiện sự chỉ đạo của Quân khu, tỉnh đã mở nhiều lớp bồi dưỡng cho đối tượng này tại các trung tâm giáo dục chính trị của huyện, thành phố. Với cách làm thiết thực, phù hợp với điều kiện của địa phương, công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt và các chức sắc, chức việc tôn giáo ở Thái Bình đã đạt được hiệu quả tốt. Đến nay, cơ bản Thái Bình đã hoàn thành việc bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt thuộc đối tượng 1, 2, 3; là tỉnh đầu tiên trong toàn quốc hoàn thành việc bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các chức sắc, chức việc tôn giáo (đạt 95%).

Hai là, tích cực tham gia xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh, góp phần bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn.

Bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong thời bình và tỉnh đã có bài học thực tiễn sâu sắc về vấn đề này. Từ năm 2007-2010, tình hình an ninh nông thôn ở nhiều địa phương, cơ sở trong tỉnh tương đối ổn định đã tác động tốt đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Lực lượng vũ trang tỉnh là một thành phần quan trọng góp phần bảo đảm công tác an ninh, giữ vững ổn định chính trị, nhất là ở địa bàn có nhiều đồng bào theo đạo, chủ động phòng chống “diễn biến hòa bình” và “tự diễn biến”. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, ban, ngành của tỉnh, đặc biệt là với Ban Tuyên giáo, Ban Tôn giáo, Sở Giáo dục - Đào tạo, các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, đài phát thanh,

báo chí của Trung ương và địa phương đề tiên hành có nền nếp, chất lượng công tác tuyên truyền giáo dục, phổ biến kiến thức, thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh ở địa phương. Tổ chức các tổ, đội công tác phối hợp cùng các cơ quan, ban, ngành xuống cơ sở nắm bắt tâm tư, nguyện vọng chính đáng của dân, đẩy mạnh phát huy dân chủ ở cơ sở; củng cố hệ thống chính trị, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, trình độ năng lực cho đội ngũ cán bộ. Tích cực giúp cơ sở củng cố, nâng cao chất lượng lực lượng dân quân, tự vệ, nhất là chất lượng chính trị, bảo đảm lực lượng này thực sự làm nòng cốt cùng lực lượng công an bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở từng cơ sở.

Ba là, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cơ sở vững chắc để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nhất là vùng đồng bào tôn giáo, phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng địa phương.

Bảo đảm cho đồng bào theo đạo nhanh chóng xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, tiến tới làm giàu cho mình, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quốc phòng - an ninh ở địa phương. Thái Bình đã và đang tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các xã, huyện có đông giáo dân, với những chương trình cụ thể như: giải quyết đất đai, tổ chức lại sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện công tác khuyến nông, hỗ trợ nhà ở, phát triển y tế, giáo dục; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người theo đạo, tạo nguồn nhân lực trí thức cho phát triển lâu dài. Ngoài ra, tỉnh chỉ đạo các huyện giải quyết cho hàng trăm hộ vay vốn tăng gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản không tính lãi suất. Đồng thời tỉnh còn đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, hướng dẫn kỹ thuật, đưa vào sản xuất những giống mới cho năng suất và giá trị kinh tế cao, góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất. Bên cạnh đó, tỉnh còn thực hiện có hiệu quả nhiều công trình phát triển nông thôn như hệ thống điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, thông tin liên lạc, tổ chức lại các chợ thành

các trung tâm thương mại, dịch vụ...; nâng cấp, thay mới nhiều trạm truyền thanh ở các xã có đồng bào tôn giáo, tăng thời lượng phát thanh và sinh hoạt văn hoá, văn nghệ...

Bốn là, tích cực chăm lo xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp vững mạnh về mọi mặt, đủ sức lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; tập trung giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của công dân, phát động quần chúng tích cực tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị đứng chân trên địa bàn cùng chăm lo xây dựng địa bàn an toàn, vững mạnh. Chăm lo xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ và công an thực sự trong sạch, vững mạnh, đủ sức hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, nhất là khi có tình huống xấu xảy ra. Mặt khác, phải kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, khắc phục bệnh quan liêu, xa rời quần chúng của một bộ phận cán bộ, đảng viên; tăng cường đưa cán bộ xuống những nơi khó khăn, phức tạp để vận động nhân dân xây dựng các phong trào hành động cách mạng, thực hiện cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân, góp phần làm cho tình đoàn kết gắn bó giữa cán bộ với nhân dân ngày càng bền chặt.

Ngày nay, trên địa bàn tỉnh Thái Bình mỗi tín đồ tôn giáo vừa là thành viên của cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo, lại vừa là công dân của địa phương. Đồng bào tôn giáo có quyền đòi hỏi được hưởng những quyền tự do chính đáng của mình, mặt khác phải có trách nhiệm tôn trọng và chấp hành pháp luật Nhà nước, làm tròn nghĩa vụ của công dân đối với Tổ quốc, với địa phương. Thực tiễn trong tiến trình xây dựng đất nước nói chung, xây dựng phát triển tỉnh Thái Bình nói riêng, nhiều đồng bào tôn giáo, tu sĩ, các chức sắc, chức việc tôn giáo đã làm tốt cả việc đạo, việc đời, góp sức lực, của cải, kể cả xương máu của mình cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhiều con em gia đình tôn giáo đã trực tiếp cầm súng chiến đấu chống kẻ thù xâm lược trong các cuộc

kháng chiến trước đây và bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ chủ quyền, độc lập của dân tộc, của quê hương mình. Trong suốt hơn 25 năm đổi mới, nhiều tín đồ các tôn giáo đang phát huy truyền thống sống "tốt đời, đẹp đạo", vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, thực hiện tốt đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, góp phần xây dựng quê hương, tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị ở địa phương.

PHẦN SỐ LIỆU

CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TOÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2012-2017

Biểu	Trang
1 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng phân theo địa bàn hành chính năm 2012	
2 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng phân theo địa bàn hành chính năm 2017	
3 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2012	
4 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017	
5 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2012	
6 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017	
7 Số cơ sở tôn giáo phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2012	
8 Số cơ sở tôn giáo phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2017	
9 Số cơ sở tín ngưỡng phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2012	
10 Số cơ sở tín ngưỡng phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2017	
11 Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012	
12 Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017	
13 Cơ cấu Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012	
14 Cơ cấu Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017	
15 Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012	
16 Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017	
17 Cơ cấu Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012	
18 Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017	
19 Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 phân theo huyện, thành phố	
20 Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012	

Biểu	Trang
21 Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2017	
22 Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012	
23 Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2017	
24 Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012	
25 Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2017	
26 Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012	
27 Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2017	
28 Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011	
29 Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016	
30 Tài sản cố định của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011	
31 Tài sản cố định của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016	
32 Diện tích đất của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017	
33 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2012	
34 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2017	
35 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng kết nối Internet theo qui mô tỷ lệ lao động \ thường xuyên sử dụng internet năm 2012	

Biểu số: 1**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng phân theo địa bàn hành chính năm 2012***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Cơ sở đã được xếp hạng di tích	Chia ra							
			Di tích lịch sử		Di tích văn hóa		Di tích lịch sử văn hóa		Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ	
			Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận
Tổng số	1.652	576	122	16	68	8	379	70	7	1
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	62	19	1	-	3	-	14	1	1	-
- Nông thôn	1.590	557	121	16	65	8	365	69	6	1
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	1.652	576	122	16	68	8	379	70	7	1
* Phân theo địa bàn hành chính										
- Thành phố Thái Bình	53	25	2	-	3	1	19	1	1	-
- Huyện Quỳnh Phụ	323	99	28	2	10	2	60	7	1	1
- Huyện Hưng Hà	250	84	23	5	10	1	50	8	1	-

Biểu số: 1 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng phân theo địa bàn hành chính năm 2012

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Cơ sở đã được xếp hạng di tích	Chia ra								
			Di tích lịch sử		Di tích văn hóa		Di tích lịch sử văn hóa		Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ		
			Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	
50	- Huyện Đông Hưng	204	100	16	4	13	-	70	13	1	-
	- Huyện Thái Thụy	261	78	14	-	9	1	55	23	-	-
	- Huyện Tiền Hải	175	77	15	1	11	-	51	4	-	-
	- Huyện Kiến Xương	184	73	17	3	12	3	41	6	3	-
	- Huyện Vũ Thư	202	40	7	1	-	-	33	8	-	-
	* Phân theo ngành hoạt động chính										
	- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.652	576	122	16	68	8	379	70	7	1
	+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.652	576	122	16	68	8	379	70	7	1

Biểu số: 2**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng phân theo địa bàn hành chính năm 2017***Đơn vị tính: Cơ sở*

51

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Cơ sở đã được xếp hạng di tích	Chia ra							
			Di tích lịch sử		Di tích văn hóa		Di tích lịch sử văn hóa		Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ	
			Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận
Tổng số	1.826	604	170	43	155	28	276	46	3	2
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	1.826	604	170	43	155	28	276	46	3	2
* Phân theo địa bàn hành chính										
- Thành phố Thái Bình	65	28	5	-	3	-	20	2	-	-
- Huyện Quỳnh Phụ	344	112	40	8	6	-	64	10	2	2
- Huyện Hưng Hà	262	47	17	8	16	4	13	2	1	
- Huyện Đông Hưng	228	86	19	3	22	2	45	9		
- Huyện Thái Thụy	326	113	36	15	34	15	43	6		

Biểu số: 2 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng phân theo địa bàn hành chính năm 2017

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Cơ sở đã được xếp hạng di tích	Chia ra								
			Di tích lịch sử		Di tích văn hóa		Di tích lịch sử văn hóa		Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ		
			Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	Tổng số	Trong đó: Di tích được TW công nhận	
53											
- Huyện Tiền Hải	197	84	34	3	3	-	47	4			
- Huyện Kiến Xương	189	85	5	3	63	7	17	5			
- Huyện Vũ Thư	215	49	14	3	8	-	27	8			
* Phân theo ngành hoạt động chính											
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.826	604	170	43	155	28	276	46	3	2	
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.826	604	170	43	155	28	276	46	3	2	

Biểu số: 3**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2012***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng			
			Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	1.652	1.076	122	68	379	7
54 * Phân theo địa bàn hành chính						
- Thành phố Thái Bình	53	28	2	3	19	1
- Huyện Quỳnh Phụ	323	224	28	10	60	1
- Huyện Hưng Hà	250	166	23	10	50	1
- Huyện Đông Hưng	204	104	16	13	70	1
- Huyện Thái Thụy	261	183	14	9	55	-
- Huyện Tiền Hải	175	98	15	11	51	-
- Huyện Kiến Xương	184	111	17	12	41	3
- Huyện Vũ Thư	202	162	7	-	33	-

Biểu số: 4**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng			
			Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	1.826	1.222	170	155	276	3
55 * Phân theo địa bàn hành chính						
- Thành phố Thái Bình	65	37	5	3	20	-
- Huyện Quỳnh Phụ	344	232	40	6	64	2
- Huyện Hưng Hà	262	215	17	16	13	1
- Huyện Đông Hưng	228	142	19	22	45	-
- Huyện Thái Thụy	326	213	36	34	43	-
- Huyện Tiền Hải	197	113	34	3	47	-
- Huyện Kiến Xương	189	104	5	63	17	-
- Huyện Vũ Thư	215	166	14	8	27	-

Biểu số: 5

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2012

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra											
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng		
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác
Tổng số	1.652	1.105	778	325	-	1	-	-	1	547	365	154	28
56	* Phân theo địa bàn hành chính												
- Thành phố Thái Bình	53	40	27	13	-	-	-	-	-	13	7	4	2
- Huyện Quỳnh Phụ	323	169	135	34	-	-	-	-	-	154	105	46	3
- Huyện Hưng Hà	250	212	175	36	-	-	-	-	1	38	17	17	4
- Huyện Đông Hưng	204	137	98	39	-	-	-	-	-	67	41	19	7
- Huyện Thái Thụy	261	159	107	52	-	-	-	-	-	102	64	34	4
- Huyện Tiền Hải	175	115	41	74	-	-	-	-	-	60	44	14	2
- Huyện Kiến Xương	184	124	93	30	-	1	-	-	-	60	44	15	1
- Huyện Vũ Thư	202	149	102	47	-	-	-	-	-	53	43	5	5

Biểu số: 6

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra											
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng		
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác
Tổng số	1.826	1.170	852	314	-	2	-	-	2	656	426	169	61
57 * Phân theo địa bàn hành chính													
- Thành phố Thái Bình	65	48	31	17	-	-	-	-	-	17	8	8	1
- Huyện Quỳnh Phụ	344	176	142	34	-	-	-	-	-	168	105	52	11
- Huyện Hưng Hà	262	217	191	26	-	-	-	-	-	45	25	13	7
- Huyện Đông Hưng	228	147	108	38	-	-	-	-	1	81	47	22	12
- Huyện Thái Thụy	326	177	130	46	-	-	-	-	1	149	95	42	12
- Huyện Tiền Hải	197	122	45	76	-	1	-	-	-	75	52	14	9
- Huyện Kiến Xương	189	127	96	30	-	1	-	-	-	62	46	13	3
- Huyện Vũ Thư	215	156	109	47	-	-	-	-	-	59	48	5	6

Biểu số: 7**Số cơ sở tôn giáo phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2012***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo	Chia ra						
		Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác
Tổng số	1.105	778	325	-	1	-	-	1
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	799	532	265	-	1	-	-	1
58 * Phân theo hạng di tích								
- Di tích lịch sử	57	49	8	-	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	8	6	2	-	-	-	-	-
- Di tích văn hóa	35	24	11	-	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	4	2	2	-	-	-	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	159	149	9	-	-	-	-	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	21	19	1	-	-	-	-	1
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	2	-	2	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	2	1	1	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	850	555	294	-	1	-	-	-
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	47	33	14	-	-	-	-	-

- Nông thôn	1.058	745	311	-	1	-	-	1
-------------	-------	-----	-----	---	---	---	---	---

Biểu số: 7 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2012***Đơn vị tính: Cơ sở*

		Tổng số cơ sở tôn giáo	Chia ra						Tôn giáo khác
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	
* Phân theo vùng									
	- Đồng bằng	1.105	778	325	-	1	-	1	
* Phân theo địa bàn hành chính									
60	- Thành phố Thái Bình	40	27	13	-	-	-	-	
	- Huyện Quỳnh Phụ	169	135	34	-	-	-	-	
	- Huyện Hưng Hà	212	175	36	-	-	-	1	
	- Huyện Đông Hưng	137	98	39	-	-	-	-	
	- Huyện Thái Thụy	159	107	52	-	-	-	-	
	- Huyện Tiền Hải	115	41	74	-	-	-	-	
	- Huyện Kiến Xương	124	93	30	-	1	-	-	
	- Huyện Vũ Thư	149	102	47	-	-	-	-	
* Phân theo ngành hoạt động chính									
	- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.105	778	325	-	1	-	1	
	+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.105	778	325	-	1	-	1	

Biểu số: 8**Số cơ sở tôn giáo phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2017***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo	Chia ra						Tôn giáo khác
		Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	
Tổng số	1.170	852	314	-	2	-	-	2
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	269	248	20	-	-	-	-	1
* Phân theo hạng di tích								
- Di tích lịch sử	68	60	8	-	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	17	16	1	-	-	-	-	-
- Di tích văn hóa	94	86	7	-	-	-	-	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	14	14	-	-	-	-	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	106	101	5	-	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	14	13	1	-	-	-	-	-
- Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ	1	1		-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	901	604	294	-	2	-	-	1
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	1.170	852	314	-	2	-	-	2

61

Biểu số: 8 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2017***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo	Chia ra						Tôn giáo khác
		Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	
* Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	48	31	17	-	-	-	-	-
- Huyện Quỳnh Phụ	176	142	34	-	-	-	-	-
62 - Huyện Hưng Hà	217	191	26	-	-	-	-	-
- Huyện Đông Hưng	147	108	38	-	-	-	-	1
- Huyện Thái Thụy	177	130	46	-	-	-	-	1
- Huyện Tiền Hải	122	45	76	-	1	-	-	-
- Huyện Kiến Xương	127	96	30	-	1	-	-	-
- Huyện Vũ Thư	156	109	47	-	-	-	-	-
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.170	852	314	-	2	-	-	2
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.170	852	314	-	2	-	-	2

Biểu số: 9**Số cơ sở tín ngưỡng phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2012***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				
		Đình	Đền	Phủ	Am	Cơ sở tín ngưỡng khác
Tổng số	547	365	154	11	3	14
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	405	273	111	5	3	13
* Phân theo hạng di tích						
63 - Di tích lịch sử	65	41	21	1	1	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	8	5	3	-	-	-
- Di tích văn hóa	33	20	8	3	-	2
Trong đó: Di tích được TW công nhận	4	1	3	-	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	220	152	60	-	-	8
Trong đó: Di tích được TW công nhận	49	24	20	-	-	5
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	3	3	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	1	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	226	149	65	7	2	3
* Phân theo khu vực						
- Thành thị	15	7	7	-	-	1
- Nông thôn	532	358	147	11	3	13

Biểu số: 9 (Tiếp theo)**Số cơ sở tín ngưỡng phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2012***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				Cơ sở tín ngưỡng khác
		Đình	Đền	Phủ	Am	
* Phân theo vùng						
- Đồng bằng	547	365	154	11	3	14
* Phân theo địa bàn hành chính						
64 - Thành phố Thái Bình	13	7	4	-	-	2
- Huyện Quỳnh Phụ	154	105	46	-	2	1
- Huyện Hưng Hà	38	17	17	3	-	1
- Huyện Đông Hưng	67	41	19	2	-	5
- Huyện Thái Thụy	102	64	34	1	-	3
- Huyện Tiền Hải	60	44	14	-	-	2
- Huyện Kiến Xương	60	44	15	-	1	-
- Huyện Vũ Thư	53	43	5	5	-	-
* Phân theo ngành hoạt động chính						
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	547	365	154	11	3	14
+ Hoạt động của các tổ chức khác	547	365	154	11	3	14

Biểu số: 10**Số cơ sở tín ngưỡng phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2017***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				
		Đình	Đền	Phủ	Am	Cơ sở tín ngưỡng khác
Tổng số	656	426	169	15	-	46
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	335	213	89	5	-	28
65 * Phân theo hạng di tích						
- Di tích lịch sử	102	57	32	2	-	11
Trong đó: Di tích được TW công nhận	26	11	9	-	-	6
- Di tích văn hóa	61	36	21	1	-	3
Trong đó: Di tích được TW công nhận	14	5	8	-	-	1
- Di tích lịch sử văn hóa	170	119	36	2	-	13
Trong đó: Di tích được TW công nhận	30	20	7	-	-	3
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	2	1	-	-	-	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	2	1	-	-	-	1
- Di tích chưa được xếp hạng	321	213	80	10	-	18

Biểu số: 10 (Tiếp theo)**Số cơ sở tín ngưỡng phân theo hoạt động chính, hạng di tích, địa bàn năm 2017***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				Cơ sở tín ngưỡng khác
		Đình	Đền	Phủ	Am	
* Phân theo vùng						
- Đồng bằng	656	349	141	10	-	14
* Phân theo địa bàn hành chính						
66 - Thành phố Thái Bình	17	8	8	-	-	1
- Huyện Quỳnh Phụ	168	105	52	-	-	11
- Huyện Hưng Hà	45	25	13	5	-	2
- Huyện Đông Hưng	81	47	22	2	-	10
- Huyện Thái Thụy	149	95	42	3	-	9
- Huyện Tiền Hải	75	52	14	-	-	9
- Huyện Kiến Xương	62	46	13	-	-	3
- Huyện Vũ Thư	59	48	5	5	-	1
* Phân theo ngành hoạt động chính						
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	656	426	169	15	-	46
+ Hoạt động của các tổ chức khác	656	426	169	15	-	46

Biểu số: 11

Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ				
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
Tổng số	1.652	65	556	1.031	5	-	496	29	195	272	4	-
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	1.204	53	417	734	4	-	359	23	153	183	3	-
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng												
- Phật giáo	778	56	298	424	4	-	445	28	182	235	4	-
- Công giáo	325	3	141	181	1	-	5	-	-	5	-	-
- Tin Lành	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	1	-	1	-	-	-	1	-	1	-	-	-
- Đình	365	3	74	288	-	-	19	1	6	12	-	-
- Đền	154	3	32	119	-	-	18	-	6	12	-	-
- Phủ	11	-	4	7	-	-	5	-	-	5	-	-
- Am	3	-	-	3	-	-	2	-	-	2	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	14	-	5	9	-	-	1	-	-	1	-	-

67

Biểu số: 11 (Tiếp theo)

Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ				
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
* Phân theo hạng di tích												
- Di tích lịch sử	122	6	33	83	-	-	40	4	17	19	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	16	-	4	12	-	-	4	-	1	3	-	-
- Di tích văn hóa	68	3	20	45	-	-	20	2	9	9	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	8	2	1	5	-	-	2	1	-	1	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	379	15	110	254	1	-	100	5	40	55	1	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	70	3	12	55	-	-	12	-	3	9	-	-
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	5	-	3	2	-	-	1	-	-	1	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	1.076	41	390	645	4	-	335	18	129	188	3	-
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	62	1	15	46	2	-	28	1	3	24	1	-
- Nông thôn	1.590	64	541	985	3	-	468	28	192	248	3	-

Biểu số: 11 (Tiếp theo)

Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ				
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
* Phân theo vùng												
- Đồng bằng	1.652	65	556	1.031	5	-	496	29	195	272	4	-
* Phân theo địa bàn hành chính												
69 - Thành phố Thái Bình	53	1	27	25	3	-	24	-	13	11	2	-
- Huyện Quỳnh Phụ	323	11	80	232	-	-	72	5	22	45	-	-
- Huyện Hưng Hà	250	15	71	164	2	-	94	12	20	62	2	-
- Huyện Đông Hưng	204	3	80	121	-	-	60	2	31	27	-	-
- Huyện Thái Thụy	261	7	72	182	-	-	62	1	19	42	-	-
- Huyện Tiền Hải	175	7	71	97	-	-	38	2	13	23	-	-
- Huyện Kiến Xương	184	6	80	98	-	-	79	2	52	25	-	-
- Huyện Vũ Thư	202	15	75	112	-	-	67	5	25	37	-	-
* Phân theo ngành hoạt động chính												
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.652	65	556	1.031	5	-	496	29	195	272	4	-
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.652	65	556	1.031	5	-	496	29	195	272	4	-

Biểu số: 12

Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong tổng số						Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ					
		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
Tổng số	1.826	16	293	335	1.182	-	-	519	5	123	95	296	-	-
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng														
- Phật giáo	852	9	216	157	470	-	-	444	5	117	84	238	-	-
- Công giáo	314	-	48	108	158	-	-	3	-	1	1	1	-	-
- Tin Lành	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	2	-	1	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-
- Đình	426	1	15	43	367	-	-	34	-	4	7	23	-	-
- Đền	169	4	12	19	134	-	-	22	-	1	1	20	-	-
- Phủ	15	1	1	2	11	-	-	4	-	-	1	3	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	46	-	-	4	42	-	-	11	-	-	-	11	-	-
* Phân theo vùng														
- Đồng bằng	1.826	16	293	335	1.182			519	5	123	95	296		

70

Biểu số: 12 (Tiếp theo)

Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: Người

71

	Tổng số	Trong tổng số				Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ						
		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi		Dân tộc ít người	Người nước ngoài	Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người
* Phân theo địa bàn hành chính													
- Thành phố Thái Bình	65	-	17	13	35	24	-	8	2	14			
- Huyện Quỳnh Phụ	344	6	44	47	247	76	2	14	10	50			
- Huyện Hưng Hà	262	2	55	41	164	116	2	30	17	67			
- Huyện Đông Hưng	228	1	30	34	163	62	-	10	10	42			
- Huyện Thái Thụy	326	1	51	53	221	73	-	17	15	41			
- Huyện Tiền Hải	197	-	22	49	126	40	-	7	7	26			
- Huyện Kiến Xương	189	1	38	48	102	64	-	24	16	24			
- Huyện Vũ Thư	215	5	36	50	124	64	1	13	18	32			
* Phân theo ngành hoạt động chính													
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.826	16	293	335	1.182	519	5	123	95	296			
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.826	16	293	335	1.182	519	5	123	95	296			

Biểu số: 13

Cơ cấu độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ				
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
Tổng số	100,00	3,93	33,66	62,41	0,30	-	100,00	5,85	39,31	54,84	0,81	-
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	4,40	34,63	60,96	0,33	-	100,00	6,41	42,62	50,97	0,84	-
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng												
- Phật giáo	100,00	7,20	38,30	54,50	0,51	-	100,00	6,29	40,90	52,81	0,90	-
- Công giáo	100,00	0,92	43,38	55,69	0,31	-	100,00	-	-	100,00	-	-
- Tin Lành	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	100,00	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-
- Đinh	100,00	0,82	20,27	78,90	-	-	100,00	5,26	31,58	63,16	-	-
- Đền	100,00	1,95	20,78	77,27	-	-	100,00	-	33,33	66,67	-	-
- Phủ	100,00	-	36,36	63,64	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-
- Am	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	-	35,71	64,29	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-

72

Biểu số: 13 (Tiếp theo)

Cơ cấu độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ				
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
* Phân theo hạng di tích												
- Di tích lịch sử	100,00	4,92	27,05	68,03	-	-	100,00	10,00	42,50	47,50	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	25,00	75,00	-	-	100,00	-	25,00	75,00	-	-
- Di tích văn hóa	100,00	4,41	29,41	66,18	-	-	100,00	10,00	45,00	45,00	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	25,00	12,50	62,50	-	-	100,00	50,00	-	50,00	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	3,96	29,02	67,02	0,26	-	100,00	5,00	40,00	55,00	1,00	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	4,29	17,14	78,57	-	-	100,00	-	25,00	75,00	-	-
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	-	60,00	40,00	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	3,81	36,25	59,94	0,37	-	100,00	5,37	38,51	56,12	0,90	-

73

Biểu số: 13 (Tiếp theo)

Cơ cấu độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ				
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	100,00	1,61	24,19	74,19	3,23	-	100,00	3,57	10,71	85,71	3,57	-
- Nông thôn	100,00	4,03	34,03	61,95	0,19	-	100,00	5,98	41,03	52,99	0,64	-
* Phân theo vùng												
- Đồng bằng	100,00	3,93	33,66	62,41	0,30	-	100,00	5,85	39,31	54,84	0,81	-
* Phân theo địa bàn hành chính												
- Thành phố Thái Bình	100,00	1,89	50,94	47,17	5,66	-	100,00	-	54,17	45,83	8,33	-
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	3,41	24,77	71,83	-	-	100,00	6,94	30,56	62,50	-	-
- Huyện Hưng Hà	100,00	6,00	28,40	65,60	0,80	-	100,00	12,77	21,28	65,96	2,13	-
- Huyện Đông Hưng	100,00	1,47	39,22	59,31	-	-	100,00	3,33	51,67	45,00	-	-
- Huyện Thái Thụy	100,00	2,68	27,59	69,73	-	-	100,00	1,61	30,65	67,74	-	-
- Huyện Tiền Hải	100,00	4,00	40,57	55,43	-	-	100,00	5,26	34,21	60,53	-	-
- Huyện Kiến Xương	100,00	3,26	43,48	53,26	-	-	100,00	2,53	65,82	31,65	-	-
- Huyện Vũ Thư	100,00	7,43	37,13	55,45	-	-	100,00	7,46	37,31	55,22	-	-

Biểu số: 13 (Tiếp theo)

Cơ cấu độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong tổng số					Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ					
		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 35 tuổi	Từ 35 đến 55 tuổi	Trên 55 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài	
* Phân theo ngành hoạt động chính													
75	- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	3,93	33,66	62,41	0,30	-	100,00	5,85	39,31	54,84	0,81	-
	+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	3,93	33,66	62,41	0,30	-	100,00	5,85	39,31	54,84	0,81	-

Biểu số: 14

Cơ cấu độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong tổng số						Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ					
		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
Tổng số	100,00	0,88	16,05	18,35	64,73	-	-	100,00	0,96	23,70	18,30	57,03	-	-
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng						-	-							
76 - Phật giáo	100,00	1,06	25,35	18,43	55,16	-	-	100,00	1,13	26,35	18,92	53,60	-	-
- Công giáo	100,00	-	15,29	34,39	50,32	-	-	100,00	-	33,33	33,33	33,33	-	-
- Tin Lành	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	50,00	50,00	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-	-
- Đình	100,00	0,23	3,52	10,09	86,15	-	-	100,00	-	11,76	20,59	67,65	-	-
- Đền	100,00	2,37	7,10	11,24	79,29	-	-	100,00	-	4,55	4,55	90,91	-	-
- Phủ	100,00	6,67	6,67	13,33	73,33	-	-	100,00	-	-	25,00	75,00	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	-	-	8,70	91,30	-	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
* Phân theo vùng														
- Đồng bằng	100,00	0,88	16,05	18,35	64,73	-	-	100,00	0,96	23,70	18,30	57,03	-	-

Biểu số: 14 (Tiếp theo)

Cơ cấu độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: %

77

	Tổng số	Trong tổng số						Tổng số NỮ	Trong tổng số NỮ					
		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài		Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi	Dân tộc ít người	Người nước ngoài
* Phân theo địa bàn hành chính														
- Thành phố Thái Bình	100,00	-	26,15	20,00	53,85	-	-	100,00	-	33,33	8,33	58,33	-	-
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	1,74	12,79	13,66	71,80	-	-	100,00	2,63	18,42	13,16	65,79	-	-
- Huyện Hưng Hà	100,00	0,76	20,99	15,65	62,60	-	-	100,00	1,72	25,86	14,66	57,76	-	-
- Huyện Đông Hưng	100,00	0,44	13,16	14,91	71,49	-	-	100,00	-	16,13	16,13	67,74	-	-
- Huyện Thái Thụy	100,00	0,31	15,64	16,26	67,79	-	-	100,00	-	23,29	20,55	56,16	-	-
- Huyện Tiền Hải	100,00	-	11,17	24,87	63,96	-	-	100,00	-	17,50	17,50	65,00	-	-
- Huyện Kiến Xương	100,00	0,53	20,11	25,40	53,97	-	-	100,00	-	37,50	25,00	37,50	-	-
- Huyện Vũ Thư	100,00	2,33	16,74	23,26	57,67	-	-	100,00	1,56	20,31	28,13	50,00	-	-
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	0,88	16,05	18,35	64,73	-	-	100,00	0,96	23,70	18,30	57,03	-	-
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	0,88	16,05	18,35	64,73	-	-	100,00	0,96	23,70	18,30	57,03	-	-

Biểu số: 15

Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn							Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	1.652	924	199	260	60	133	18	58	496	205	55	119	41	44	1	31
78 Trong đó: Cơ sở đã được Nhà nước công nhận	1.204	608	153	216	49	117	18	43	359	127	44	97	33	32	1	25
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng																
- Phật giáo	778	353	84	162	47	85	4	43	445	170	51	113	39	42	1	29
- Công giáo	325	210	44	15	2	35	12	7	5	4	-	-	-	1	-	-
- Tin Lành	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	1	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-
- Đình	365	237	52	60	6	8	-	2	19	13	1	3	2	-	-	-
- Đền	154	106	14	21	4	3	1	5	18	12	1	2	-	1	-	2
- Phủ	11	8	3	-	-	-	-	-	5	3	2	-	-	-	-	-
- Am	3	2	-	-	-	-	-	1	2	2	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	14	8	1	1	1	2	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 15 (Tiếp theo)

Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn							Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo hạng di tích																
- Di tích lịch sử	122	61	15	25	7	11	1	2	40	13	5	13	5	3	-	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	16	7	1	6	-	2	-	-	4	2	-	2	-	-	-	-
- Di tích văn hóa	68	27	14	11	4	6	4	2	20	5	3	5	3	3	-	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	8	3	-	2	-	2	1	-	2	-	-	-	-	2	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	379	181	48	92	13	27	2	16	100	30	12	32	7	8	-	11
Trong đó: Di tích được TW công nhận	70	35	7	15	2	5	1	5	12	4	-	4	-	1	-	3
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	5	4	-	-	-	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	1.076	650	121	132	36	88	11	38	335	156	35	69	26	30	1	18

79

Biểu số: 15 (Tiếp theo)

Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn						Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn							
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương		Các hình thức đào tạo khác	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo khu vực																
- Thành thị	62	26	7	13	4	5	-	7	28	11	4	6	1	3	-	3
- Nông thôn	1.590	898	192	247	56	128	18	51	468	194	51	113	40	41	1	28
* Phân theo vùng																
- Đồng bằng	1.652	924	199	260	60	133	18	58	496	205	55	119	41	44	1	31
* Phân theo địa bàn hành chính																
- Thành phố Thái Bình	53	17	11	9	2	10	-	4	24	8	4	5	-	5	-	2
- Huyện Quỳnh Phụ	323	187	45	55	13	21	-	2	72	37	5	15	10	3	-	2
- Huyện Hưng Hà	250	145	30	33	11	13	-	18	94	42	8	21	8	9	-	6
- Huyện Đông Hưng	204	93	41	30	9	24	2	5	60	21	13	9	6	8	-	3
- Huyện Thái Thụy	261	180	22	31	9	14	3	2	62	35	4	14	4	4	-	1
- Huyện Tiền Hải	175	100	9	31	3	19	6	7	38	12	3	14	2	3	1	3
- Huyện Kiến Xương	184	75	24	42	8	21	2	12	79	17	10	26	7	8	-	11
- Huyện Vũ Thư	202	127	17	29	5	11	5	8	67	33	8	15	4	4	-	3

80

Biểu số: 15 (Tiếp theo)

Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn							Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn							
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác	
* Phân theo ngành hoạt động chính																	
81	- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.652	924	199	260	60	133	18	58	496	205	55	119	41	44	1	31
	+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.652	924	199	260	60	133	18	58	496	205	55	119	41	44	1	31

- Đồng bằng

1.826 965 214 255 58 197 17 120 519 221 73 86 28 67 3 41

Biểu số: 16 (Tiếp theo)

Trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn							Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo địa bàn hành chính																
84 - Thành phố Thái Bình	65	29	8	6	1	9	2	10	24	6	4	4	1	2	-	7
- Huyện Quỳnh Phụ	344	191	30	47	12	43	1	20	76	36	6	10	7	15	-	2
- Huyện Hưng Hà	262	165	29	25	13	19	3	8	116	61	16	13	7	11	2	6
- Huyện Đông Hưng	228	140	32	32	3	10	1	10	62	30	16	7	2	1	1	5
- Huyện Thái Thụy	326	182	32	45	12	31	3	21	73	42	4	11	4	6	-	6
- Huyện Tiền Hải	197	99	20	30	8	22	2	16	40	18	5	9	2	5	-	1
- Huyện Kiến Xương	189	53	45	34	2	31	4	20	64	11	16	7	2	18	-	10
- Huyện Vũ Thư	215	106	18	36	7	32	1	15	64	17	6	25	3	9	-	4
* Phân theo ngành hoạt động chính																
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.826	965	214	255	58	197	17	120	519	221	73	86	28	67	3	41
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.826	965	214	255	58	197	17	120	519	221	73	86	28	67	3	41

Biểu số: 17

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	55,93	12,05	15,74	3,63	8,05	1,09	3,51
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	50,50	12,71	17,94	4,07	9,72	1,50	3,57
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	100,00	45,37	10,80	20,82	6,04	10,93	0,51	5,53
- Công giáo	100,00	64,62	13,54	4,62	0,62	10,77	3,69	2,15
- Tin Lành	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
- Đinh	100,00	64,93	14,25	16,44	1,64	2,19	-	0,55
- Đền	100,00	68,83	9,09	13,64	2,60	1,95	0,65	3,25
- Phủ	100,00	72,73	27,27	-	-	-	-	-
- Am	100,00	66,67	-	-	-	-	-	33,33
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	57,14	7,14	7,14	7,14	14,29	7,14	-

Biểu số: 17 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

		Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn						
			Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo hạng di tích									
	- Di tích lịch sử	100,00	50,00	12,30	20,49	5,74	9,02	0,82	1,64
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	43,75	6,25	37,50	-	12,50	-	-
86	- Di tích văn hóa	100,00	39,71	20,59	16,18	5,88	8,82	5,88	2,94
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	37,50	-	25,00	-	25,00	12,50	-
	- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	47,76	12,66	24,27	3,43	7,12	0,53	4,22
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	50,00	10,00	21,43	2,86	7,14	1,43	7,14
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	80,00	-	-	-	20,00	-	-
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
	- Di tích khảo cổ	100,00	50,00	50,00	-	-	-	-	-
	- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	60,41	11,25	12,27	3,35	8,18	1,02	3,53
* Phân theo khu vực									
	- Thành thị	100,00	41,94	11,29	20,97	6,45	8,06	-	11,29
	- Nông thôn	100,00	56,48	12,08	15,53	3,52	8,05	1,13	3,21

Biểu số: 17 (Tiếp theo)**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	100,00	55,93	12,05	15,74	3,63	8,05	1,09	3,51
* Phân theo địa bàn hành chính								
87 - Thành phố Thái Bình	100,00	32,08	20,75	16,98	3,77	18,87	-	7,55
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	57,89	13,93	17,03	4,02	6,50	-	0,62
- Huyện Hưng Hà	100,00	58,00	12,00	13,20	4,40	5,20	-	7,20
- Huyện Đông Hưng	100,00	45,59	20,10	14,71	4,41	11,76	0,98	2,45
- Huyện Thái Thụy	100,00	68,97	8,43	11,88	3,45	5,36	1,15	0,77
- Huyện Tiền Hải	100,00	57,14	5,14	17,71	1,71	10,86	3,43	4,00
- Huyện Kiến Xương	100,00	40,76	13,04	22,83	4,35	11,41	1,09	6,52
- Huyện Vũ Thư	100,00	62,87	8,42	14,36	2,48	5,45	2,48	3,96
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức								
khác	100,00	55,93	12,05	15,74	3,63	8,05	1,09	3,51

+ Hoạt động của các tổ chức khác 100,00 55,93 12,05 15,74 3,63 8,05 1,09 3,51

Biểu số: 17 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

		Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						Các hình thức đào tạo khác đương
			Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
	Tổng số	100,00	41,33	11,09	23,99	8,27	8,87	0,20	6,25
88	Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	35,38	12,26	27,02	9,19	8,91	0,28	6,96
	* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
	- Phật giáo	100,00	38,20	11,46	25,39	8,76	9,44	0,22	6,52
	- Công giáo	100,00	80,00	-	-	-	20,00	-	-
	- Tin Lành	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tôn giáo khác	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
	- Đinh	100,00	68,42	5,26	15,79	10,53	-	-	-
	- Đền	100,00	66,67	5,56	11,11	-	5,56	-	11,11
	- Phủ	100,00	60,00	40,00	-	-	-	-	-
	- Am	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-

- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
-------------------------	--------	--------	---	---	---	---	---	---

Biểu số: 17 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo hạng di tích								
- Di tích lịch sử	100,00	32,50	12,50	32,50	12,50	7,50	-	2,50
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
- Di tích văn hóa	100,00	25,00	15,00	25,00	15,00	15,00	-	5,00
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-
- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	30,00	12,00	32,00	7,00	8,00	-	11,00
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	33,33	-	33,33	-	8,33	-	25,00
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	46,57	10,45	20,60	7,76	8,96	0,30	5,37
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	100,00	39,29	14,29	21,43	3,57	10,71	-	10,71
- Nông thôn	100,00	41,45	10,90	24,15	8,55	8,76	0,21	5,98

Biểu số: 17 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012

Đơn vị tính: %

	Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	100,00	41,33	11,09	23,99	8,27	8,87	0,20	6,25
* Phân theo địa bàn hành chính								
91 - Thành phố Thái Bình	100,00	33,33	16,67	20,83	-	20,83	-	8,33
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	51,39	6,94	20,83	13,89	4,17	-	2,78
- Huyện Hưng Hà	100,00	44,68	8,51	22,34	8,51	9,57	-	6,38
- Huyện Đông Hưng	100,00	35,00	21,67	15,00	10,00	13,33	-	5,00
- Huyện Thái Thụy	100,00	56,45	6,45	22,58	6,45	6,45	-	1,61
- Huyện Tiền Hải	100,00	31,58	7,89	36,84	5,26	7,89	2,63	7,89
- Huyện Kiến Xương	100,00	21,52	12,66	32,91	8,86	10,13	-	13,92
- Huyện Vũ Thư	100,00	49,25	11,94	22,39	5,97	5,97	-	4,48
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức								
khác	100,00	41,33	11,09	23,99	8,27	8,87	0,20	6,25

- Đồng bằng	100,00	52,85	11,72	13,96	3,18	10,79	0,93	6,57
-------------	--------	-------	-------	-------	------	-------	------	------

Biểu số: 18 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo địa bàn hành chính								
94 - Thành phố Thái Bình	100,00	44,62	12,31	9,23	1,54	13,85	3,08	15,38
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	55,52	8,72	13,66	3,49	12,50	0,29	5,81
- Huyện Hưng Hà	100,00	62,98	11,07	9,54	4,96	7,25	1,15	3,05
- Huyện Đông Hưng	100,00	61,40	14,04	14,04	1,32	4,39	0,44	4,39
- Huyện Thái Thụy	100,00	55,83	9,82	13,80	3,68	9,51	0,92	6,44
- Huyện Tiền Hải	100,00	50,25	10,15	15,23	4,06	11,17	1,02	8,12
- Huyện Kiến Xương	100,00	28,04	23,81	17,99	1,06	16,40	2,12	10,58
- Huyện Vũ Thư	100,00	49,30	8,37	16,74	3,26	14,88	0,47	6,98
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	52,85	11,72	13,96	3,18	10,79	0,93	6,57
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	52,85	11,72	13,96	3,18	10,79	0,93	6,57

Biểu số: 18 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: %

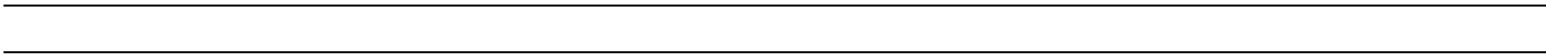
	Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	42,58	14,07	16,57	5,39	12,91	0,58	7,90
95 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	100,00	36,26	15,54	18,02	6,31	14,86	0,68	8,33
- Công giáo	100,00	66,67	-	-	-	33,33	-	-
- Tin Lành								
- Tôn giáo khác	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
- Đình	100,00	76,47	8,82	8,82	-	-	-	5,88
- Đền	100,00	81,82	4,55	9,09	-	-	-	4,55
- Phủ	100,00	75,00	-	-	-	-	-	25,00
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	90,91	-	9,09	-	-	-	-
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	100,00	42,58	14,07	16,57	5,39	12,91	0,58	7,90

Biểu số: 18 (Tiếp theo)

Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017

Đơn vị tính: %

	Tổng số Nữ	Phân theo trình độ chuyên môn						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo địa bàn hành chính								
96 - Thành phố Thái Bình	100,00	25,00	16,67	16,67	4,17	8,33	-	29,17
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	47,37	7,89	13,16	9,21	19,74	-	2,63
- Huyện Hưng Hà	100,00	52,59	13,79	11,21	6,03	9,48	1,72	5,17
- Huyện Đông Hưng	100,00	48,39	25,81	11,29	3,23	1,61	1,61	8,06
- Huyện Thái Thụy	100,00	57,53	5,48	15,07	5,48	8,22	-	8,22
- Huyện Tiền Hải	100,00	45,00	12,50	22,50	5,00	12,50	-	2,50
- Huyện Kiến Xương	100,00	17,19	25,00	10,94	3,13	28,13	-	15,63
- Huyện Vũ Thư	100,00	26,56	9,38	39,06	4,69	14,06	-	6,25
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	42,58	14,07	16,57	5,39	12,91	0,58	7,90
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	42,58	14,07	16,57	5,39	12,91	0,58	7,90



Biểu số: 19**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Cơ cấu theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	52,85	11,72	13,96	3,18	10,79	0,93	6,57
98 * Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	100,00	44,62	12,31	9,23	1,54	13,85	3,08	15,38
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	55,52	8,72	13,66	3,49	12,50	0,29	5,81
- Huyện Hưng Hà	100,00	62,98	11,07	9,54	4,96	7,25	1,15	3,05
- Huyện Đông Hưng	100,00	61,40	14,04	14,04	1,32	4,39	0,44	4,39
- Huyện Thái Thụy	100,00	55,83	9,82	13,80	3,68	9,51	0,92	6,44
- Huyện Tiền Hải	100,00	50,25	10,15	15,23	4,06	11,17	1,02	8,12
- Huyện Kiến Xương	100,00	28,04	23,81	17,99	1,06	16,40	2,12	10,58
- Huyện Vũ Thư	100,00	49,30	8,37	16,74	3,26	14,88	0,47	6,98

Biểu số: 20**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012***Đơn vị tính: Người*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 31/12/2011	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
99 Tổng số	3.004	3.013	-	55	333	1.027	496	1.102
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	2.403	2.406	-	46	295	839	395	831
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	1.306	1.323	-	40	171	448	188	476
- Công giáo	823	826	-	11	128	395	161	131
- Tin Lành	1	1	-	-	-	1	-	-
- Tôn giáo khác	1	1	-	-	-	1	-	-
- Đình	520	508	-	1	5	95	82	325
- Đền	296	297	-	3	18	69	59	148
- Phủ	13	13	-	-	1	4	-	8
- Am	6	6	-	-	-	-	1	5
- Cơ sở tín ngưỡng khác	38	38	-	-	10	14	5	9

Biểu số: 20 (Tiếp theo)**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012***Đơn vị tính: Người*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 31/12/2011	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
* Phân theo hạng di tích								
100 - Di tích lịch sử	248	239	-	2	28	77	37	95
Trong đó: Di tích được TW công nhận	73	74	-	-	9	28	20	17
- Di tích văn hóa	234	234	-	8	70	68	31	57
Trong đó: Di tích được TW công nhận	81	81	-	-	50	8	7	16
- Di tích lịch sử văn hóa	666	678	-	7	53	188	115	315
Trong đó: Di tích được TW công nhận	129	129	-	-	19	23	19	68
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	22	22	-	-	-	19	1	2
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	1	-	-	-	-	-	1
- Di tích khảo cổ	3	3	-	-	-	-	-	3
- Di tích chưa được xếp hạng	1.831	1.837	-	38	182	675	312	630
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	181	193	-	5	16	72	33	67
- Nông thôn	2.823	2.820	-	50	317	955	463	1.035

Biểu số: 20 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 31/12/2011	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	3.004	3.013	-	55	333	1.027	496	1.102
* Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	242	253	-	6	65	104	30	48
- Huyện Quỳnh Phụ	558	555	-	4	40	137	94	280
- Huyện Hưng Hà	380	381	-	6	42	129	56	148
- Huyện Đông Hưng	332	338	-	9	15	124	65	125
- Huyện Thái Thụy	415	415	-	3	23	120	77	192
- Huyện Tiền Hải	416	419	-	8	57	178	82	94
- Huyện Kiến Xương	397	388	-	16	59	134	58	121
- Huyện Vũ Thư	264	264	-	3	32	101	34	94
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	3.004	3.013	-	55	333	1.027	496	1.102
+ Hoạt động của các tổ chức khác	3.004	3.013	-	55	333	1.027	496	1.102

Biểu số: 20 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 31/12/2011	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
102 Tổng số	1.200	1.208	-	35	221	419	170	363
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	980	986	-	28	196	357	134	271
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	859	870	-	30	126	305	121	288
- Công giáo	196	195	-	3	79	72	28	13
- Tin Lành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	1	1	-	-	-	1	-	-
- Đình	50	48	-	-	2	13	4	29
- Đền	72	72	-	2	11	20	16	23
- Phủ	6	6	-	-	1	-	-	5
- Am	5	5	-	-	-	-	1	4

- Cơ sở tín ngưỡng khác

11

11

-

-

2

8

-

1

Biểu số: 20 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 31/12/2011	Số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
* Phân theo hạng di tích								
104 - Di tích lịch sử	106	103	-	2	24	41	12	24
Trong đó: Di tích được TW công nhận	28	28	-	-	7	11	3	7
- Di tích văn hóa	130	130	-	4	68	25	9	24
Trong đó: Di tích được TW công nhận	66	66	-	-	49	7	5	5
- Di tích lịch sử văn hóa	259	269	-	5	35	94	46	89
Trong đó: Di tích được TW công nhận	35	35	-	-	10	10	6	9
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	7	7	-	-	-	5	1	1
Trong đó: Di tích được TW công nhận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	698	699	-	24	94	254	102	225
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	84	94	-	4	6	30	13	41
- Nông thôn	1.116	1.114	-	31	215	389	157	322

Biểu số: 20 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 31/12/2011	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	1.200	1.208	-	35	221	419	170	363
* Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	140	150	-	4	55	46	18	27
- Huyện Quỳnh Phụ	173	170	-	3	18	47	28	74
- Huyện Hưng Hà	159	159	-	2	31	41	24	61
- Huyện Đông Hưng	131	135	-	6	13	51	24	41
- Huyện Thái Thụy	124	124	-	1	9	42	19	53
- Huyện Tiền Hải	155	154	-	4	33	58	23	36
- Huyện Kiến Xương	207	205	-	13	43	91	21	37
- Huyện Vũ Thư	111	111	-	2	19	43	13	34
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.200	1.208	-	35	221	419	170	363
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.200	1.208	-	35	221	419	170	363

Biểu số: 21

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2017

Đơn vị tính: Người

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2016	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017				Số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2016	Số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Trong tổng số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	
			Người nước ngoài	Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi				Trên 56 tuổi
Tổng số	3.182	3.142	-	263	660	613	1.606	1.265	1.217	-
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng										
- Phật giáo	1.522	1.487		177	337	263	710	926	882	
- Công giáo	844	838		71	270	240	257	202	196	
- Tin Lành	2	2		1	-	1	-	-	-	
- Tôn giáo khác	3	3		-	1	-	2	1	1	
- Đình	496	497		1	21	69	406	62	60	
- Đền	244	244		10	29	33	172	56	61	
- Phủ	16	16		1	1	2	12	5	4	
- Cơ sở tín ngưỡng khác	55	55		2	1	5	47	13	13	
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	3.182	3.142	-	263	660	613	1.606	1.265	1.217	

106

Biểu số: 21 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2017

Đơn vị tính: Người

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2016	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017				Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2016	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Trong tổng số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017
			Người nước ngoài	Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi			
107 * Phân theo địa bàn hành chính									
- Thành phố Thái Bình	350	352	74	151	39	88	135	131	
- Huyện Quỳnh Phụ	488	489	32	62	85	310	137	133	
- Huyện Hưng Hà	417	408	27	85	70	226	219	224	
- Huyện Đông Hưng	358	358	29	53	59	217	142	140	
- Huyện Thái Thụy	416	416	20	71	81	244	149	150	
- Huyện Tiền Hải	358	358	8	56	104	190	131	128	
- Huyện Kiến Xương	487	453	45	118	108	182	224	198	
- Huyện Vũ Thư	308	308	28	64	67	149	128	113	
* Phân theo ngành hoạt động chính									
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	3.182	3.142	-	263	660	613	1.606	1.265	1.217
+ Hoạt động của các tổ chức khác	3.182	3.142	-	263	660	613	1.606	1.265	1.217

Biểu số: 22**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012***Đơn vị tính: %*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
		Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,00	-	1,83	11,05	34,09	16,46	36,57
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	-	1,91	12,26	34,87	16,42	34,54
108 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
- Phật giáo	100,00	-	3,02	12,93	33,86	14,21	35,98
- Công giáo	100,00	-	1,33	15,50	47,82	19,49	15,86
- Tin Lành	100,00	-	-	-	100,00	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	-	-	100,00	-	-
- Đinh	100,00	-	0,20	0,98	18,70	16,14	63,98
- Đền	100,00	-	1,01	6,06	23,23	19,87	49,83
- Phủ	100,00	-	-	7,69	30,77	-	61,54
- Am	100,00	-	-	-	-	16,67	83,33
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	-	-	26,32	36,84	13,16	23,68

Biểu số: 22 (Tiếp theo)**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012**

Đơn vị tính: %

		Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					
			Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	Trên 60 tuổi
* Phân theo hạng di tích								
	- Di tích lịch sử	100,00	-	0,84	11,72	32,22	15,48	39,75
109	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	12,16	37,84	27,03	22,97
	- Di tích văn hóa	100,00	-	3,42	29,91	29,06	13,25	24,36
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	61,73	9,88	8,64	19,75
	- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	-	1,03	7,82	27,73	16,96	46,46
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	14,73	17,83	14,73	52,71
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	-	-	-	86,36	4,55	9,09
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	-	-	-	100,00
	- Di tích khảo cổ	100,00	-	-	-	-	-	100,00
	- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	-	2,07	9,91	36,74	16,98	34,30
* Phân theo khu vực								
	- Thành thị	100,00	-	2,59	8,29	37,31	17,10	34,72
	- Nông thôn	100,00	-	1,77	11,24	33,87	16,42	36,70

Biểu số: 22 (Tiếp theo)**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012***Đơn vị tính: %*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					Trên 60 tuổi
		Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	
* Phân theo vùng							
- Đồng bằng	100,00	-	1,90	11,24	34,09	16,56	36,20
* Phân theo địa bàn hành chính							
110 - Thành phố Thái Bình	100,00	-	2,37	25,69	41,11	11,86	18,97
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	-	0,72	7,21	24,68	16,94	50,45
- Huyện Hưng Hà	100,00	-	1,57	11,02	33,86	14,70	38,85
- Huyện Đông Hưng	100,00	-	2,66	4,44	36,69	19,23	36,98
- Huyện Thái Thụy	100,00	-	0,72	5,54	28,92	18,55	46,27
- Huyện Tiền Hải	100,00	-	1,91	13,60	42,48	19,57	22,43
- Huyện Kiến Xương	100,00	-	4,12	15,21	34,54	14,95	31,19
- Huyện Vũ Thư	100,00	-	1,14	12,12	38,26	12,88	35,61
* Phân theo ngành hoạt động chính							
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	-	1,83	11,05	34,09	16,46	36,57
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	-	1,83	11,05	34,09	16,46	36,57

Biểu số: 22 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012

Đơn vị tính: %

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					Trên 60 tuổi
		Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	
Tổng số	100,00	-	2,90	18,29	34,69	14,07	30,05
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	-	2,84	19,88	36,21	13,59	27,48
111 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng							
- Phật giáo	100,00	-	3,45	14,48	35,06	13,91	33,10
- Công giáo	100,00	-	1,54	40,51	36,92	14,36	6,67
- Tin Lành	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	-	-	100,00	-	-
- Đinh	100,00	-	-	4,17	27,08	8,33	60,42
- Đền	100,00	-	2,78	15,28	27,78	22,22	31,94
- Phủ	100,00	-	-	16,67	-	-	83,33
- Am	100,00	-	-	-	-	20,00	80,00
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	-	-	18,18	72,73	-	9,09

Biểu số: 22 (Tiếp theo)**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012***Đơn vị tính: %*

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					Trên 60 tuổi	
		Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi		
* Phân theo hạng di tích								
	- Di tích lịch sử	100,00	-	1,94	23,30	39,81	11,65	23,30
112	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	25,00	39,29	10,71	25,00
	- Di tích văn hóa	100,00	-	3,08	52,31	19,23	6,92	18,46
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	74,24	10,61	7,58	7,58
	- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	-	1,86	13,01	34,94	17,10	33,09
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	-	-	28,57	28,57	17,14	25,71
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	-	-	-	71,43	14,29	14,29
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	-	-	-	-	-	-	-
	- Di tích khảo cổ	-	-	-	-	-	-	-
	- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	-	3,43	13,45	36,34	14,59	32,19
* Phân theo khu vực								
	- Thành thị	100,00	-	4,26	6,38	31,91	13,83	43,62
	- Nông thôn	100,00	-	2,78	19,30	34,92	14,09	28,90

Biểu số: 22 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2012

Đơn vị tính: %

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Trong tổng số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012					Trên 60 tuổi
		Người nước ngoài	Dưới 15 tuổi	Từ 15-34 tuổi	Từ 35-55 tuổi	Từ 56-60 tuổi	
* Phân theo vùng							
- Đồng bằng	100,00	-	2,99	18,48	34,90	14,11	29,51
* Phân theo địa bàn hành chính	-	-	-	-	-	-	-
113 - Thành phố Thái Bình	100,00	-	2,67	36,67	30,67	12,00	18,00
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	-	1,76	10,59	27,65	16,47	43,53
- Huyện Hưng Hà	100,00	-	1,26	19,50	25,79	15,09	38,36
- Huyện Đông Hưng	100,00	-	4,44	9,63	37,78	17,78	30,37
- Huyện Thái Thụy	100,00	-	0,81	7,26	33,87	15,32	42,74
- Huyện Tiền Hải	100,00	-	2,60	21,43	37,66	14,94	23,38
- Huyện Kiến Xương	100,00	-	6,34	20,98	44,39	10,24	18,05
- Huyện Vũ Thư	100,00	-	1,80	17,12	38,74	11,71	30,63
* Phân theo ngành hoạt động chính							
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	-	2,90	18,29	34,69	14,07	30,05
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	-	2,90	18,29	34,69	14,07	30,05

Biểu số: 23**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2017***Đơn vị tính: %*

		Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017				
			Người nước ngoài	Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi
Tổng số		100,00	-	8,37	21,01	19,51	51,11
114	* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng						
	- Phật giáo	100,00	-	11,90	22,66	17,69	47,75
	- Công giáo	100,00	-	8,47	32,22	28,64	30,67
	- Tin Lành	100,00	-	50,00	-	50,00	-
	- Tôn giáo khác	100,00	-	-	33,33	-	66,67
	- Đinh	100,00	-	0,20	4,23	13,88	81,69
	- Đền	100,00	-	4,10	11,89	13,52	70,49
	- Phủ	100,00	-	6,25	6,25	12,50	75,00
	- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	-	3,64	1,82	9,09	85,45
	* Phân theo vùng						
	- Đồng bằng	100,00	-	8,37	21,01	19,51	51,11

Biểu số: 23 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi năm 2017

Đơn vị tính: %

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Trong tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017				
		Người nước ngoài	Dưới 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Trên 56 tuổi
* Phân theo địa bàn hành chính						
115 - Thành phố Thái Bình	100,00	-	21,02	42,90	11,08	25,00
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	-	6,54	12,68	17,38	63,39
- Huyện Hưng Hà	100,00	-	6,62	20,83	17,16	55,39
- Huyện Đông Hưng	100,00	-	8,10	14,80	16,48	60,61
- Huyện Thái Thụy	100,00	-	4,81	17,07	19,47	58,65
- Huyện Tiền Hải	100,00	-	2,23	15,64	29,05	53,07
- Huyện Kiến Xương	100,00	-	9,93	26,05	23,84	40,18
- Huyện Vũ Thư	100,00	-	9,09	20,78	21,75	48,38
* Phân theo ngành hoạt động chính						
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	-	8,37	21,01	19,51	51,11
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	-	8,37	21,01	19,51	51,11

Biểu số: 24**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012***Đơn vị tính: Người*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
Tổng số	3.013	1.881	318	392	95	199	22	106
116 Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	2.406	1.428	269	335	83	180	22	89
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	1.323	709	141	232	65	104	5	67
- Công giáo	826	521	98	65	16	81	15	30
- Tin Lành	1	-	1	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	1	-	-	1	-	-	-	-
- Đình	508	366	54	70	7	8	-	3
- Đền	297	242	18	23	4	4	1	5
- Phủ	13	8	5	-	-	-	-	-
- Am	6	5	-	-	-	-	-	1
- Cơ sở tín ngưỡng khác	38	30	1	1	3	2	1	-

Biểu số: 24 (Tiếp theo)**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012***Đơn vị tính: Người*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo hạng di tích								
117 - Di tích lịch sử	239	146	28	37	10	14	1	3
Trong đó: Di tích được TW công nhận	74	60	4	7	-	3	-	-
- Di tích văn hóa	234	113	40	51	8	13	5	4
Trong đó: Di tích được TW công nhận	81	28	14	35	-	2	1	1
- Di tích lịch sử văn hóa	678	405	72	123	23	32	2	21
Trong đó: Di tích được TW công nhận	129	80	11	19	5	8	1	5
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	22	7	1	-	-	12	-	2
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	1	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	3	2	1	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	1.837	1.208	176	181	54	128	14	76
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	193	115	12	18	5	30	-	13
- Nông thôn	2.820	1.766	306	374	90	169	22	93

Biểu số: 24 (Tiếp theo)**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012***Đơn vị tính: Người*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo vùng								
118 - Đồng bằng	3.013	1.881	318	392	95	199	22	106
* Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	253	114	35	48	5	38	-	13
- Huyện Quỳnh Phụ	555	372	67	66	17	24	-	9
- Huyện Hưng Hà	381	260	36	38	13	15	-	19
- Huyện Đông Hưng	338	194	49	43	12	26	2	12
- Huyện Thái Thụy	415	310	27	37	11	18	4	8
- Huyện Tiền Hải	419	249	42	64	15	31	9	9
- Huyện Kiến Xương	388	219	40	58	12	31	2	26
- Huyện Vũ Thư	264	163	22	38	10	16	5	10
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	3.013	1.881	318	392	95	199	22	106
+ Hoạt động của các tổ chức khác	3.013	1.881	318	392	95	199	22	106

Biểu số: 24 (Tiếp theo)**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012***Đơn vị tính: Người*

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	1.208	659	125	220	66	77	2	59
119 Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	986	509	113	189	58	63	2	52
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	870	437	92	175	54	59	2	51
- Công giáo	195	99	26	37	10	17	-	6
- Tin Lành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	1	-	-	1	-	-	-	-
- Đình	48	41	1	4	2	-	-	-
- Đền	72	63	3	3	-	1	-	2
- Phủ	6	3	3	-	-	-	-	-
- Am	5	5	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	11	11	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 24 (Tiếp theo)**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012**

Đơn vị tính: Người

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo hạng di tích								
120 - Di tích lịch sử	103	52	15	20	8	6	-	2
Trong đó: Di tích được TW công nhận	28	23	2	2	-	1	-	-
- Di tích văn hóa	130	47	23	42	5	10	-	3
Trong đó: Di tích được TW công nhận	66	16	14	33	-	2	-	1
- Di tích lịch sử văn hóa	269	145	29	56	12	11	-	16
Trong đó: Di tích được TW công nhận	35	18	3	8	1	2	-	3
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	7	4	-	-	-	3	-	-
Trong đó: Di tích được TW công nhận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	699	411	58	102	41	47	2	38
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	94	56	6	11	2	13	-	6
- Nông thôn	1.114	603	119	209	64	64	2	53

Biểu số: 24 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012

Đơn vị tính: Người

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo vùng								
121 - Đồng bằng	1.208	659	125	220	66	77	2	59
* Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	150	61	23	44	1	14	-	7
- Huyện Quỳnh Phụ	170	116	14	19	14	3	-	4
- Huyện Hưng Hà	159	94	12	26	9	11	-	7
- Huyện Đông Hưng	135	74	20	19	7	10	-	5
- Huyện Thái Thụy	124	83	5	19	6	7	1	3
- Huyện Tiền Hải	154	72	19	36	11	10	1	5
- Huyện Kiến Xương	205	101	20	36	10	15	-	23
- Huyện Vũ Thư	111	58	12	21	8	7	-	5
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.208	659	125	220	66	77	2	59
+ Hoạt động của các tổ chức khác	1.208	659	125	220	66	77	2	59

Biểu số: 25**Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2017***Đơn vị tính: Người*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	3.142	1.690	317	344	87	366	19	319
122 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	1.487	779	178	192	63	155	5	115
- Công giáo	838	314	81	56	17	190	14	166
- Tin Lành	2	-	-	1	-	-	-	1
- Tôn giáo khác	3	3	-	-	-	-	-	-
- Đình	497	356	39	63	3	7	-	29
- Đền	244	181	14	28	3	12	-	6
- Phủ	16	13	1	-	-	-	-	2
- Cơ sở tín ngưỡng khác	55	44	4	4	1	2	-	-
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	3.142	1.690	317	344	87	366	19	319

Biểu số: 25 (Tiếp theo)

Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2017

Đơn vị tính: Người

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo địa bàn hành chính								
123 - Thành phố Thái Bình	352	81	10	18	12	140	3	88
- Huyện Quỳnh Phụ	489	296	40	59	18	47	2	27
- Huyện Hưng Hà	408	280	38	30	14	24	3	19
- Huyện Đông Hưng	358	231	45	41	3	16	1	21
- Huyện Thái Thụy	416	238	34	51	15	38	3	37
- Huyện Tiền Hải	358	202	34	41	8	23	2	48
- Huyện Kiến Xương	453	206	85	53	7	44	4	54
- Huyện Vũ Thư	308	156	31	51	10	34	1	25
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	3.142	1.690	317	344	87	366	19	319
+ Hoạt động của các tổ chức khác	3.142	1.690	317	344	87	366	19	319

Biểu số: 26**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012***Đơn vị tính: %*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	62,43	10,55	13,01	3,15	6,60	0,73	3,52
124 Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	59,35	11,18	13,92	3,45	7,48	0,91	3,70
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	100,00	53,59	10,66	17,54	4,91	7,86	0,38	5,06
- Công giáo	100,00	63,08	11,86	7,87	1,94	9,81	1,82	3,63
- Tin Lành	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
- Đình	100,00	72,05	10,63	13,78	1,38	1,57	-	0,59
- Đền	100,00	81,48	6,06	7,74	1,35	1,35	0,34	1,68
- Phủ	100,00	61,54	38,46	-	-	-	-	-
- Am	100,00	83,33	-	-	-	-	-	16,67
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	78,95	2,63	2,63	7,89	5,26	2,63	-

Biểu số: 26 (Tiếp theo)**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012**

Đơn vị tính: %

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo hạng di tích								
- Di tích lịch sử	100,00	61,09	11,72	15,48	4,18	5,86	0,42	1,26
125 Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	81,08	5,41	9,46	-	4,05	-	-
- Di tích văn hóa	100,00	48,29	17,09	21,79	3,42	5,56	2,14	1,71
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	34,57	17,28	43,21	-	2,47	1,23	1,23
- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	59,73	10,62	18,14	3,39	4,72	0,29	3,10
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	62,02	8,53	14,73	3,88	6,20	0,78	3,88
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	31,82	4,55	-	-	54,55	-	9,09
Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
- Di tích khảo cổ	100,00	66,67	33,33	-	-	-	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	65,76	9,58	9,85	2,94	6,97	0,76	4,14

*** Phân theo khu vực**

- Thành thị	100,00	59,59	6,22	9,33	2,59	15,54	-	6,74
- Nông thôn	100,00	62,62	10,85	13,26	3,19	5,99	0,78	3,30

Biểu số: 26 (Tiếp theo)

**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
phân theo trình độ chuyên môn năm 2012**

Đơn vị tính: %

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	100,00	62,43	10,55	13,01	3,15	6,60	0,73	3,52
127 * Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	100,00	45,06	13,83	18,97	1,98	15,02	-	5,14
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	67,03	12,07	11,89	3,06	4,32	-	1,62
- Huyện Hưng Hà	100,00	68,24	9,45	9,97	3,41	3,94	-	4,99
- Huyện Đông Hưng	100,00	57,40	14,50	12,72	3,55	7,69	0,59	3,55
- Huyện Thái Thụy	100,00	74,70	6,51	8,92	2,65	4,34	0,96	1,93
- Huyện Tiền Hải	100,00	59,43	10,02	15,27	3,58	7,40	2,15	2,15
- Huyện Kiến Xương	100,00	56,44	10,31	14,95	3,09	7,99	0,52	6,70
- Huyện Vũ Thư	100,00	61,74	8,33	14,39	3,79	6,06	1,89	3,79
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	62,43	10,55	13,01	3,15	6,60	0,73	3,52
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	62,43	10,55	13,01	3,15	6,60	0,73	3,52

Biểu số: 26 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012

Đơn vị tính: %

	Số NỮ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	54,55	10,35	18,21	5,46	6,37	0,17	4,88
128 Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	100,00	51,62	11,46	19,17	5,88	6,39	0,20	5,27
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	100,00	50,23	10,57	20,11	6,21	6,78	0,23	5,86
- Công giáo	100,00	50,77	13,33	18,97	5,13	8,72	-	3,08
- Tin Lành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tôn giáo khác	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
- Đinh	100,00	85,42	2,08	8,33	4,17	-	-	-
- Đền	100,00	87,50	4,17	4,17	-	1,39	-	2,78
- Phủ	100,00	50,00	50,00	-	-	-	-	-
- Am	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 26 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012

Đơn vị tính: %

		Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
			Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo hạng di tích									
	- Di tích lịch sử	100,00	50,49	14,56	19,42	7,77	5,83	-	1,94
129	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	82,14	7,14	7,14	-	3,57	-	-
	- Di tích văn hóa	100,00	36,15	17,69	32,31	3,85	7,69	-	2,31
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	24,24	21,21	50,00	-	3,03	-	1,52
	- Di tích lịch sử văn hóa	100,00	53,90	10,78	20,82	4,46	4,09	-	5,95
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	100,00	51,43	8,57	22,86	2,86	5,71	-	8,57
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật	100,00	57,14	-	-	-	42,86	-	-
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Di tích khảo cổ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Di tích chưa được xếp hạng	100,00	58,80	8,30	14,59	5,87	6,72	0,29	5,44

*** Phân theo khu vực**

- Thành thị	100,00	59,57	6,38	11,70	2,13	13,83	-	6,38
- Nông thôn	100,00	54,13	10,68	18,76	5,75	5,75	0,18	4,76

Biểu số: 26 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2012

Đơn vị tính: %

	Số Nữ chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/7/2012	Phân theo trình độ đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	100,00	54,55	10,35	18,21	5,46	6,37	0,17	4,88
* Phân theo địa bàn hành chính								
- Thành phố Thái Bình	100,00	40,67	15,33	29,33	0,67	9,33	-	4,67
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	68,24	8,24	11,18	8,24	1,76	-	2,35
- Huyện Hưng Hà	100,00	59,12	7,55	16,35	5,66	6,92	-	4,40
- Huyện Đông Hưng	100,00	54,81	14,81	14,07	5,19	7,41	-	3,70
- Huyện Thái Thụy	100,00	66,94	4,03	15,32	4,84	5,65	0,81	2,42
- Huyện Tiền Hải	100,00	46,75	12,34	23,38	7,14	6,49	0,65	3,25
- Huyện Kiến Xương	100,00	49,27	9,76	17,56	4,88	7,32	-	11,22
- Huyện Vũ Thư	100,00	52,25	10,81	18,92	7,21	6,31	-	4,50
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	54,55	10,35	18,21	5,46	6,37	0,17	4,88
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	54,55	10,35	18,21	5,46	6,37	0,17	4,88

Biểu số: 27**Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2017***Đơn vị tính: %*

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
Tổng số	100,00	53,79	10,09	10,95	2,77	11,65	0,60	10,15
132 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	100,00	52,39	11,97	12,91	4,24	10,42	0,34	7,73
- Công giáo	100,00	37,47	9,67	6,68	2,03	22,67	1,67	19,81
- Tin Lành	100,00	-	-	50,00	-	-	-	50,00
- Tôn giáo khác	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
- Đình	100,00	71,63	7,85	12,68	0,60	1,41	-	5,84
- Đền	100,00	74,18	5,74	11,48	1,23	4,92	-	2,46
- Phủ	100,00	81,25	6,25	-	-	-	-	12,50
- Cơ sở tín ngưỡng khác	100,00	80,00	7,27	7,27	1,82	3,64	-	-
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	100,00	53,79	10,09	10,95	2,77	11,65	0,60	10,15

Biểu số: 27 (Tiếp theo)

Cơ cấu số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo trình độ chuyên môn năm 2017

Đơn vị tính: %

	Số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc có đến 01/01/2017	Phân theo trình độ đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
* Phân theo địa bàn hành chính								
133 - Thành phố Thái Bình	100,00	23,01	2,84	5,11	3,41	39,77	0,85	25,00
- Huyện Quỳnh Phụ	100,00	60,53	8,18	12,07	3,68	9,61	0,41	5,52
- Huyện Hưng Hà	100,00	68,63	9,31	7,35	3,43	5,88	0,74	4,66
- Huyện Đông Hưng	100,00	64,53	12,57	11,45	0,84	4,47	0,28	5,87
- Huyện Thái Thụy	100,00	57,21	8,17	12,26	3,61	9,13	0,72	8,89
- Huyện Tiền Hải	100,00	56,42	9,50	11,45	2,23	6,42	0,56	13,41
- Huyện Kiến Xương	100,00	45,47	18,76	11,70	1,55	9,71	0,88	11,92
- Huyện Vũ Thư	100,00	50,65	10,06	16,56	3,25	11,04	0,32	8,12
* Phân theo ngành hoạt động chính								
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	53,79	10,09	10,95	2,77	11,65	0,60	10,15
+ Hoạt động của các tổ chức khác	100,00	53,79	10,09	10,95	2,77	11,65	0,60	10,15

Biểu số: 28

Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011

	Tổng chi phí (Triệu đồng)	Chia ra				Cơ cấu Chi phí (%)	Chia ra			
		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tu cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác
Tổng số	518.645	8.048	14.655	482.306	13.636	100,00	1,55	2,83	92,99	2,63
134 Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	414.583	6.796	12.016	385.072	10.700	100,00	1,64	2,90	92,88	2,58
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng										
- Phật giáo	326.176	3.269	8.971	306.872	7.065	100,00	1,00	2,75	94,08	2,17
- Công giáo	105.160	3.255	3.135	96.347	2.424	100,00	3,10	2,98	91,62	2,31
- Tin Lành	4	2	2	-	-	100,00	50,00	50,00	-	-
- Tôn giáo khác	11	4	5	-	2	100,00	36,36	45,45	-	18,18
- Đình	43.960	658	1.137	40.440	1.724	100,00	1,50	2,59	91,99	3,92
- Đền	40.899	815	1.293	36.498	2.293	100,00	1,99	3,16	89,24	5,61
- Phủ	307	15	31	138	123	100,00	5,02	10,07	44,97	39,95
- Am	152	8	7	137	-	100,00	4,93	4,80	90,28	-
- Cơ sở tín ngưỡng khác	1.976	23	74	1.874	6	100,00	1,15	3,74	94,82	0,29

Biểu số: 28 (Tiếp theo)

Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011

	Tổng chi phí (Triệu đồng)	Chia ra				Cơ cấu Chi phí (%)	Chia ra			
		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tu cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác
* Phân theo hạng di tích										
135 - Di tích lịch sử	24.633	506	1.192	22.138	796	100,00	2,06	4,84	89,87	3,23
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1.945	94	115	1.663	74	100,00	4,83	5,89	85,47	3,81
- Di tích văn hóa	22.129	1.354	591	19.541	643	100,00	6,12	2,67	88,30	2,91
Trong đó: Di tích được TW công nhận	3.493	701	124	2.565	103	100,00	20,06	3,56	73,43	2,95
- Di tích lịch sử văn hóa	123.075	1.595	3.877	113.005	4.599	100,00	1,30	3,15	91,82	3,74
Trong đó: Di tích được TW công nhận	28.003	523	1.176	24.774	1.531	100,00	1,87	4,20	88,47	5,47
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	538	69	42	343	84	100,00	12,83	7,81	63,75	15,61
Trong đó: Di tích được TW công nhận	307	2	-	300	5	100,00	0,65	-	97,72	1,63
- Di tích khảo cổ	130	5	20	105	-	100,00	3,85	15,38	80,77	-
- Di tích chưa được xếp hạng	348.140	4.519	8.933	327.174	7.515	100,00	1,30	2,57	93,98	2,16

*** Phân theo khu vực**

- Thành thị	28.468	554	878	25.841	1.195	100,00	1,95	3,08	90,77	4,20
- Nông thôn	490.177	7.494	13.777	456.465	12.441	100,00	1,53	2,81	93,12	2,54

Biểu số: 28 (Tiếp theo)

Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011

	Tổng chi phí (Triệu đồng)	Chia ra				Cơ cấu Chi phí (%)	Chia ra			
		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	518.645	8.048	14.655	482.306	13.636	100,00	1,55	2,83	92,99	2,63
137 * Phân theo địa bàn hành chính										
- Thành phố Thái Bình	28.461	1.834	1.173	23.926	1.529	100,00	6,44	4,12	84,07	5,37
- Huyện Quỳnh Phụ	70.991	1.018	2.389	64.808	2.775	100,00	1,43	3,37	91,29	3,91
- Huyện Hưng Hà	79.124	837	2.284	74.798	1.204	100,00	1,06	2,89	94,53	1,52
- Huyện Đông Hưng	45.412	789	1.483	41.651	1.489	100,00	1,74	3,27	91,72	3,28
- Huyện Thái Thụy	54.270	624	1.616	50.005	2.024	100,00	1,15	2,98	92,14	3,73
- Huyện Tiền Hải	79.764	1.132	1.608	74.990	2.034	100,00	1,42	2,02	94,02	2,55
- Huyện Kiến Xương	84.535	886	1.926	80.749	974	100,00	1,05	2,28	95,52	1,15
- Huyện Vũ Thư	76.089	929	2.176	71.377	1.608	100,00	1,22	2,86	93,81	2,11
* Phân theo ngành hoạt động chính										
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	518.645	8.048	14.655	482.306	13.636	100,00	1,55	2,83	92,99	2,63
+ Hoạt động của các tổ chức khác	518.645	8.048	14.655	482.306	13.636	100,00	1,55	2,83	92,99	2,63

Biểu số: 29**Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016**

	Tổng chi phí (Triệu đồng)	Chia ra				Cơ cấu Chi phí (%)	Chia ra			
		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác
Tổng số	750.651	20.268	43.353	589.213	97.817	100,00	2,70	5,78	78,49	13,03
138 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng										
- Phật giáo	487.991	11.054	32.675	389.412	54.850	100,00	2,27	6,70	79,80	11,24
- Công giáo	176.188	3.876	6.056	146.991	19.265	100,00	2,20	3,44	83,43	10,93
- Tin Lành	33	8	12	-	13	100,00	24,24	36,36	-	39,39
- Tôn giáo khác	187	5	13	150	19	100,00	2,67	6,95	80,21	10,16
- Đình	42.156	1.234	1.231	34.534	5.157	100,00	2,93	2,92	81,92	12,23
- Đền	40.086	3.940	2.838	15.952	17.356	100,00	9,83	7,08	39,79	43,30
- Phủ	808	57	65	300	386	100,00	7,05	8,04	37,13	47,77
- Cơ sở tín ngưỡng khác	3.202	94	463	1.874	771	100,00	2,94	14,46	58,53	24,08
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	750.651	20.268	43.353	589.213	97.817	100,00	2,70	5,78	78,49	13,03

Biểu số: 29 (Tiếp theo)

Chi phí của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016

	Tổng chi phí (Triệu đồng)	Chia ra				Cơ cấu Chi phí (%)	Chia ra			
		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác		Chi phí điện, nước, chất đốt	Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	Chi đầu tư cho xây dựng mới, trùng tu, tôn tạo cơ sở	Các khoản chi khác
* Phân theo địa bàn hành chính										
139 - Thành phố Thái Bình	107.099	2.561	3.863	74.341	26.334	100,00	2,39	3,61	69,41	24,59
- Huyện Quỳnh Phụ	89.400	2.298	3.833	76.546	6.723	100,00	2,57	4,29	85,62	7,52
- Huyện Hưng Hà	62.493	1.036	4.722	46.663	10.072	100,00	1,66	7,56	74,67	16,12
- Huyện Đông Hưng	124.162	8.675	20.812	59.119	35.556	100,00	6,99	16,76	47,61	28,64
- Huyện Thái Thụy	110.387	1.210	1.594	100.562	7.021	100,00	1,10	1,44	91,10	6,36
- Huyện Tiền Hải	59.234	1.693	1.376	53.378	2.787	100,00	2,86	2,32	90,11	4,71
- Huyện Kiến Xương	104.466	1.396	3.621	94.830	4.619	100,00	1,34	3,47	90,78	4,42
- Huyện Vũ Thư	93.410	1.399	3.532	83.774	4.705	100,00	1,50	3,78	89,68	5,04
* Phân theo ngành hoạt động chính										
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	750.651	20.268	43.353	589.213	97.817	100,00	2,70	5,78	78,49	13,03
+ Hoạt động của các tổ chức khác	750.651	20.268	43.353	589.213	97.817	100,00	2,70	5,78	78,49	13,03

Biểu số: 30**Tài sản cố định của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	TSCĐ theo Nguyên giá		Giá trị hao mòn trong năm 2011
	01/01/2011	31/12/2011	
Tổng số	2.050.701	2.455.791	286.586
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	1.733.638	2.068.756	177.866
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng			
- Phật giáo	985.812	1.167.369	52.237
- Công giáo	616.597	724.373	212.079
- Tin Lành	860	860	52
- Tôn giáo khác	980	980	40
- Đình	227.299	287.139	10.434
- Đền	203.513	246.344	10.768
- Phủ	4.964	15.092	408
- Am	3.300	4.374	155
- Cơ sở tín ngưỡng khác	7.377	9.261	412
* Phân theo hạng di tích			
- Di tích lịch sử	128.553	139.485	6.194
Trong đó: Di tích được TW công nhận	48.410	49.621	2.421
- Di tích văn hóa	106.105	132.661	3.718
Trong đó: Di tích được TW công nhận	13.652	15.728	513
- Di tích lịch sử văn hóa	565.021	664.089	24.930
Trong đó: Di tích được TW công nhận	130.696	165.913	6.150
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	83.550	83.525	943
Trong đó: Di tích được TW công nhận	300	300	15
- Di tích khảo cổ	934	1.039	49
- Di tích chưa được xếp hạng	1.166.538	1.434.992	250.753
* Phân theo khu vực			
- Thành thị	242.404	294.885	8.166
- Nông thôn	1.808.297	2.160.906	278.420
* Phân theo vùng			
- Đồng bằng	2.050.701	2.455.791	286.586

Biểu số: 30 (Tiếp theo)**Tài sản cố định của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2011***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	TSCĐ theo Nguyên giá		Giá trị hao mòn trong năm 2011
	01/01/2011	31/12/2011	
* Phân theo địa bàn hành chính			
- Thành phố Thái Bình	337.478	360.976	11.418
- Huyện Quỳnh Phụ	199.564	226.077	6.425
- Huyện Hưng Hà	280.704	347.371	15.004
- Huyện Đông Hưng	303.109	343.411	13.768
- Huyện Thái Thụy	249.714	330.036	102.247
- Huyện Tiền Hải	161.779	236.806	103.857
- Huyện Kiến Xương	292.887	317.755	22.779
- Huyện Vũ Thư	225.468	293.361	11.090
* Phân theo ngành hoạt động chính			
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	2.050.701	2.455.791	286.587
+ Hoạt động của các tổ chức khác	2.050.701	2.455.791	286.587

Biểu số: 31**Tài sản cố định của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	TSCĐ theo Nguyên giá		Giá trị hao mòn trong năm 2016
	01/01/2016	31/12/2016	
Tổng số	5.217.117	5.869.106	183.122
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng			
- Phật giáo	2.282.433	2.538.413	86.216
- Công giáo	1.890.458	1.946.510	51.816
- Tin Lành	4.300	4.300	115
- Tôn giáo khác	150	150	12
- Đình	677.601	693.290	27.212
- Đền	295.469	619.596	14.837
- Phủ	9.422	9.682	389
- Cơ sở tín ngưỡng khác	57.284	57.165	2.525
* Phân theo vùng			
- Đồng bằng	5.217.117	5.869.106	183.122
* Phân theo địa bàn hành chính			
- Thành phố Thái Bình	866.744	905.984	30.622
- Huyện Quỳnh Phụ	632.912	690.315	34.822
- Huyện Hưng Hà	280.197	310.704	10.173
- Huyện Đông Hưng	571.212	607.497	17.632
- Huyện Thái Thụy	857.506	1.251.789	34.831
- Huyện Tiền Hải	620.581	653.789	19.545
- Huyện Kiến Xương	897.380	885.390	8.496
- Huyện Vũ Thư	490.585	563.638	27.001
* Phân theo ngành hoạt động chính			
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	5.217.117	5.869.106	183.122
+ Hoạt động của các tổ chức khác	5.217.117	5.869.106	183.122

Biểu số: 32**Diện tích đất của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017***Đơn vị tính: M²*

	Diện tích đất của cơ sở	Diện tích đất đã xây nhà của cơ sở
Tổng số	5.594.348	1.543.368
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		
- Phật giáo	2.403.881	661.701
- Công giáo	1.640.517	392.119
- Tin Lành	2.780	560
- Tôn giáo khác	5.600	2.700
- Đình	684.981	171.863
- Đền	774.636	296.325
- Phủ	23.208	4.451
- Cơ sở tín ngưỡng khác	58.745	13.649
* Phân theo vùng		
- Đồng bằng	5.594.348	1.543.368
* Phân theo địa bàn hành chính		
- Thành phố Thái Bình	228.183	92.033
- Huyện Quỳnh Phụ	743.293	158.987
- Huyện Hưng Hà	1.015.015	312.956
- Huyện Đông Hưng	547.370	132.130
- Huyện Thái Thụy	1.017.910	275.013
- Huyện Tiền Hải	843.164	156.020
- Huyện Kiến Xương	602.377	251.845
- Huyện Vũ Thư	597.036	164.384
* Phân theo ngành hoạt động chính		
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	5.594.348	1.543.368
+ Hoạt động của các tổ chức khác	5.594.348	1.543.368

Biểu số: 33

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2012

	Số cơ sở có máy vi tính		Số cơ sở có kết nối internet		Số cơ sở có website		Số máy vi tính thường xuyên sử dụng có đến 1/7/2012 (Máy)		Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính (Người)		
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở	
144	Tổng số	97	5,87	59	3,57	5	0,30	132	0,10	137	0,10
	Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	87	7,23	53	4,40	5	0,42	121	0,10	124	0,10
	* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Phật giáo	64	8,23	34	4,37	-	-	76	0,10	77	0,10
	- Công giáo	31	9,54	23	7,08	5	1,54	54	0,20	58	0,20
	- Đình	1	0,27	1	0,27	-	-	1	-	1	-
	- Đền	1	0,65	1	0,65	-	-	1	-	1	-
	* Phân theo hạng di tích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Di tích lịch sử	8	6,56	5	4,10	-	-	9	0,10	9	0,10
	Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	6,25	1	6,25	-	-	1	0,10	1	0,10

Biểu số: 33 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2012

	Số cơ sở có máy vi tính		Số cơ sở có kết nối internet		Số cơ sở có website		Số máy vi tính thường xuyên sử dụng có đến 1/7/2012 (Máy)		Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính (Người)	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở
146 - Di tích văn hóa	5	7,35	3	4,41	-	-	6	0,10	6	0,10
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	12,50	-	-	-	-	1	0,10	1	0,10
- Di tích lịch sử văn hóa	22	5,80	11	2,90	1	0,26	26	0,10	26	0,10
Trong đó: Di tích được TW công nhận	5	7,14	3	4,29	-	-	6	0,10	7	0,10
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	1	20,00	1	20,00	-	-	2	0,40	5	1,00
- Di tích chưa được xếp hạng	61	5,67	39	3,62	4	0,37	89	0,10	91	0,10
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	4	6,45	4	6,45	1	1,61	11	0,20	12	0,20
- Nông thôn	93	5,85	55	3,46	4	0,25	121	0,10	125	0,10
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	94	5,93	56	3,53	5	0,32	129	0,10	134	0,10

Biểu số: 33 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2012

	Số cơ sở có máy vi tính		Số cơ sở có kết nối Internet		Số cơ sở có website		Số máy vi tính thường xuyên sử dụng có đến 1/7/2012 (máy)		Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính (người)	
	Tổng số (cơ sở)	Tỷ lệ so với Tổng số cơ sở (%)	Tổng số (cơ sở)	Tỷ lệ so với Tổng số cơ sở (%)	Tổng số (cơ sở)	Tỷ lệ so với Tổng số cơ sở (%)	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở
148 * Phân theo địa bàn hành chính										
- Thành phố Thái Bình	7	13,21	6	11,32	1	1,89	16	0,30	19	0,40
- Huyện Quỳnh Phụ	17	5,26	12	3,72	-	-	23	0,10	24	0,10
- Huyện Hưng Hà	3	1,20	3	1,20	-	-	3	-	4	-
- Huyện Đông Hưng	13	6,37	9	4,41	1	0,49	16	0,10	16	0,10
- Huyện Thái Thụy	9	3,45	3	1,15	-	-	13	-	12	-
- Huyện Tiền Hải	13	7,43	10	5,71	1	0,57	15	0,10	16	0,10
- Huyện Kiến Xương	22	11,96	12	6,52	2	1,09	33	0,20	31	0,20
- Huyện Vũ Thư	13	6,44	4	1,98	-	-	13	0,10	15	0,10
* Phân theo ngành hoạt động chính										
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	97	5,87	59	3,57	5	0,30	132	0,10	137	0,10
+ Hoạt động của các tổ chức khác	97	5,87	59	3,57	5	0,30	132	0,10	137	0,10

Biểu số: 34**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2017**

	Số cơ sở có máy vi tính		Số cơ sở có kết nối internet		Số cơ sở có website		Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính (Người)	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở
149 Tổng số	188	10,30	165	9,04	4	0,22	415	0,23
* Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng								
- Phật giáo	128	15	111	13,03	2	0,23	180	0,21
- Công giáo	57	18	53	16,88	2	0,64	232	0,74
- Đình	2						2	0,00
- Đền	1	1	1	0,59			1	0,01
- Cơ sở tín ngưỡng khác								
* Phân theo vùng								
- Đồng bằng	188	10,30	165	9,04	4	0,22	415	0,23

Biểu số: 34 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2017**

	Số cơ sở có máy vi tính		Số cơ sở có kết nối internet		Số cơ sở có website		Số lao động thường xuyên sử dụng máy tính (Người)		
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số cơ sở (%)	Tổng số	Bình quân 1 cơ sở	
* Phân theo địa bàn hành chính									
150	- Thành phố Thái Bình	19	29,23	17	26,15	1	1,54	164	2,52
	- Huyện Quỳnh Phụ	28	8,14	25	7,27			34	0,10
	- Huyện Hưng Hà	13	4,96	10	3,82			15	0,06
	- Huyện Đông Hưng	18	7,89	15	6,58			24	0,11
	- Huyện Thái Thụy	10	3,07	7	2,15			16	0,05
	- Huyện Tiền Hải	26	13,20	26	13,20			34	0,17
	- Huyện Kiến Xương	34	17,99	29	15,34	1	0,53	79	0,42
	- Huyện Vũ Thư	40	18,60	36	16,74	2	0,93	49	0,23
* Phân theo ngành hoạt động chính									
	- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	188	10,30	165	9,04	4	0,22	415	0,23
	+ Hoạt động của các tổ chức khác	188	10,30	165	9,04	4	0,22	415	0,23

Biểu số: 35

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng kết nối Internet theo quy mô tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet năm 2012

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Từ 25% trở xuống	Trên 25% đến 50%	Trên 50% đến 75%	Trên 75%		Từ 25% trở xuống	Trên 25% đến 50%	Trên 50% đến 75%	Trên 75%
Tổng số	59	7	23	4	25	100,00	11,86	38,98	6,78	42,37
Trong đó: Cơ sở đã được nhà nước công nhận	53	6	21	3	23	100,00	11,32	39,62	5,66	43,40
151 * Phân theo loại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng										
- Phật giáo	34	2	14	3	15	100,00	5,88	41,18	8,82	44,12
- Công giáo	23	4	9	1	9	100,00	17,39	39,13	4,35	39,13
- Đình	1	-	-	-	1	100,00	-	-	-	100,00
- Đền	1	1	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
* Phân theo hạng di tích										
- Di tích lịch sử	5	-	1	1	3	100,00	-	20,00	20,00	60,00
Trong đó: Di tích được TW công nhận	1	-	1	-	-	100,00	-	100,00	-	-
- Di tích văn hóa	3	-	2	-	1	100,00	-	66,67	-	33,33

Biểu số: 35 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng kết nối Internet theo quy mô tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet năm 2012

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Từ 25% trở xuống	Trên 25% đến 50%	Trên 50% đến 75%	Trên 75%		Từ 25% trở xuống	Trên 25% đến 50%	Trên 50% đến 75%	Trên 75%
- Di tích lịch sử văn hóa	11	1	5	1	4	100,00	9,09	45,45	9,09	36,36
152 Trong đó: Di tích được TW công nhận	3	-	2	-	1	100,00	-	66,67	-	33,33
- Di tích kiến trúc nghệ thuật	1	-	1	-	-	100,00	-	100,00	-	-
- Di tích chưa được xếp hạng	39	6	14	2	17	100,00	15,38	35,90	5,13	43,59
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	4	1	3	-	-	100,00	25,00	75,00	-	-
- Nông thôn	55	6	20	4	25	100,00	10,91	36,36	7,27	45,45
* Phân theo vùng										
- Đồng bằng	56	6	23	4	23	100,00	10,71	41,07	7,14	41,07
* Phân theo địa bàn hành chính										
- Thành phố Thái Bình	6	1	2	2	1	100,00	16,67	33,33	33,33	16,67

- Huyện Quỳnh Phụ	12	1	4	-	7	100,00	8,33	33,33	-	58,33
-------------------	----	---	---	---	---	--------	------	-------	---	-------

Biểu số: 35 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng kết nối Internet theo quy mô tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng internet năm 2012

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Từ 25% trở xuống	Trên 25% đến 50%	Trên 50% đến 75%	Trên 75%		Từ 25% trở xuống	Trên 25% đến 50%	Trên 50% đến 75%	Trên 75%
- Huyện Hưng Hà	3	-	1	-	2	100,00	-	33,33	-	66,67
154 - Huyện Đông Hưng	9	-	3	1	5	100,00	-	33,33	11,11	55,56
- Huyện Thái Thụy	3	-	2	-	1	100,00	-	66,67	-	33,33
- Huyện Tiền Hải	10	4	4	1	1	100,00	40,00	40,00	10,00	10,00
- Huyện Kiến Xương	12	1	5	-	6	100,00	8,33	41,67	-	50,00
- Huyện Vũ Thư	4	-	2	-	2	100,00	-	50,00	-	50,00
* Phân theo ngành hoạt động chính										
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	59	7	23	4	25	100,00	11,86	38,98	6,78	42,37
+ Hoạt động của các tổ chức khác	59	7	23	4	25	100,00	11,86	38,98	6,78	42,37

CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017

Biểu	Trang
1-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Thành phố Thái Bình	
2-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Quỳnh Phụ	
3-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Hưng Hà	
4-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Đông Hưng	
5-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Thái Thụy	
6-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Tiền Hải	
7-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Kiến Xương	
8-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng theo địa bàn hành chính năm 2017 Huyện Vũ Thư	
9-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Thành phố Thái Bình	
10-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Quỳnh Phụ	
11-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Hưng Hà	
12-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Đông Hưng	
13-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Thái Thụy	
14-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Tiền Hải	
15-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Kiến Xương	
16-H Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017 Huyện Vũ Thư	
17-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Thành phố Thái Bình	
18-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Quỳnh Phụ	

Biểu	Trang
19-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Hưng Hà	
20-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Đông Hưng	
21-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Thái Thụy	
22-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Tiền Hải	
23-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Kiến Xương	
24-H Cơ cấu theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 Huyện Vũ Thư	

Biểu số: 1-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Thành phố Thái Bình***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Chia ra				
	Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng				
			Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Chia ra		
					Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ	
Tổng số	65	37	28	5	3	20	-
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Phường Lê Hồng Phong	2	1	1	-	1	-	-
Phường Bồ Xuyên	1	-	1	-	-	1	-
Phường Đề Thám	2	1	1	-	-	1	-
Phường Kỳ Bá	3	1	2	-	1	1	-
Phường Quang Trung	3	3	-	-	-	-	-
Phường Tiền Phong	2	-	2	-	-	2	-
Phường Trần Lãm	4	1	3	1	1	1	-
Xã Đông Hòa	7	5	2	1	-	1	-
Phường Hoàng Diệu	6	5	1	-	-	1	-
Xã Phú Xuân	5	2	3	-	-	3	-
Xã Vũ Phúc	3	2	1	1	-	-	-
Xã Vũ Chính	3	-	3	-	-	3	-
Xã Đông Mỹ	9	7	2	1	-	1	-
Xã Đông Thọ	1	1	-	-	-	-	-
Xã Vũ Đông	4	2	2	-	-	2	-
Xã Vũ Lạc	4	3	1	1	-	-	-
Xã Tân Bình	6	3	3	-	-	3	-

Biểu số: 2-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Quỳnh Phụ***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số		Chia ra				
	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	344	232	112	40	6	64	2
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Thị trấn Quỳnh Côi	2	2	-	-	-	-	-
Xã An Khê	5	2	3	-	-	3	-
Xã An Đồng	12	8	4	4	-	-	-
Xã Quỳnh Hoa	9	4	5	1	-	4	-
Xã Quỳnh Lâm	3	2	1	1	-	-	-
Xã Quỳnh Thọ	8	7	1	-	-	1	-
Xã An Hiệp	9	8	1	-	-	1	-
Xã Quỳnh Hoàng	21	19	2	1	-	1	-
Xã Quỳnh Giao	10	7	3	-	-	3	-
Xã An Thái	10	7	3	-	-	3	-
Xã An Cầu	8	8	-	-	-	-	-
Xã Quỳnh Hồng	5	-	5	-	-	5	-
Xã Quỳnh Khê	10	5	5	-	1	4	-
Xã Quỳnh Minh	13	11	2	-	-	2	-
Xã An Ninh	14	9	5	4	-	-	1
Xã Quỳnh Ngọc	10	7	3	-	-	3	-
Xã Quỳnh Hải	11	6	5	-	-	5	-

Biểu số: 2-H (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Quỳnh Phụ***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số		Chia ra				
	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Thị trấn An Bài	11	7	4	2	-	2	-
Xã An Ấp	7	-	7	5	1	1	-
Xã Quỳnh Hội	11	7	4	3	-	1	-
Xã Quỳnh Sơn	12	8	4	-	-	4	-
Xã Quỳnh Mỹ	1	1	-	-	-	-	-
Xã An Quý	12	10	2	2	-	-	-
Xã An Thanh	7	5	2	1	-	1	-
Xã Quỳnh Châu	9	4	5	-	1	4	-
Xã An Vũ	13	10	3	1	-	2	-
Xã An Lễ	9	2	7	7	-	-	-
Xã Quỳnh Hưng	8	4	4	4	-	-	-
Xã Quỳnh Bảo	5	3	2	-	-	2	-
Xã An Mỹ	11	10	1	-	-	-	1
Xã Quỳnh Nguyên	8	3	5	-	1	4	-
Xã An Vinh	4	1	3	-	-	3	-
Xã Quỳnh Xá	9	8	1	1	-	-	-
Xã An Dục	8	7	1	1	-	-	-
Xã Đông Hải	12	10	2	-	-	2	-
Xã Quỳnh Trang	12	10	2	-	1	1	-
Xã An Tràng	9	8	1	-	-	1	-
Xã Đồng Tiến	6	2	4	2	1	1	-

Biểu số: 3-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Hưng Hà***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số		Chia ra				
	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	262	215	47	17	16	13	1
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Thị trấn Hưng Hà	7	7	-	-	-	-	-
Xã Diệp Nông	13	5	8	-	3	5	-
Xã Tân Lễ	14	8	6	4	1	1	-
Xã Cộng Hòa	10	6	4	-	1	3	-
Xã Dân Chủ	6	6	-	-	-	-	-
Xã Canh Tân	4	1	3	1	1	1	-
Xã Hòa Tiến	9	8	1	1	-	-	-
Xã Hùng Dũng	5	2	3	-	3	-	-
Xã Tân Tiến	8	7	1	1	-	-	-
Thị trấn Hưng Nhân	16	13	3	1	1	1	-
Xã Đoan Hùng	8	6	2	2	-	-	-
Xã Duyên Hải	6	2	4	4	-	-	-
Xã Tân Hòa	8	7	1	-	1	-	-
Xã Văn Cẩm	7	7	-	-	-	-	-
Xã Bắc Sơn	5	4	1	1	-	-	-
Xã Đông Đô	5	5	-	-	-	-	-

Xã Phúc Khánh	4	3	1	1	-	-	-
---------------	---	---	---	---	---	---	---

Biểu số: 3-H (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Hưng Hà***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số		Chia ra				
	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Xã Liên Hiệp	7	7	-	-	-	-	-
Xã Tây Đô	7	7	-	-	-	-	-
Xã Thống Nhất	8	8	-	-	-	-	-
Xã Tiến Đức	9	6	3	-	2	1	-
Xã Thái Hưng	6	6	-	-	-	-	-
Xã Thái Phương	6	6	-	-	-	-	-
Xã Hòa Bình	3	2	1	-	-	-	1
Xã Chi Lăng	3	3	-	-	-	-	-
Xã Minh Khai	6	6	-	-	-	-	-
Xã Hồng An	10	9	1	1	-	-	-
Xã Kim Chung	4	4	-	-	-	-	-
Xã Hồng Lĩnh	7	6	1	-	1	-	-
Xã Minh Tân	6	6	-	-	-	-	-
Xã Văn Lang	6	6	-	-	-	-	-
Xã Độc Lập	5	5	-	-	-	-	-
Xã Chí Hòa	15	15	-	-	-	-	-
Xã Minh Hòa	13	10	3	-	2	1	-
Xã Hồng Minh	6	6	-	-	-	-	-

Biểu số: 4-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Đông Hưng***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số		Chia ra				
	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	228	142	86	19	22	45	-
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Thị trấn Đông Hưng	2	1	1	1	-	-	-
Xã Đô Lương	6	4	2	1	-	1	-
Xã Đông Phương	10	7	3	-	-	3	-
Xã An Châu	3	3	-	-	-	-	-
Xã Đông Sơn	12	5	7	-	-	7	-
Xã Đông Cường	19	14	5	-	1	4	-
Xã Phú Lương	3	2	1	-	1	-	-
Xã Mê Linh	4	3	1	-	1	-	-
Xã Lô Giang	12	12	-	-	-	-	-
Xã Đông La	6	3	3	-	3	-	-
Xã Minh Tân	10	8	2	1	1	-	-
Xã Đông Xá	2	2	-	-	-	-	-
Xã Chương Dương	5	4	1	-	-	1	-
Xã Nguyên Xá	1	-	1	-	-	1	-
Xã Phong Châu	3	1	2	1	-	1	-
Xã Hợp Tiến	3	3	-	-	-	-	-
Xã Hồng Việt	10	3	7	3	4	-	-
Xã Đông Hà	3	2	1	-	1	-	-
Xã Đông Giang	3	3	-	-	-	-	-
Xã Đông Kinh	5	2	3	1	-	2	-

Biểu số: 4-H (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Đông Hưng***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Chia ra				
			Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Chia ra	
						Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Xã Đông Hợp	7	3	4	2	-	2	-
Xã Thăng Long	8	2	6	2	-	4	-
Xã Đông Các	3	3	-	-	-	-	-
Xã Phú Châu	9	7	2	-	1	1	-
Xã Hoa Lư	4	2	2	-	2	-	-
Xã Minh Châu	1	-	1	-	-	1	-
Xã Đông Tân	10	6	4	-	1	3	-
Xã Đông Vinh	4	3	1	-	1	-	-
Xã Đông Động	10	4	6	1	-	5	-
Xã Hồng Châu	4	1	3	1	1	1	-
Xã Bạch Đằng	4	3	1	-	-	1	-
Xã Trọng Quan	5	3	2	-	-	2	-
Xã Hoa Nam	2	2	-	-	-	-	-
Xã Hồng Giang	5	5	-	-	-	-	-
Xã Đông Phong	6	3	3	-	2	1	-
Xã Đông Quang	7	5	2	2	-	-	-
Xã Đông Xuân	5	1	4	-	-	4	-
Xã Đông Á	2	-	2	2	-	-	-
Xã Đông Lĩnh	3	3	-	-	-	-	-
Xã Đông Hoàng	4	3	1	-	1	-	-
Xã Đông Dương	1	1	-	-	-	-	-
Xã Đông Huy	1	-	1	1	-	-	-
Xã Đồng Phú	1	-	1	-	1	-	-

Biểu số: 5-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Thái Thụy***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số		Chia ra				
	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	326	213	113	36	34	43	-
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Thị trấn Diêm Điền	5	4	1	-	1	-	-
Xã Thụy Trường	17	12	5	2	3	-	-
Xã Hồng Quỳnh	1	-	1	1	-	-	-
Xã Thụy Dũng	6	3	3	3	-	-	-
Xã Thụy Hồng	9	5	4	-	2	2	-
Xã Thụy Quỳnh	14	7	7	-	7	-	-
Xã Thụy An	3	-	3	1	2	-	-
Xã Thụy Ninh	7	6	1	-	-	1	-
Xã Thụy Hưng	7	5	2	1	1	-	-
Xã Thụy Việt	5	3	2	2	-	-	-
Xã Thụy Vãn	3	2	1	-	1	-	-
Xã Thụy Xuân	11	3	8	-	-	8	-
Xã Thụy Dương	10	9	1	1	-	-	-
Xã Thụy Trình	7	4	3	-	-	3	-
Xã Thụy Bình	6	3	3	2	1	-	-
Xã Thụy Chính	5	3	2	-	-	2	-
Xã Thụy Dân	9	7	2	1	1	-	-
Xã Thụy Hải	6	3	3	3	-	-	-
Xã Thụy Phúc	5	3	2	-	-	2	-
Xã Thụy Lương	3	1	2	1	1	-	-
Xã Thụy Liên	8	8	-	-	-	-	-
Xã Thụy Duyên	13	11	2	-	-	2	-

Biểu số: 5-H (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Thái Thụy***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Chia ra				
			Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Xã Thụy Hà	8	4	4	-	3	1	-
Xã Thụy Thanh	10	7	3	-	1	2	-
Xã Thụy Sơn	10	7	3	3	-	-	-
Xã Thụy Phong	9	5	4	-	-	4	-
Xã Thái Thượng	5	3	2	2	-	-	-
Xã Thái Nguyên	10	6	4	3	1	-	-
Xã Thái Thủy	2	1	1	-	1	-	-
Xã Thái Dương	7	4	3	-	3	-	-
Xã Thái Giang	5	2	3	2	1	-	-
Xã Thái Hòa	11	5	6	3	-	3	-
Xã Thái Sơn	4	2	2	1	1	-	-
Xã Thái Hồng	7	7	-	-	-	-	-
Xã Thái An	3	1	2	-	1	1	-
Xã Thái Phúc	5	3	2	2	-	-	-
Xã Thái Hưng	10	6	4	-	-	4	-
Xã Thái Đô	1	1	-	-	-	-	-
Xã Thái Xuyên	5	3	2	1	-	1	-
Xã Thái Hà	2	1	1	-	1	-	-
Xã Mỹ Lộc	14	11	3	-	-	3	-
Xã Thái Tân	6	3	3	1	-	2	-
Xã Thái Thuần	7	7	-	-	-	-	-
Xã Thái Học	4	2	2	-	1	1	-
Xã Thái Thịnh	1	-	1	-	-	1	-
Xã Thái Thành	12	12	-	-	-	-	-
Xã Thái Thọ	8	8	-	-	-	-	-

Biểu số: 6-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Tiền Hải***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Chia ra				
	Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng				
			Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Chia ra		
					Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ	
Tổng số	197	113	84	34	3	47	-
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Thị trấn Tiền Hải	4	3	1	-	-	1	-
Xã Đông Hải	2	1	1	-	-	1	-
Xã Đông Trà	4	3	1	-	-	1	-
Xã Đông Long	7	7	-	-	-	-	-
Xã Đông Quý	5	2	3	-	-	3	-
Xã Vũ Lăng	3	-	3	1	-	2	-
Xã Đông Xuyên	4	1	3	2	-	1	-
Xã Tây Lương	4	4	-	-	-	-	-
Xã Tây Ninh	6	3	3	2	-	1	-
Xã Đông Trung	5	2	3	1	1	1	-
Xã Đông Hoàng	8	8	-	-	-	-	-
Xã Đông Minh	6	4	2	1	1	-	-
Xã Tây An	6	1	5	4	-	1	-
Xã Đông Phong	1	1	-	-	-	-	-
Xã An Ninh	4	2	2	-	-	2	-
Xã Tây Sơn	4	1	3	1	-	2	-
Xã Đông Cơ	4	4	-	-	-	-	-
Xã Tây Giang	3	-	3	-	-	3	-

Biểu số: 6-H (Tiếp theo)

**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
theo địa bàn hành chính năm 2017**

Huyện Tiền Hải

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Chia ra				
			Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Chia ra	
						Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Xã Đông Lâm	3	1	2	2	-	-	-
Xã Phương Công	9	5	4	-	-	4	-
Xã Tây Phong	3	1	2	-	-	2	-
Xã Tây Tiến	3	-	3	2	-	1	-
Xã Nam Cường	4	2	2	1	-	1	-
Xã Vân Trường	5	3	2	-	-	2	-
Xã Nam Thắng	12	11	1	-	1	-	-
Xã Nam Chính	8	6	2	2	-	-	-
Xã Bắc Hải	8	3	5	5	-	-	-
Xã Nam Thịnh	7	4	3	-	-	3	-
Xã Nam Hà	6	2	4	2	-	2	-
Xã Nam Thanh	5	3	2	1	-	1	-
Xã Nam Trung	9	9	-	-	-	-	-
Xã Nam Hồng	13	2	11	6	-	5	-
Xã Nam Hưng	4	4	-	-	-	-	-
Xã Nam Hải	12	8	4	1	-	3	-
Xã Nam Phú	6	2	4	-	-	4	-

Biểu số: 7-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Kiến Xương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Chia ra				
	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	189	104	85	5	63	17	-
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Thị trấn Thanh Nê	4	4	-	-	-	-	-
Xã Trà Giang	8	2	6	-	5	1	-
Xã Quốc Tuấn	4	1	3	-	3	-	-
Xã An Bình	6	3	3	-	1	2	-
Xã Vũ Tây	4	-	4	-	4	-	-
Xã Hồng Thái	10	2	8	-	8	-	-
Xã Bình Nguyên	2	2	-	-	-	-	-
Xã Lê Lợi	5	-	5	-	5	-	-
Xã Quyết Tiến	1	-	1	-	1	-	-
Xã Vũ Lễ	4	3	1	-	-	1	-
Xã Thanh Tân	6	6	-	-	-	-	-
Xã Thượng Hiền	5	2	3	-	3	-	-
Xã Nam Cao	1	-	1	-	-	1	-
Xã Đình Phùng	1	1	-	-	-	-	-
Xã Vũ Ninh	3	3	-	-	-	-	-
Xã Vũ An	4	2	2	-	2	-	-
Xã Quang Lịch	9	7	2	-	-	2	-
Xã Hòa Bình	5	4	1	-	1	-	-

Biểu số: 7-H (Tiếp theo)

**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017**

Huyện Kiến Xương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Chia ra				
			Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Xã Bình Minh	5	3	2	1	-	1	-
Xã Vũ Quý	3	2	1	-	1	-	-
Xã Quang Bình	12	7	5	-	5	-	-
Xã An Bồi	5	-	5	-	5	-	-
Xã Vũ Thắng	2	1	1	-	1	-	-
Xã Vũ Công	6	4	2	-	-	2	-
Xã Vũ Hòa	4	-	4	-	4	-	-
Xã Quang Minh	4	-	4	-	4	-	-
Xã Quang Trung	12	7	5	1	1	3	-
Xã Minh Hưng	5	4	1	1	-	-	-
Xã Quang Hưng	8	7	1	1	-	-	-
Xã Vũ Bình	5	2	3	-	3	-	-
Xã Minh Tân	8	4	4	-	3	1	-
Xã Nam Bình	12	8	4	1	3	-	-
Xã Bình Thanh	7	5	2	-	-	2	-
Xã Bình Định	2	1	1	-	-	1	-
Xã Hồng Tiến	7	7	-	-	-	-	-

Biểu số: 8-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017****Huyện Vũ Thư***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Chia ra				
	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	215	166	49	14	8	27	-
* Phân theo xã, phường, thị trấn							
Xã Hồng Lý	17	15	2	1	1	-	-
Xã Đồng Thanh	8	8	-	-	-	-	-
Xã Xuân Hòa	10	10	-	-	-	-	-
Xã Hiệp Hòa	6	5	1	-	-	1	-
Xã Phúc Thành	2	2	-	-	-	-	-
Xã Tân Phong	3	2	1	-	-	1	-
Xã Song Lãng	6	5	1	1	-	-	-
Xã Tân Hòa	11	9	2	-	-	2	-
Xã Việt Hùng	9	-	9	-	1	8	-
Xã Minh Lãng	14	12	2	2	-	-	-
Xã Minh Khai	12	8	4	1	3	-	-
Xã Dũng Nghĩa	11	6	5	3	-	2	-
Xã Minh Quang	9	7	2	-	-	2	-
Xã Tam Quang	6	6	-	-	-	-	-
Xã Tân Lập	8	3	5	-	-	5	-
Xã Bách Thuận	7	5	2	-	-	2	-
Xã Tụ Tân	9	5	4	3	1	-	-
Xã Song An	5	4	1	-	-	1	-

Biểu số: 8-H (Tiếp theo)

**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng
và theo địa bàn hành chính năm 2017**

Huyện Vũ Thư

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chưa được xếp hạng	Chia ra				
			Tổng số	Đã được xếp hạng			
				Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Xã Trung An	4	4	-	-	-	-	-
Xã Vũ Hội	3	2	1	1	-	-	-
Xã Hòa Bình	1	1	-	-	-	-	-
Xã Nguyên Xá	4	3	1	-	-	1	-
Xã Việt Thuận	10	8	2	1	-	1	-
Xã Vũ Vinh	4	4	-	-	-	-	-
Xã Vũ Đoài	5	4	1	-	1	-	-
Xã Vũ Tiến	7	7	-	-	-	-	-
Xã Vũ Vân	6	6	-	-	-	-	-
Xã Duy Nhất	10	8	2	1	-	1	-
Xã Hồng Phong	8	7	1	-	1	-	-

Biểu số: 9-H

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Thành phố Thái Bình

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra											
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng		
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác
Tổng số	65	48	31	17	-	-	-	-	-	17	8	8	1
* Phân theo xã, phường, thị trấn													
Phường Lê Hồng Phong	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phường Bồ Xuyên	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phường Đề Thám	2	1	1	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-
Phường Kỳ Bá	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
Phường Quang Trung	3	1	-	1	-	-	-	-	-	2	-	2	-
Phường Tiền Phong	2	1	1	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
Phường Trần Lãm	4	3	2	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-
Xã Đông Hòa	7	5	1	4	-	-	-	-	-	2	1	-	1

175

Biểu số: 10-H

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Quỳnh Phụ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
177	Tổng số	344	176	142	34	-	-	-	-	-	168	105	52	11
	* Phân theo xã, phường, thị trấn													
	Thị trấn Quỳnh Côi	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2
	Xã An Khê	5	1	1	-	-	-	-	-	-	4	2	2	-
	Xã An Đông	12	7	6	1	-	-	-	-	-	5	4	1	-
	Xã Quỳnh Hoa	9	5	3	2	-	-	-	-	-	4	1	3	-
	Xã Quỳnh Lâm	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	2	-
	Xã Quỳnh Thọ	8	5	5	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã An Hiệp	9	2	2	-	-	-	-	-	-	7	2	5	-
	Xã Quỳnh Hoàng	21	9	7	2	-	-	-	-	-	12	12	-	-
	Xã Quỳnh Giao	10	6	5	1	-	-	-	-	-	4	4	-	-
	Xã An Thái	10	5	5	-	-	-	-	-	-	5	4	1	-

Biểu số: 10-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Quỳnh Phụ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
179	Xã An Cầu	8	5	3	2	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Quỳnh Hồng	5	3	3	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Quỳnh Khê	10	5	4	1	-	-	-	-	-	5	4	1	-
	Xã Quỳnh Minh	13	6	5	1	-	-	-	-	-	7	3	4	-
	Xã An Ninh	14	7	6	1	-	-	-	-	-	7	3	3	1
	Xã Quỳnh Ngọc	10	7	4	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Quỳnh Hải	11	6	6	-	-	-	-	-	-	5	5	-	-
	Thị trấn An Bài	11	6	5	1	-	-	-	-	-	5	3	1	1
	Xã An Ấp	7	5	5	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Quỳnh Hội	11	5	5	-	-	-	-	-	-	6	5	1	-
	Xã Quỳnh Sơn	12	6	6	-	-	-	-	-	-	6	3	3	-
	Xã Quỳnh Mỹ	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã An Quý	12	7	5	2	-	-	-	-	-	5	4	1	-
	Xã An Thanh	7	4	3	1	-	-	-	-	-	3	3	-	-

Biểu số: 10-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Quỳnh Phụ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
180	Xã Quỳnh Châu	9	5	2	3	-	-	-	-	-	4	4	-	-
	Xã An Vũ	13	5	3	2	-	-	-	-	-	8	8	-	-
	Xã An Lễ	9	2	1	1	-	-	-	-	-	7	-	6	1
	Xã Quỳnh Hưng	8	4	4	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-
	Xã Quỳnh Bảo	5	3	2	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã An Mỹ	11	6	6	-	-	-	-	-	-	5	2	1	2
	Xã Quỳnh Nguyên	8	5	4	1	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã An Vinh	4	2	2	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Quỳnh Xá	9	3	3	-	-	-	-	-	-	6	2	4	-
	Xã An Dục	8	3	3	-	-	-	-	-	-	5	2	2	1
	Xã Đông Hải	12	7	6	1	-	-	-	-	-	5	-	5	-
	Xã Quỳnh Trang	12	7	6	1	-	-	-	-	-	5	1	1	3
	Xã An Tràng	9	7	2	5	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Đồng Tiến	6	4	3	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-

Biểu số: 12-H

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Đông Hưng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
184	Tổng số	228	147	108	38	-	-	-	-	1	81	47	22	12
	* Phân theo xã, phường, thị trấn													
	Thị trấn Đông Hưng	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đô Lương	6	4	4	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-
	Xã Đông Phương	10	6	3	3	-	-	-	-	-	4	2	2	-
	Xã An Châu	3	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Sơn	12	6	5	1	-	-	-	-	-	6	3	3	-
	Xã Đông Cường	19	14	7	7	-	-	-	-	-	5	3	2	-
	Xã Phú Lương	3	3	-	2	-	-	-	-	1	-	-	-	-
	Xã Mê Linh	4	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Lô Giang	12	3	2	1	-	-	-	-	-	9	4	3	2

Biểu số: 12-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Đông Hưng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
186	Xã Đông La	6	6	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Minh Tân	10	2	2	-	-	-	-	-	-	8	3	1	4
	Xã Đông Xá	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Chương Dương	5	3	3	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Nguyên Xá	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Phong Châu	3	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hợp Tiến	3	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hồng Việt	10	3	3	-	-	-	-	-	-	7	3	-	4
	Xã Đông Hà	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Giang	3	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Kinh	5	4	3	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-

Biểu số: 12-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Đông Hưng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
187	Xã Đông Hợp	7	3	2	1	-	-	-	-	-	4	2	2	-
	Xã Thăng Long	8	3	3	-	-	-	-	-	-	5	4	1	-
	Xã Đông Các	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Phú Châu	9	6	3	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Hoa Lư	4	3	3	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Minh Châu	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Tân	10	6	5	1	-	-	-	-	-	4	3	1	-
	Xã Đông Vinh	4	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Đông Động	10	6	5	1	-	-	-	-	-	4	2	-	2
	Xã Hồng Châu	4	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Bạch Đằng	4	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Trọm Quan	5	4	3	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-

Biểu số: 13-H

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Thái Thụy

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
189	Tổng số	326	177	130	46	-	-	-	-	1	149	95	42	12
	* Phân theo xã, phường, thị trấn													
	Thị trấn Diêm Điền	5	3	1	2	-	-	-	-	-	2	-	2	-
	Xã Thụy Trường	17	4	4	-	-	-	-	-	-	13	11	2	-
	Xã Hồng Quỳnh	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thụy Dũng	6	3	3	-	-	-	-	-	-	3	1	2	-
	Xã Thụy Hồng	9	6	5	1	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Thụy Quỳnh	14	8	6	2	-	-	-	-	-	6	5	-	1
	Xã Thụy An	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Thụy Ninh	7	6	5	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Thụy Hưng	7	5	4	1	-	-	-	-	-	2	-	2	-
	Xã Thụy Việt	5	3	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-

Biểu số: 13-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Thái Thụy

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
190	Xã Thụy Văn	3	2	2	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Thụy Xuân	11	4	3	1	-	-	-	-	-	7	4	3	-
	Xã Thụy Dương	10	5	5	-	-	-	-	-	-	5	3	1	1
	Xã Thụy Trình	7	5	4	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Thụy Bình	6	4	4	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Thụy Chính	5	1	1	-	-	-	-	-	-	4	2	1	1
	Xã Thụy Dân	9	6	5	1	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Thụy Hải	6	2	2	-	-	-	-	-	-	4	2	-	2
	Xã Thụy Phúc	5	3	3	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Thụy Lương	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Thụy Liên	8	8	5	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thụy Duyên	13	8	5	3	-	-	-	-	-	5	3	2	-
	Xã Thụy Hà	8	7	7	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-

Biểu số: 13-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Thái Thụy

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra													
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng				
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác		
192	Xã Thụy Thanh	10	5	2	2	-	-	-	-	-	1	5	2	2	1
	Xã Thụy Sơn	10	6	5	1	-	-	-	-	-	-	4	3	1	-
	Xã Thụy Phong	9	5	4	1	-	-	-	-	-	-	4	1	1	2
	Xã Thái Thượng	5	2	-	2	-	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Thái Nguyên	10	4	4	-	-	-	-	-	-	-	6	4	2	-
	Xã Thái Thủy	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
	Xã Thái Dương	7	4	4	-	-	-	-	-	-	-	3	1	1	1
	Xã Thái Giang	5	2	2	-	-	-	-	-	-	-	3	1	2	-
	Xã Thái Hòa	11	5	3	2	-	-	-	-	-	-	6	5	1	-
	Xã Thái Sơn	4	3	3	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Thái Hồng	7	3	2	1	-	-	-	-	-	-	4	1	2	1
	Xã Thái An	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thái Phúc	5	4	2	2	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-

Biểu số: 13-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Thái Thụy

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
194	Xã Thái Hưng	10	3	2	1	-	-	-	-	-	7	7	-	-
	Xã Thái Đô	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thái Xuyên	5	3	1	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Thái Hà	2	1	1	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Mỹ Lộc	14	6	1	5	-	-	-	-	-	8	7	1	-
	Xã Thái Tân	6	3	1	2	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Thái Thuần	7	4	1	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Thái Học	4	3	2	1	-	-	-	-	-	1	-	-	1
	Xã Thái Thịnh	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thái Thành	12	5	3	2	-	-	-	-	-	7	7	-	-
	Xã Thái Thọ	8	4	2	2	-	-	-	-	-	4	3	1	-

Biểu số: 14-H

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Tiền Hải

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
195	Tổng số	197	122	45	76	-	1	-	-	-	75	52	14	9
	* Phân theo xã, phường, thị trấn													
	Thị trấn Tiền Hải	4	2	2	-	-	-	-	-	-	2	1	-	1
	Xã Đông Hải	2	1	-	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Đông Trà	4	2	1	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Đông Long	7	4	1	3	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Đông Quý	5	2	2	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Vũ Lãng	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Đông Xuyên	4	1	1	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Tây Lương	4	3	3	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Tây Ninh	6	3	-	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Đông Trung	5	1	-	1	-	-	-	-	-	4	4	-	-

Biểu số: 14-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Tiền Hải

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
196	Xã Đông Hoàng	8	4	1	3	-	-	-	-	-	4	3	-	1
	Xã Đông Minh	6	5	2	3	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Tây An	6	4	2	1	-	1	-	-	-	2	1	-	1
	Xã Đông Phong	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã An Ninh	4	4	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tây Sơn	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	1	-
	Xã Đông Cơ	4	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tây Giang	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2
	Xã Đông Lâm	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Phương Công	9	4	2	2	-	-	-	-	-	5	3	-	2
	Xã Tây Phong	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Tây Tiến	3	1	1	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Nam Cường	4	1	1	-	-	-	-	-	-	3	1	1	1

Biểu số: 14-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Tiền Hải

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
198	Xã Vân Trường	5	3	1	2	-	-	-	-	-	2	1	-	1
	Xã Nam Thắng	12	9	1	8	-	-	-	-	-	3	1	2	-
	Xã Nam Chính	8	5	1	4	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Bắc Hải	8	7	1	6	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Nam Thịnh	7	4	1	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Nam Hà	6	3	2	1	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Nam Thanh	5	4	1	3	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Nam Trung	9	9	1	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nam Hồng	13	10	2	8	-	-	-	-	-	3	2	1	-
	Xã Nam Hưng	4	3	1	2	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Nam Hải	12	11	5	6	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Nam Phú	6	3	2	1	-	-	-	-	-	3	2	1	-

Biểu số: 15-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Kiến Xương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
200	Xã Vũ Lễ	4	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thanh Tân	6	5	5	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Thượng Hiền	5	3	1	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Nam Cao	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đình Phùng	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Vũ Ninh	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Vũ An	4	3	1	2	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Quang Lịch	9	7	3	4	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Hòa Bình	5	4	3	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Bình Minh	5	4	3	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Vũ Quý	3	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Quang Bình	12	9	4	5	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã An Bồi	5	3	3	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-

Biểu số: 15-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Kiến Xương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
202	Xã Vũ Thắng	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Vũ Công	6	3	2	1	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Vũ Hòa	4	2	2	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-
	Xã Quang Minh	4	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Quang Trung	12	6	6	-	-	-	-	-	-	6	5	-	1
	Xã Minh Hưng	5	3	2	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Quang Hưng	8	5	3	2	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Vũ Bình	5	2	2	-	-	-	-	-	-	3	1	2	-
	Xã Minh Tân	8	3	3	-	-	-	-	-	-	5	1	4	-
	Xã Nam Bình	12	6	6	-	-	-	-	-	-	6	5	-	1
	Xã Bình Thanh	7	3	3	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-
	Xã Bình Định	2	1	1	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Hồng Tiến	7	4	1	2	-	1	-	-	-	3	3	-	-

Biểu số: 16-H**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017****Huyện Vũ Thư***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
203	Tổng số	215	156	109	47	-	-	-	-	-	59	48	5	6
	* Phân theo xã, phường, thị trấn													
	Xã Hồng Lý	17	13	6	7	-	-	-	-	-	4	4	-	-
	Xã Đồng Thanh	8	1	1	-	-	-	-	-	-	7	5	-	2
	Xã Xuân Hòa	10	7	6	1	-	-	-	-	-	3	3	-	-
	Xã Hiệp Hòa	6	5	4	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Phúc Thành	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tân Phong	3	2	2	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Song Lãng	6	5	5	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Tân Hòa	11	10	8	2	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Việt Hùng	9	4	3	1	-	-	-	-	-	5	1	2	2

Biểu số: 16-H (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình năm 2017

Huyện Vũ Thư

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Chia ra												
		Tổng số	Cơ sở tôn giáo							Tổng số	Cơ sở tín ngưỡng			
			Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác	
206	Xã Hòa Bình	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nguyên Xá	4	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Việt Thuận	10	9	3	6	-	-	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Vũ Vinh	4	3	2	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-
	Xã Vũ Đoài	5	3	2	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Vũ Tiến	7	7	3	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Vũ Vân	6	6	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Duy Nhất	10	8	5	3	-	-	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Hồng Phong	8	7	6	1	-	-	-	-	-	1	-	-	1

Biểu số: 17-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Thành phố Thái Bình***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	44,62	12,31	9,23	1,54	13,85	3,08	15,38
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
P. Lê Hồng Phong	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
P. Bồ Xuyên	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-
P. Đề Thám	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-
P. Kỳ Bá	100,00	33,33	-	-	-	-	-	66,67
P. Quang Trung	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
P. Tiền Phong	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
P. Trần Lãm	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Hòa	100,00	14,29	-	14,29	-	42,86	28,57	-
P. Hoàng Diệu	100,00	50,00	-	-	-	16,67	-	33,33
Xã Phú Xuân	100,00	20,00	80,00	-	-	-	-	-
Xã Vũ Phúc	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00
Xã Vũ Chính	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00
Xã Đông Mỹ	100,00	77,78	11,11	-	-	11,11	-	-
Xã Đông Thọ	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
Xã Vũ Đông	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Vũ Lạc	100,00	25,00	25,00	50,00	-	-	-	-
Xã Tân Bình	100,00	33,33	33,33	-	-	33,33	-	-

Biểu số: 18-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Quỳnh Phụ***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	55,52	8,72	13,66	3,49	12,50	0,29	5,81
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
Thị trấn Quỳnh Côi	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã An Khê	100,00	-	40,00	40,00	-	20,00	-	-
Xã An Đồng	100,00	91,67	-	-	8,33	-	-	-
Xã Quỳnh Hoa	100,00	44,44	-	-	22,22	11,11	-	22,22
Xã Quỳnh Lâm	100,00	33,33	-	33,33	-	33,33	-	-
Xã Quỳnh Thọ	100,00	75,00	-	12,50	-	12,50	-	-
Xã An Hiệp	100,00	33,33	33,33	33,33	-	-	-	-
Xã Quỳnh Hoàng	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Quỳnh Giao	100,00	20,00	10,00	20,00	-	30,00	-	20,00
Xã An Thái	100,00	20,00	10,00	30,00	-	40,00	-	-
Xã An Cầu	100,00	62,50	-	12,50	-	25,00	-	-
Xã Quỳnh Hồng	100,00	40,00	-	60,00	-	-	-	-
Xã Quỳnh Khê	100,00	70,00	-	10,00	20,00	-	-	-
Xã Quỳnh Minh	100,00	92,31	-	-	-	7,69	-	-
Xã An Ninh	100,00	71,43	-	-	-	28,57	-	-
Xã Quỳnh Ngọc	100,00	20,00	10,00	10,00	-	60,00	-	-
Xã Quỳnh Hải	100,00	45,45	9,09	27,27	-	9,09	-	9,09
Thị trấn An Bài	100,00	41,67	8,33	8,33	8,33	8,33	-	25,00
Xã An Ấp	100,00	14,29	-	28,57	28,57	14,29	-	14,29
Xã Quỳnh Hội	100,00	63,64	9,09	9,09	-	18,18	-	-

Biểu số: 18-H (Tiếp theo)**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Quỳnh Phụ***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Xã Quỳnh Sơn	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Quỳnh Mỹ	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
Xã An Quý	100,00	25,00	16,67	25,00	-	33,33	-	-
Xã An Thanh	100,00	85,71	-	-	-	-	14,29	-
Xã Quỳnh Châu	100,00	55,56	-	22,22	-	22,22	-	-
Xã An Vũ	100,00	-	-	7,69	-	7,69	-	84,62
Xã An Lễ	100,00	66,67	11,11	11,11	-	11,11	-	-
Xã Quỳnh Hưng	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Quỳnh Bảo	100,00	20,00	40,00	20,00	-	20,00	-	-
Xã An Mỹ	100,00	54,55	9,09	36,36	-	-	-	-
Xã Quỳnh Nguyên	100,00	37,50	12,50	25,00	12,50	12,50	-	-
Xã An Vinh	100,00	25,00	-	25,00	50,00	-	-	-
Xã Quỳnh Xá	100,00	66,67	22,22	11,11	-	-	-	-
Xã An Dục	100,00	25,00	75,00	-	-	-	-	-
Xã Đông Hải	100,00	66,67	16,67	8,33	-	8,33	-	-
Xã Quỳnh Trang	100,00	63,64	18,18	18,18	-	-	-	-
Xã An Tràng	100,00	88,89	-	-	-	11,11	-	-
Xã Đồng Tiến	100,00	16,67	-	33,33	16,67	33,33	-	-

Biểu số: 19-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Hưng Hà***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	62,98	11,07	9,54	4,96	7,25	1,15	3,05
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
Thị trấn Hưng Hà	100,00	71,43	-	28,57	-	-	-	-
Xã Điệp Nông	100,00	76,92	-	-	-	-	-	23,08
Xã Tân Lễ	100,00	50,00	-	-	28,57	21,43	-	-
Xã Cộng Hòa	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Dân Chủ	100,00	50,00	-	16,67	-	33,33	-	-
Xã Canh Tân	100,00	25,00	25,00	50,00	-	-	-	-
Xã Hòa Tiến	100,00	44,44	22,22	11,11	-	11,11	-	11,11
Xã Hùng Dũng	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Xã Tân Tiến	100,00	87,50	12,50	-	-	-	-	-
Thị trấn Hưng Nhân	100,00	6,25	75,00	6,25	6,25	6,25	-	-
Xã Đoàn Hùng	100,00	87,50	-	12,50	-	-	-	-
Xã Duyên Hải	100,00	33,33	-	-	33,33	33,33	-	-
Xã Tân Hòa	100,00	87,50	-	-	-	12,50	-	-
Xã Văn Cẩm	100,00	57,14	-	42,86	-	-	-	-
Xã Bắc Sơn	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Đô	100,00	20,00	60,00	-	-	20,00	-	-
Xã Phúc Khánh	100,00	25,00	-	-	-	50,00	-	25,00
Xã Liên Hiệp	100,00	57,14	-	28,57	-	-	-	14,29
Xã Tây Đô	100,00	85,71	14,29	-	-	-	-	-

Xã Thống Nhất	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
---------------	--------	--------	---	---	---	---	---	---

Biểu số: 19-H (Tiếp theo)**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Hưng Hà***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Xã Tiến Đức	100,00	33,33	22,22	22,22	-	22,22	-	-
Xã Thái Hưng	100,00	33,33	-	33,33	-	-	33,33	-
Xã Thái Phương	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Hòa Bình	100,00	33,33	-	33,33	-	-	-	33,33
Xã Chi Lăng	100,00	66,67	33,33	-	-	-	-	-
Xã Minh Khai	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Hồng An	100,00	50,00	-	40,00	10,00	-	-	-
Xã Kim Chung	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Hồng Lĩnh	100,00	71,43	-	28,57	-	-	-	-
Xã Minh Tân	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Văn Lang	100,00	66,67	-	-	16,67	16,67	-	-
Xã Độc Lập	100,00	40,00	-	20,00	20,00	-	-	20,00
Xã Chí Hòa	100,00	93,33	-	-	6,67	-	-	-
Xã Minh Hòa	100,00	53,85	7,69	-	15,38	15,38	7,69	-
Xã Hồng Minh	100,00	83,33	-	-	-	16,67	-	-

Biểu số: 20-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Đông Hưng***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	61,40	14,04	14,04	1,32	4,39	0,44	4,38
* Phân theo xã, phường, thị trấn	-	-	-	-	-	-	-	-
Thị trấn Đông Hưng	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đô Lương	100,00	83,33	-	16,67	-	-	-	-
Xã Đông Phương	100,00	80,00	10,00	10,00	-	-	-	-
Xã An Châu	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Sơn	100,00	58,33	8,33	16,67	16,67	-	-	-
Xã Đông Cường	100,00	73,68	5,26	10,53	5,26	5,26	-	-
Xã Phú Lương	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Mê Linh	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Xã Lô Giang	100,00	58,33	25,00	16,67	-	-	-	-
Xã Đông La	100,00	66,67	-	33,33	-	-	-	-
Xã Minh Tân	100,00	80,00	-	20,00	-	-	-	-
Xã Đông Xá	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
Xã Chương Dương	100,00	40,00	20,00	40,00	-	-	-	-
Xã Nguyên Xá	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-
Xã Phong Châu	100,00	33,33	33,33	-	-	33,33	-	-
Xã Hợp Tiến	100,00	66,67	33,33	-	-	-	-	-
Xã Hồng Việt	100,00	80,00	10,00	-	-	10,00	-	-
Xã Đông Hà	100,00	66,67	33,33	-	-	-	-	-
Xã Đông Giang	100,00	-	-	33,33	-	66,67	-	-
Xã Đông Kinh	100,00	40,00	60,00	-	-	-	-	-

Biểu số: 20-H (Tiếp theo)**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Đông Hưng***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Xã Đông Hợp	100,00	71,43	14,29	14,29	-	-	-	-
Xã Thăng Long	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Các	100,00	33,33	-	66,67	-	-	-	-
Xã Phú Châu	100,00	55,56	22,22	-	-	22,22	-	-
Xã Hoa Lư	100,00	50,00	25,00	-	-	-	-	25,00
Xã Minh Châu	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Tân	100,00	90,00	-	10,00	-	-	-	-
Xã Đông Vinh	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
Xã Đông Động	100,00	60,00	-	30,00	-	-	-	10,00
Xã Hồng Châu	100,00	-	25,00	25,00	-	25,00	-	25,00
Xã Bạch Đằng	100,00	50,00	25,00	-	-	-	-	25,00
Xã Trọng Quan	100,00	60,00	-	20,00	-	20,00	-	-
Xã Hoa Nam	100,00	-	-	50,00	-	-	-	50,00
Xã Hồng Giang	100,00	-	40,00	-	-	-	-	60,00
Xã Đông Phong	100,00	50,00	16,67	-	-	-	-	33,33
Xã Đông Quang	100,00	28,57	42,86	28,57	-	-	-	-
Xã Đông Xuân	100,00	60,00	40,00	-	-	-	-	-
Xã Đông Á	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Lĩnh	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Hoàng	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Dương	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Huy	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Phú	100,00	-	-	-	-	-	100,00	-

Biểu số: 21-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Thái Thụy**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	55,83	9,82	13,80	3,68	9,51	0,92	6,44
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
Thị trấn Diêm Điền	100,00	80,00	-	20,00	-	-	-	-
Xã Thụy Trường	100,00	52,94	-	35,29	-	-	-	11,76
Xã Hồng Quỳnh	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-
Xã Thụy Dũng	100,00	16,67	-	16,67	-	50,00	-	16,67
Xã Thụy Hồng	100,00	55,56	-	22,22	11,11	11,11	-	-
Xã Thụy Quỳnh	100,00	7,14	42,86	21,43	-	-	-	28,57
Xã Thụy An	100,00	66,67	-	33,33	-	-	-	-
Xã Thụy Ninh	100,00	-	28,57	28,57	14,29	-	-	28,57
Xã Thụy Hưng	100,00	14,29	28,57	28,57	-	-	-	28,57
Xã Thụy Việt	100,00	80,00	-	20,00	-	-	-	-
Xã Thụy Văn	100,00	-	33,33	-	-	33,33	-	33,33
Xã Thụy Xuân	100,00	72,73	27,27	-	-	-	-	-
Xã Thụy Dương	100,00	70,00	-	10,00	10,00	10,00	-	-
Xã Thụy Trinh	100,00	71,43	-	14,29	-	14,29	-	-
Xã Thụy Bình	100,00	66,67	-	16,67	16,67	-	-	-
Xã Thụy Chính	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Thụy Dân	100,00	66,67	-	11,11	-	-	11,11	11,11
Xã Thụy Hải	100,00	33,33	50,00	-	-	-	-	16,67
Xã Thụy Phúc	100,00	20,00	20,00	40,00	20,00	-	-	-
Xã Thụy Lương	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Thụy Liên	100,00	50,00	-	25,00	12,50	12,50	-	-
Xã Thụy Duyên	100,00	71,43	-	14,29	-	7,14	-	7,14

Biểu số: 21-H (Tiếp theo)

**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017**

Huyện Thái Thụy

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
Xã Thụy Hà	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Xã Thụy Thanh	100,00	90,00	-	-	-	-	10,00	-
Xã Thụy Sơn	100,00	30,00	10,00	30,00	-	30,00	-	-
Xã Thụy Phong	100,00	77,78	-	-	11,11	11,11	-	-
Xã Thái Thượng	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Thái Nguyên	100,00	70,00	-	10,00	10,00	10,00	-	-
Xã Thái Thủy	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
Xã Thái Dương	100,00	71,43	-	14,29	-	14,29	-	-
Xã Thái Giang	100,00	80,00	-	-	-	20,00	-	-
Xã Thái Hòa	100,00	63,64	-	-	9,09	18,18	-	9,09
Xã Thái Sơn	100,00	75,00	-	-	25,00	-	-	-
Xã Thái Hồng	100,00	85,71	-	14,29	-	-	-	-
Xã Thái An	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Thái Phúc	100,00	60,00	-	20,00	-	20,00	-	-
Xã Thái Hưng	100,00	80,00	-	10,00	-	-	10,00	-
Xã Thái Đô	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00
Xã Thái Xuyên	100,00	40,00	-	-	-	60,00	-	-
Xã Thái Hà	100,00	-	-	-	50,00	50,00	-	-
Xã Mỹ Lộc	100,00	64,29	-	-	-	35,71	-	-
Xã Thái Tân	100,00	66,67	-	-	-	33,33	-	-
Xã Thái Thuần	100,00	28,57	14,29	14,29	14,29	-	-	28,57
Xã Thái Học	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
Xã Thái Thịnh	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
Xã Thái Thành	100,00	25,00	41,67	16,67	-	-	-	16,67
Xã Thái Thọ	100,00	87,50	-	12,50	-	-	-	-

Biểu số: 22-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Tiền Hải***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	50,25	10,15	15,23	4,06	11,17	1,02	8,12
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
Thị trấn Tiền Hải	100,00	75,00	25,00	-	-	-	-	-
Xã Đông Hải	100,00	50,00	-	-	50,00	-	-	-
Xã Đông Trà	100,00	25,00	50,00	-	25,00	-	-	-
Xã Đông Long	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Quý	100,00	40,00	20,00	20,00	-	20,00	-	-
Xã Vũ Lăng	100,00	33,33	33,33	-	-	-	-	33,33
Xã Đông Xuyên	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Tây Lương	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Tây Ninh	100,00	50,00	16,67	16,67	16,67	-	-	-
Xã Đông Trung	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Hoàng	100,00	87,50	-	-	-	12,50	-	-
Xã Đông Minh	100,00	57,14	-	14,29	-	14,29	-	14,29
Xã Tây An	100,00	20,00	-	40,00	-	-	-	40,00
Xã Đông Phong	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã An Ninh	100,00	-	-	75,00	-	25,00	-	-
Xã Tây Sơn	100,00	75,00	-	-	-	-	-	25,00
Xã Đông Cơ	100,00	50,00	-	-	-	25,00	25,00	-
Xã Tây Giang	100,00	-	-	66,67	33,33	-	-	-
Xã Đông Lâm	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 22-H (Tiếp theo)

**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017**

Huyện Tiền Hải

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Xã Phương Công	100,00	66,67	-	33,33	-	-	-	-
Xã Tây Phong	100,00	66,67	-	33,33	-	-	-	-
Xã Tây Tiến	100,00	-	33,33	33,33	-	-	-	33,33
Xã Nam Cường	100,00	75,00	-	-	-	25,00	-	-
Xã Vân Trường	100,00	60,00	20,00	20,00	-	-	-	-
Xã Nam Thắng	100,00	50,00	8,33	16,67	-	16,67	8,33	-
Xã Nam Chính	100,00	62,50	-	12,50	-	25,00	-	-
Xã Bắc Hải	100,00	-	37,50	12,50	25,00	-	-	25,00
Xã Nam Thịnh	100,00	42,86	-	14,29	-	-	-	42,86
Xã Nam Hà	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-
Xã Nam Thanh	100,00	-	20,00	20,00	-	60,00	-	-
Xã Nam Trung	100,00	44,44	-	11,11	11,11	33,33	-	-
Xã Nam Hồng	100,00	-	46,15	15,38	7,69	-	-	30,77
Xã Nam Hưng	100,00	75,00	-	25,00	-	-	-	-
Xã Nam Hải	100,00	50,00	-	8,33	-	41,67	-	-
Xã Nam Phú	100,00	50,00	16,67	-	-	16,67	-	16,67

Biểu số: 23-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Kiến Xương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	28,04	23,81	17,99	1,06	16,40	2,12	10,58
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
Thị trấn Thanh Nê	100,00	-	-	50,00	-	50,00	-	-
Xã Trà Giang	100,00	25,00	12,50	12,50	-	50,00	-	-
Xã Quốc Tuấn	100,00	50,00	50,00	-	-	-	-	-
Xã An Bình	100,00	50,00	-	-	-	-	-	50,00
Xã Vũ Tây	100,00	25,00	-	25,00	25,00	-	-	25,00
Xã Hồng Thái	100,00	30,00	60,00	-	-	10,00	-	-
Xã Bình Nguyên	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Lê Lợi	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Xã Quyết Tiến	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-
Xã Vũ Lễ	100,00	25,00	75,00	-	-	-	-	-
Xã Thanh Tân	100,00	16,67	-	33,33	-	-	-	50,00
Xã Thượng Hiền	100,00	40,00	60,00	-	-	-	-	-
Xã Nam Cao	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-
Xã Đình Phùng	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Vũ Ninh	100,00	33,33	-	-	-	-	-	66,67
Xã Vũ An	100,00	-	75,00	25,00	-	-	-	-
Xã Quang Lịch	100,00	44,44	22,22	11,11	-	22,22	-	-
Xã Hòa Bình	100,00	-	-	60,00	-	40,00	-	-
Xã Bình Minh	100,00	-	-	40,00	-	40,00	20,00	-
Xã Vũ Quý	100,00	33,33	-	-	-	33,33	-	33,33

Biểu số: 23-H (Tiếp theo)

**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017**

Huyện Kiến Xương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Xã Quang Bình	100,00	25,00	41,67	8,33	-	25,00	-	-
Xã An Bồi	100,00	-	80,00	20,00	-	-	-	-
Xã Vũ Thắng	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Xã Vũ Công	100,00	-	-	50,00	-	33,33	16,67	-
Xã Vũ Hòa	100,00	-	25,00	50,00	-	25,00	-	-
Xã Quang Minh	100,00	25,00	25,00	25,00	-	25,00	-	-
Xã Quang Trung	100,00	33,33	25,00	25,00	-	8,33	-	8,33
Xã Minh Hưng	100,00	40,00	-	20,00	-	-	-	40,00
Xã Quang Hưng	100,00	25,00	12,50	-	-	37,50	25,00	-
Xã Vũ Bình	100,00	20,00	-	-	-	-	-	80,00
Xã Minh Tân	100,00	37,50	-	62,50	-	-	-	-
Xã Nam Bình	100,00	50,00	16,67	-	-	16,67	-	16,67
Xã Bình Thanh	100,00	57,14	-	14,29	-	28,57	-	-
Xã Bình Định	100,00	50,00	-	-	-	-	-	50,00
Xã Hồng Tiến	100,00	42,86	14,29	42,86	-	-	-	-

Biểu số: 24-H**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017****Huyện Vũ Thư***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	Các hình thức đào tạo khác
Tổng số	100,00	49,30	8,37	16,74	3,26	14,88	0,47	6,98
* Phân theo xã, phường, thị trấn								
Xã Hồng Lý	100,00	58,82	11,76	-	-	5,88	-	23,53
Xã Đồng Thanh	100,00	75,00	25,00	-	-	-	-	-
Xã Xuân Hòa	100,00	40,00	-	30,00	10,00	20,00	-	-
Xã Hiệp Hòa	100,00	33,33	-	-	33,33	33,33	-	-
Xã Phúc Thành	100,00	-	-	50,00	50,00	-	-	-
Xã Tân Phong	100,00	-	33,33	-	-	33,33	-	33,33
Xã Song Lãng	100,00	50,00	-	-	-	16,67	-	33,33
Xã Tân Hòa	100,00	54,55	18,18	9,09	-	18,18	-	-
Xã Việt Hùng	100,00	88,89	-	-	-	11,11	-	-
Xã Minh Lãng	100,00	57,14	-	7,14	-	35,71	-	-
Xã Minh Khai	100,00	66,67	16,67	-	-	-	-	16,67
Xã Dũng Nghĩa	100,00	72,73	-	27,27	-	-	-	-
Xã Minh Quang	100,00	77,78	-	11,11	-	11,11	-	-
Xã Tam Quang	100,00	50,00	-	16,67	-	33,33	-	-
Xã Tân Lập	100,00	62,50	-	25,00	-	12,50	-	-
Xã Bách Thuận	100,00	42,86	28,57	28,57	-	-	-	-
Xã Tự Tân	100,00	55,56	-	33,33	-	-	-	11,11
Xã Song An	100,00	20,00	-	60,00	-	20,00	-	-
Xã Trung An	100,00	-	25,00	50,00	-	-	25,00	-

Biểu số: 24-H (Tiếp theo)

**Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017**

Huyện Vũ Thư

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Theo trình độ được đào tạo						Các hình thức đào tạo khác
		Chưa qua đào tạo	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Trên đại học và tương đương	
Xã Vũ Hội	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-
Xã Hòa Bình	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00
Xã Nguyên Xá	100,00	-	-	25,00	-	50,00	-	25,00
Xã Việt Thuận	100,00	20,00	20,00	20,00	30,00	10,00	-	-
Xã Vũ Vinh	100,00	50,00	25,00	-	-	25,00	-	-
Xã Vũ Đoài	100,00	40,00	20,00	20,00	-	-	-	20,00
Xã Vũ Tiến	100,00	14,29	14,29	-	-	57,14	-	14,29
Xã Vũ Vân	100,00	66,67	-	33,33	-	-	-	-
Xã Duy Nhất	100,00	60,00	10,00	-	-	30,00	-	-
Xã Hồng Phong	100,00	25,00	-	50,00	-	12,50	-	12,50

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thực trạng, tình hình thực hiện hoạt động xã hội của tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2013 của Ban Tôn giáo tỉnh Thái Bình;
2. Báo cáo tình hình tôn giáo và công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo năm 2015 Ban Tôn giáo tỉnh Thái Bình;
3. Báo cáo kết quả công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo năm 2016 Ban Tôn giáo tỉnh Thái Bình;
4. Báo cáo kết quả công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo năm 2017 Ban Tôn giáo tỉnh Thái Bình;
5. Một số chỉ tiêu tôn giáo tỉnh Thái Bình của Ban Tôn giáo tỉnh Thái Bình;
6. Bài báo: Thái Bình thực hiện tốt chính sách tín ngưỡng, tôn giáo góp phần giữ vững ổn định chính trị, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tác giả: TS. Đàm Văn Vượng, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo tỉnh Thái Bình;
7. Thực trạng tôn giáo, tín ngưỡng ở tỉnh Thái Bình hiện nay. Tác giả: Nguyễn Thị Hồng Thuận, Trưởng Chính trị tỉnh Thái Bình;
8. Website: Ban Tôn giáo Chính phủ;
9. Và một số Website khác.

TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TỈNH THÁI BÌNH

GIAI ĐOẠN 2012 - 2017

QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
VƯƠNG NGỌC LAM

Sửa bản in:
NGỌC LAN

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 350 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 4194-2017/CXBIPH/09-47/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 22/11/2017.
QĐXB số 188/QĐ-NXBTK ngày 30/11/2017 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2017.